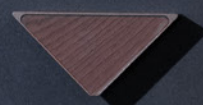

CABINET HARDWARE

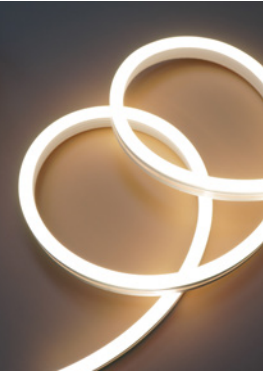


IMUNDEX
Interior Accessories Solutions



IMUNDEX
Interior Accessories Solutions

CONTENTS

12	30	34	44	132	140	152	176
HINGES <i>BẢN LỀ TỦ BẾP</i>	PUSH TO OPEN DEVICE <i>THIẾT BỊ ẮN MỞ</i>	DOUBLE WALL DRAWERS <i>RAY HỘP</i>	SLIDES <i>RAY TRƯỢT</i>	ALUMINIUM PROFILES <i>THANH NHÔM CHO CẢNH KÍNH</i>	WARDROBE ACCESSORIES <i>PHỤ KIỆN TỦ ÁO</i>	LIGHTING <i>HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG</i>	SMART FURNITURE FITTINGS <i>PHỤ KIỆN NỘI THẤT THÔNG MINH</i>
							
58	62	72	108	180	192		
CABINET LIFT UP SYSTEMS <i>PHỤ KIỆN NÂNG CẢNH TỦ</i>	SLIDING DOOR SYSTEMS <i>HỆ CỬA TRƯỢT TỦ</i>	KITCHEN CABINET ACCESSORIES <i>PHỤ KIỆN TỦ BẾP</i>	HANDLES <i>TAY NẮM TỦ</i>	PREMIUM FURNITURE HINGES & SLIDING DOOR SYSTEMS	QUICK SEARCH <i>TÌM MÃ SỐ NHANH</i>		
							



IMUNDEX
Interior Accessories Solutions

A brand of Feddersen Group

Exclusively distributed by An Cuong Wood - Working JSC



The Feddersen Group

Founded in Germany in 1949, the Feddersen Group operates globally across diverse industries, including chemicals, steel, and technical products. With branches, representative offices, and more than 800 employees worldwide, together with a strong network of trusted partners and suppliers, the Feddersen is able to meet a wide range of customer needs.

An Cuong Wood - Working JSC is a leading company in wood-working materials, integrated solutions, and interior products in Vietnam and Southeast Asia, serving as the exclusive hardware distributor in Vietnam. With millions of dollars as ready-to-sell inventory and nationwide network of over 26 offices and showrooms, An Cuong is well-positioned to serve customers swiftly and professionally.

Tập Đoàn Feddersen

Tập đoàn Feddersen được thành lập năm 1949 tại Đức, kinh doanh nhiều lĩnh vực khác nhau như hóa chất, thép, sản phẩm kỹ thuật... trên toàn cầu. Với hệ thống chi nhánh, văn phòng đại diện và hơn 800 nhân viên trên toàn cầu, kết hợp mạng lưới đối tác và nhà cung cấp uy tín, Feddersen luôn sẵn sàng đáp ứng đa dạng mọi nhu cầu của khách hàng.

An Cường là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực vật liệu, giải pháp và nội thất từ gỗ công nghiệp tại Việt Nam và khu vực Đông Nam Á, được chỉ định là nhà phân phối độc quyền về dòng hàng phụ kiện từ 01/05/2016 tại Việt Nam. Với giá trị hàng hóa cung ứng hàng triệu đô cùng hệ thống hơn 26 văn phòng và showroom toàn quốc, An Cường sở hữu vị thế vững chắc để phục vụ khách hàng nhanh chóng và chuyên nghiệp.

Sales System

Hệ Thống Bán Hàng

International
Quốc Tế



**24/7 Customer
Care Team**

Đội Ngũ Chăm Sóc
Khách Hàng 24/7

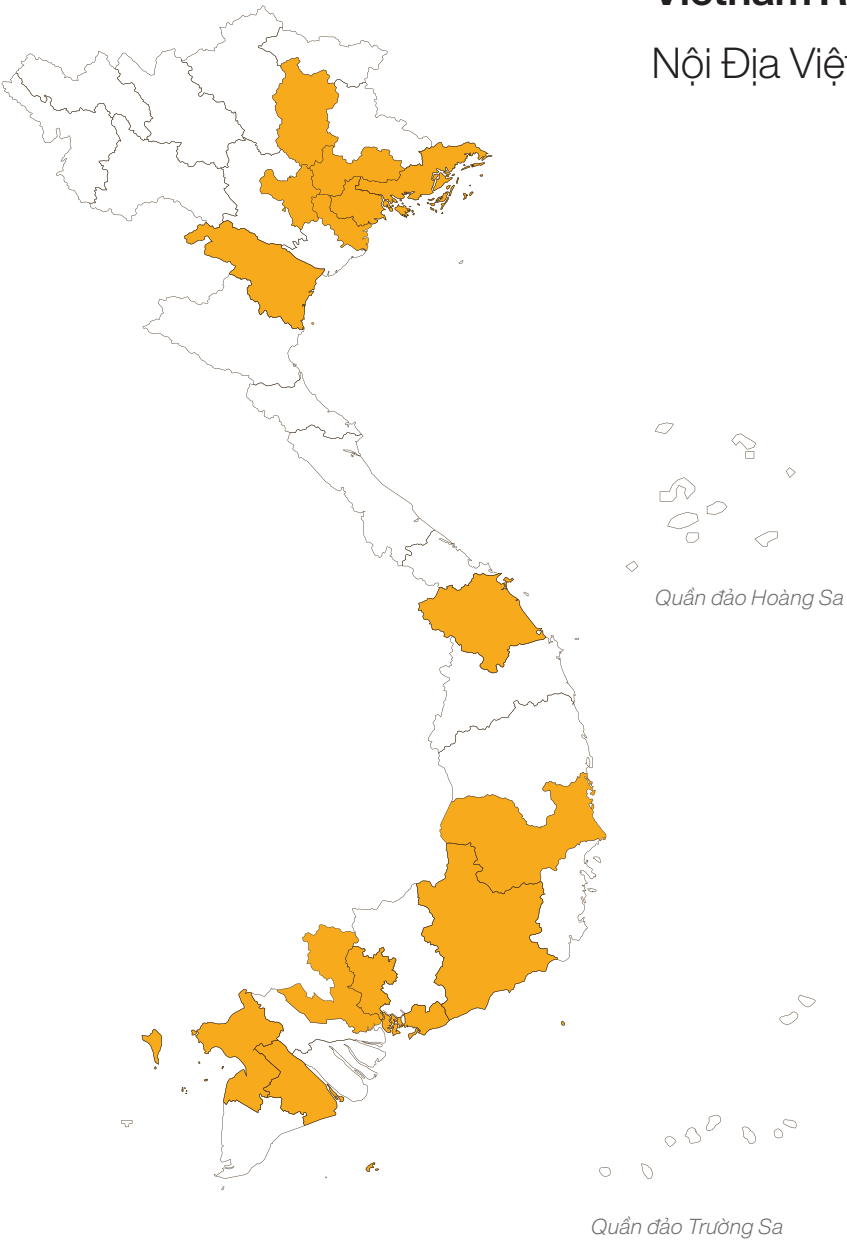
**European Standard
Product Quality**

Chất Lượng Sản Phẩm
Tiêu Chuẩn Châu Âu

**Nationwide Distribution
Network**

Hệ Thống Phân Phối
Quốc Tế

Vietnam Region
Nội Địa Việt Nam



11

Franchise Showroom
Showroom Nhượng Quyền

132

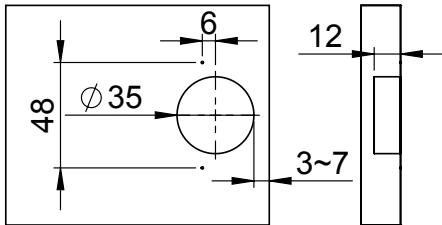
Agents – Distributors
Đại Lý - Nhà Phân Phối



FURNITURE HINGE SERIES FH-105P - NICKEL PLATED
BẢN LỀ TỦ MẠ NIKEN FH-105P SERIES



- **Description**
Tên hàng
 - **Main material**
Chất liệu chính
 - **Finish**
Bề mặt
 - **Max opening degree**
Góc mở tối đa
 - **Door thickness**
Độ dày cánh cửa
 - **Small angle soft close**
Góc kích hoạt giảm chấn nhỏ
 - **Each hinge set includes a hinge body, a 4-hole mounting plate and screws**
Mỗi bộ bản lề đã bao gồm thân, đế bản lề và vít
- 2-way clip-on soft close hinge**
Bản lề tủ lắp cài giảm chấn 2 chiều
Steel
Thép
Nickel & copper plated
(plating thickness >3.3μm), satin
Mạ niken và đồng
(lớp mạ dày >3.3μm), bề mặt mờ
100°
15-28mm
15°



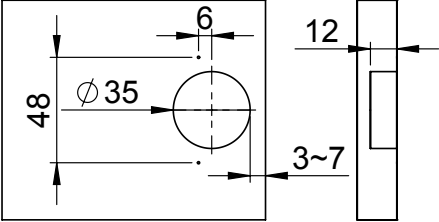
Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 173 118	Full overlay Trùm ngoài	36,500
7 172 119	Half overlay Trùm nửa	37,500
7 171 120	Inset Lọt lòng	38,500



FURNITURE HINGE SERIES FH-82 - SS304
BẢN LỀ TỦ INOX 304 FH-82 SERIES



- **Description**
Tên hàng **Clip-on soft close hinge**
Bản lề tủ lắp cài giảm chấn
- **Main material**
Chất liệu chính **SS304**
Inox 304
- **Max opening degree**
Góc mở tối đa **105°**
- **Door thickness**
Độ dày cánh cửa **14-22mm**
- **Please order the mounting plate separately**
Vui lòng đặt rời để bản lề
- **Each hinge includes a hinge body and 6 stainless steel screws M4x15mm**
Mỗi bản lề gồm thân bản lề và 6 vít thép không gỉ, M4x15mm



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 113 101*	Full overlay Trùm ngoài	59,000
7 112 102*	Half overlay Trùm nửa	60,000
7 111 103*	Inset Lọt lòng	61,000

- **Description**
Tên hàng **SS304 mounting plate**
Để bản lề Inox 304



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 119 001	4-hole mounting plate Để bản lề 4 lỗ vít	7,500

- **Description**
Tên hàng **Optional accessories**
Phụ kiện tùy chọn

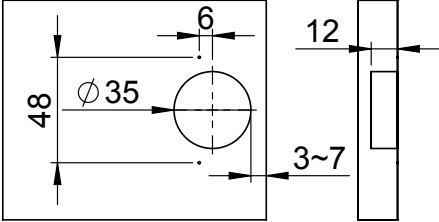


Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 118 001	SS304 cover cap for hinge arm Nắp che Inox 304 cho thân bản lề	1,500
7 117 001	SS304 cover cap for hinge cup Nắp che Inox 304 cho chén bản lề	3,000
7 116 001	Stainless steel fixing screws, M4x15mm (1 pc) Vít thép không gỉ, M4x15mm (1 cái)	500

FURNITURE HINGE SERIES FH-107G - SS304
BẢN LỀ TỦ INOX 304 FH-107G SERIES



- **Description**
Tên hàng **2-way soft close hinge**
Bản lề tủ giảm chấn 2 chiều
- **Main material**
Chất liệu chính **SS304**
Inox 304
- **Max opening degree**
Góc mở tối đa **105°**
- **Door thickness**
Độ dày cánh cửa **16-22mm**
- **Integrated mounting plate**
Để bản lề tích hợp (không tách rời)
- **Small angle soft close**
Góc kích hoạt giảm chấn nhỏ **25°**
- **Each hinge set includes a hinge with integrated mounting plate and 6 stainless steel screws, M4x15mm**
Mỗi bộ bản lề gồm bản lề với đế tích hợp và 6 vít thép không gỉ, M4x15mm



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 113 102*	Full overlay Trùm ngoài	42,000
7 112 103*	Half overlay Trùm nửa	43,000
7 111 104*	Inset Lọt lòng	44,000

- **Description**
Tên hàng **Optional accessories**
Phụ kiện tùy chọn

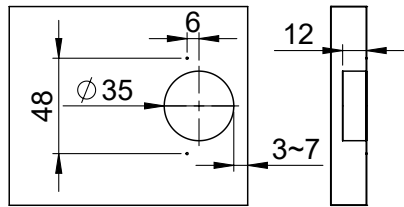


Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 118 002	SS304 cover cap for hinge arm Nắp che Inox 304 cho thân bản lề	4,000
7 117 002	SS304 cover cap for hinge cup Nắp che Inox 304 cho chén bản lề	2,400
7 116 001	Stainless steel fixing screws, M4x15mm (1 pc) Vít thép không gỉ, M4x15mm (1 cái)	500

FURNITURE HINGE SERIES FH-107S - SS304
BẢN LỀ TỦ Inox 304 FH-107S SERIES



- **Description**
Tên hàng
Clip-on soft close hinge
Bản lề tủ lắp cài giảm chấn
- **Main material**
Chất liệu chính
SS304
Inox 304
- **Max opening degree**
Góc mở tối đa
105°
- **Door thickness**
Độ dày cánh cửa
14-22mm
- **Small angle soft close**
Góc kích hoạt giảm chấn nhỏ
25°
- **Each hinge set includes a hinge body, a mounting plate and 6 stainless steel screws, M4x15mm**
Mỗi bản lề gồm thân bản lề, đế bản lề và 6 vít thép không gỉ, M4x15mm



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 113 103*	Full overlay Trùm ngoài	52,000
7 112 104*	Half overlay Trùm nửa	53,000
7 111 105*	Inset Lọt lòng	54,000



- **Description**
Tên hàng
Optional accessories
Phụ kiện tùy chọn

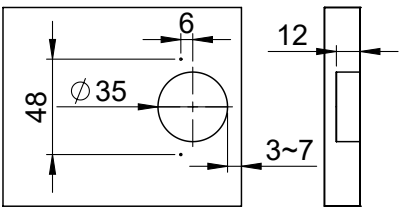


Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 118 002	SS304 cover cap for hinge arm Nắp che Inox 304 cho thân bản lề	4,000
7 117 002	SS304 cover cap for hinge cup Nắp che Inox 304 cho chén bản lề	2,400
7 116 001	Stainless steel fixing screws, M4x15mm (1 pc) Vít thép không gỉ, M4x15mm (1 cái)	500

FURNITURE HINGE SERIES FH-105P - TITANIUM PLATED
BẢN LỀ TỦ MẠ TITAN FH-105P SERIES



- **Description**
Tên hàng
2-way clip-on soft close hinge
Bản lề tủ lắp cài giảm chấn 2 chiều
- **Main material**
Chất liệu chính
Steel
Thép
- **Finish**
Bề mặt
Titanium & copper plated
(plating thickness >3.3µm),
dark grey colour
Mạ titan và đồng (lớp mạ dày >3.3µm),
bề mặt màu xám đen
- **Max opening degree**
Góc mở tối đa
100°
- **Door thickness**
Độ dày cánh cửa
15-28mm
- **Small angle soft close**
Góc kích hoạt giảm chấn nhỏ
15°
- **Please order the mounting plate separately**
Vui lòng đặt rời đế bản lề



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 173 124	Full overlay Trùm ngoài	37,000
7 172 125	Half overlay Trùm nửa	38,000
7 171 126	Inset Lọt lòng	39,000



- **Description**
Tên hàng
Mounting plate
Đế bản lề



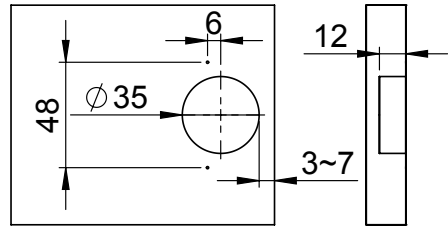
Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 179 101	4-hole mounting plate Đế bản lề 4 lỗ vít	5,000
7 179 102	Straight mounting plate with CAM adjustment Đế bản lề thẳng có ốc điều chỉnh lên xuống	12,000

- **Description**
Tên hàng
Optional accessories
Phụ kiện tùy chọn



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 176 002	Steel fixing screw, M4x15mm (1 pc) Vít thép, M4x15mm (1 cái)	330

FURNITURE HINGE SERIES FH-J101 - BLACK
BẢN LỀ TỦ MÀU ĐEN FH-J101 SERIES



- **Description**
Tên hàng
2-way clip-on soft close hinge
Bản lề tủ lắp cài giảm chấn 2 chiều
- **Main material**
Chất liệu chính
Steel
Thép
- **Finish**
Bề mặt
Nickel & copper plated
(plating thickness 3µm), black colour
Mạ niken và đồng
(lớp mạ dày 3µm), màu đen
- **Max opening degree**
Góc mở tối đa
105°
- **Door thickness**
Độ dày cánh cửa
14-22mm
- **Please order the mounting plate separately**
Vui lòng đặt rời để bản lề

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 173 106	Full overlay Trùm ngoài	42,000
7 172 107	Half overlay Trùm nửa	43,000
7 171 108	Inset Lọt lõng	44,000

- **Description**
Tên hàng
Mounting plate
Để bản lề



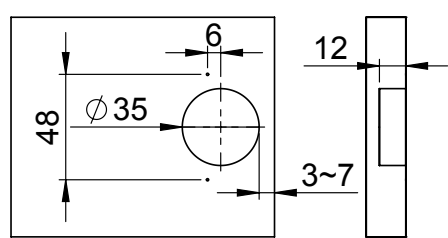
Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 179 001	4-hole mounting plate Để bản lề 4 lỗ vít	5,100

- **Description**
Tên hàng
Optional accessories
Phụ kiện tùy chọn



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 178 001	Cover cap for hinge arm Nắp che cho thân bản lề	1,300
7 177 001	Cover cap for hinge cup Nắp che cho chén bản lề	2,700
7 176 002	Steel fixing screw, M4x15mm (1 pc) Vít thép, M4x15mm (1 cái)	330

FURNITURE HINGE SERIES FH-J101 - NICKEL PLATED
BẢN LỀ TỦ MẠ NIKEN FH-J101 SERIES



- **Description**
Tên hàng
2-way clip-on soft close hinge
Bản lề tủ lắp cài giảm chấn 2 chiều
- **Main material**
Chất liệu chính
Steel
Thép
- **Finish**
Bề mặt
Nickel & copper plated
(plating thickness 6µm), satin
Mạ niken và đồng
(lớp mạ dày 6µm), bề mặt mờ
- **Max opening degree**
Góc mở tối đa
105°
- **Door thickness**
Độ dày cánh cửa
14-22mm
- **Please order the mounting plate separately**
Vui lòng đặt rời để bản lề

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 173 101*	Full overlay Trùm ngoài	35,000
7 172 102	Half overlay Trùm nửa	36,000
7 171 103	Inset Lọt lõng	37,000

- **Description**
Tên hàng
Mounting plate
Để bản lề



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 179 005	4-hole mounting plate Để bản lề 4 lỗ vít	3,700
7 179 201	2-hole mounting plate with CAM adjustment Để bản lề 2 lỗ vít có ốc điều chỉnh lên xuống	9,000

- **Description**
Tên hàng
Optional accessories
Phụ kiện tùy chọn

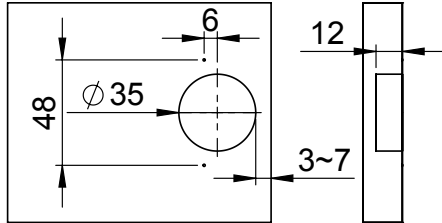


Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 178 002	Cover cap for hinge arm Nắp che cho thân bản lề	900
7 177 002	Cover cap for hinge cup Nắp che cho chén bản lề	1,700

FURNITURE HINGE SERIES FH-107S - NICKEL PLATED
BẢN LỀ TỦ MẠ NIKEN FH-107S SERIES



- **Description**
Tên hàng
► **Main material**
Chất liệu chính
► **Finish**
Bề mặt
- **Max opening degree**
Góc mở tối đa
- **Door thickness**
Độ dày cánh cửa
- **Small angle soft close**
Góc kích hoạt giảm chấn nhỏ
- **Each hinge set includes a hinge body, a 4-hole mounting plate and screws**
Mỗi bộ bản lề đã bao gồm thân, đế bản lề và vít
- 2-way clip-on soft close hinge**
Bản lề tủ lắp cài giảm chấn 2 chiều
Steel
Thép
Nickel & copper plated
(plating thickness >3.3μm), satin
Mạ niken và đồng
(lớp mạ dày >3.3μm), bề mặt mờ
105°
16-22mm
25°



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 173 108	Full overlay Trùm ngoài	28,000
7 172 109	Half overlay Trùm nửa	29,000
7 171 110	Inset Lọt lòng	30,000



- **Description**
Tên hàng
► **Optional accessories**
Phụ kiện tùy chọn

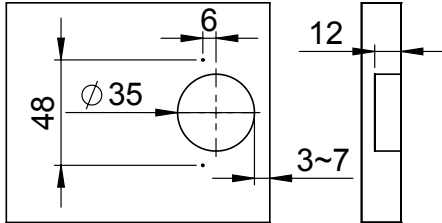


Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 178 003	Cover cap for hinge arm Nắp che cho thân bản lề	1,100
7 177 003	Cover cap for hinge cup Nắp che cho chén bản lề	2,000

FURNITURE HINGE SERIES FH-107G - NICKEL PLATED
BẢN LỀ TỦ MẠ NIKEN FH-107G SERIES



- **Description**
Tên hàng
► **Main material**
Chất liệu chính
► **Finish**
Bề mặt
- **Max opening degree**
Góc mở tối đa
- **Door thickness**
Độ dày cánh cửa
- **Integrated mounting plate**
Đế bản lề tích hợp (không tách rời)
- **Small angle soft close**
Góc kích hoạt giảm chấn nhỏ
- **Each hinge set includes a hinge body with integrated mounting plate and screws**
Mỗi bộ bản lề đã bao gồm thân với đế bản lề tích hợp và vít
- 2-way soft close hinge**
Bản lề tủ giảm chấn 2 chiều
Steel
Thép
Nickel & copper plated
(plating thickness >3.3μm), satin
Mạ niken và đồng
(lớp mạ dày >3.3μm), bề mặt mờ
105°
16-22mm
25°



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 173 121	Full overlay Trùm ngoài	22,000
7 172 122	Half overlay Trùm nửa	23,000
7 171 123	Inset Lọt lòng	24,000



- **Description**
Tên hàng
► **Optional accessories**
Phụ kiện tùy chọn

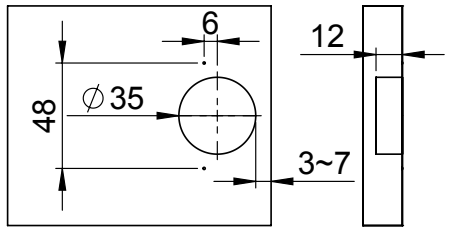


Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 178 003	Cover cap for hinge arm Nắp che cho thân bản lề	1,100
7 177 003	Cover cap for hinge cup Nắp che cho chén bản lề	2,000

FURNITURE HINGE SERIES FH-J113 - NICKEL PLATED
BẢN LỀ TỦ MẠ NIKEN FH-J113 SERIES



- **Description**
Tên hàng
Bản lề tủ lắp trượt có giảm chấn 2 chiều
- **Main material**
Chất liệu chính
Steel
- **Finish**
Bề mặt
Nickel & copper plated
(plating thickness 6μm), satin
Mạ niken và đồng (lớp mạ dày 6μm),
bề mặt mờ
- **Max opening degree**
Góc mở tối đa
105°
- **Door thickness**
Độ dày cánh cửa
14-22mm
- **Small angle soft close**
Góc kích hoạt giảm chấn nhỏ
- **Please order the mounting plate separately**
Vui lòng đặt rời để bản lề



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 173 113	Full overlay Trùm ngoài	28,500
7 172 114	Half overlay Trùm nửa	29,000
7 171 115	Inset Lọt lõng	29,500

- **Description**
Tên hàng
Mounting plate
Để bản lề

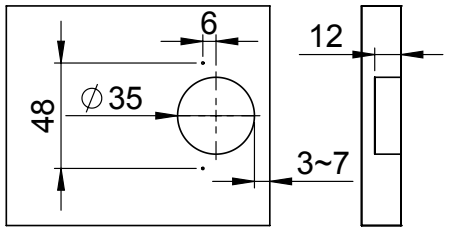


Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 179 006	4-hole mounting plate Để bản lề 4 lỗ vít	4,500

FURNITURE HINGE SERIES FH-J11 - NICKEL PLATED
BẢN LỀ TỦ MẠ NIKEN FH-J11 SERIES



- **Description**
Tên hàng
Bản lề tủ lắp trượt không giảm chấn
- **Main material**
Chất liệu chính
Steel
- **Finish**
Bề mặt
Nickel & copper plated
(plating thickness 6μm), satin
Mạ niken và đồng (lớp mạ dày 6μm),
bề mặt mờ
- **Max opening degree**
Góc mở tối đa
105°
- **Door thickness**
Độ dày cánh cửa
14-22mm
- **Please order the mounting plate separately**
Vui lòng đặt rời để bản lề



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 173 011*	Full overlay Trùm ngoài	11,500
7 172 012	Half overlay Trùm nửa	12,000
7 171 013	Inset Lọt lõng	12,500

- **Description**
Tên hàng
Mounting plate
Để bản lề

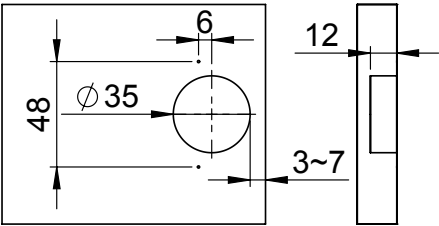


Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 179 004	4-hole mounting plate Để bản lề 4 lỗ vít	3,200

FURNITURE HINGE SERIES FH-J165 - NICKEL PLATED
BẢN LỀ TỦ MẠ NIKEN FH-J165 SERIES



- **Description**
Tên hàng
Clip-on soft close hinge
- **Main material**
Chất liệu chính
Steel
- **Finish**
Bề mặt
Nickel & copper plated
(plating thickness 3µm), satin
Mạ niken và đồng
(lớp mạ dày 3µm), bề mặt mờ
- **Max opening degree**
Góc mở tối đa
165°
- **Door thickness**
Độ dày cánh cửa
14-22mm
- **Please order the mounting plate separately**
Vui lòng đặt rời để bản lề



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 173 165	Full overlay Trùm ngoài	87,000
7 172 166	Half overlay Trùm nửa	88,000
7 171 167	Inset Lọt lõng	89,000

- **Description**
Tên hàng
Mounting plate
Để bản lề

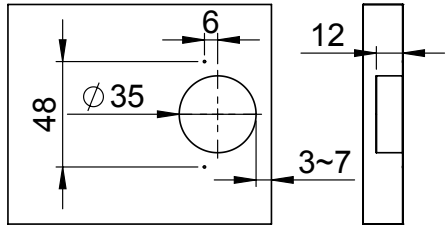


Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 179 005	4-hole mounting plate Để bản lề 4 lỗ vít	3,700
7 179 201	2-hole mounting plate with CAM adjustment Để bản lề 2 lỗ vít có ốc điều chỉnh lên xuống	9,000

FURNITURE HINGE SERIES FH-J105 - NICKEL PLATED
BẢN LỀ TỦ MẠ NIKEN FH-J105 SERIES



- **Description**
Tên hàng
2-way clip-on soft close hinge
- **Main material**
Chất liệu chính
Steel
- **Finish**
Bề mặt
Nickel & copper plated
(plating thickness 6µm), satin
Mạ niken và đồng
(lớp mạ dày 6µm), bề mặt mờ
- **Max opening degree**
Góc mở tối đa
105°
- **For glass door thickness**
Cho độ dày cánh cửa kính
4-6mm
- **Please order the mounting plate separately**
Vui lòng đặt rời để bản lề



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 173 105	Full overlay Trùm ngoài	44,500
7 172 106	Half overlay Trùm nửa	45,000
7 171 107	Inset Lọt lõng	45,500

- **Description**
Tên hàng
Mounting plate
Để bản lề



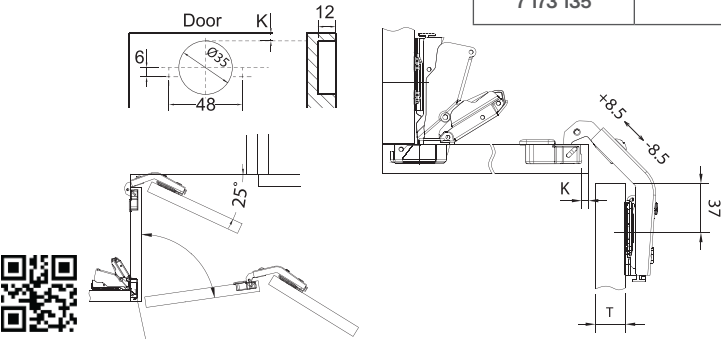
Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 179 005	4-hole mounting plate Để bản lề 4 lỗ vít	3,700
7 179 201	2-hole mounting plate with CAM adjustment Để bản lề 2 lỗ vít có ốc điều chỉnh lên xuống	9,000

FURNITURE HINGE SERIES FH-J135 - NICKEL PLATED
BẢN LỀ TỦ MẠ NIKEN FH-J135 SERIES



- **Description**
Tên hàng
 - **Main material**
Chất liệu chính
 - **Finish**
Bề mặt
 - **Door thickness**
Độ dày cánh cửa
 - **Each hinge includes a hinge body and a mounting plate**
Mỗi bộ bản lề đã bao gồm thân và đế bản lề
- Slide-on self close hinge**
Bản lề tủ lắp trượt không giảm chấn
- Steel**
Thép
- Nickel & copper plated**
(plating thickness 3µm), satin
Mạ niken và đồng
(lớp mạ dày 3µm), bề mặt mờ
- 18-22mm**

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 173 135	Hinge for lazy susan Bản lề nối cánh tủ góc	25,500



FURNITURE AIR HINGE SERIES FH-V5
BẢN LỀ TỦ LẮP ÂM FH-V5 SERIES



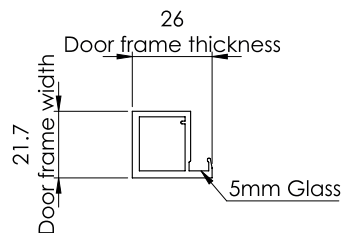
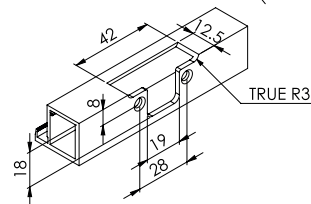
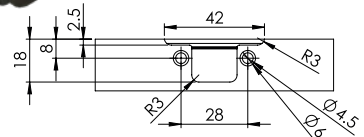
- **Description**
Tên hàng
 - **Main material**
Chất liệu chính
 - **Max opening degree**
Góc mở tối đa
 - **Max loading capacity**
Tải trọng tối đa
 - **Max door dimensions**
Kích thước cánh tối đa
 - **Used for aluminium profiles (item codes: 7454002, 7454011)**
Được sử dụng cho khung nhôm (mã số: 7454002, 7454011)
 - **Please order the corner connectors separately**
Vui lòng đặt rời phụ kiện nối góc cho khung nhôm
- Soft close invisible hinge for aluminium frame glass door**
Bản lề tủ lắp âm giảm chấn cho cửa khung nhôm kính
- Steel**
Thép
- 105°**
- 25kg/pair**
25kg/cặp
- H2200xW600mm**
Cao 2200 x rộng 600mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pair Giá bán/cặp
7 144 116	Black nickel plated Mạ niken, màu đen	1,370,000
7 144 117	Silver nickel plated Mạ niken, màu bạc	1,370,000

- **Description**
Tên hàng
 - **Used for aluminium profiles (item codes: 7454002, 7454011)**
Được sử dụng cho khung nhôm (mã số: 7454002, 7454011)
 - **1 set includes 4 corner connectors**
1 bộ bao gồm 4 pát nối góc
- Corner connector set**
Bộ pát nối góc cho khung nhôm

Model No. Mã số	Price/set Giá bán/bộ
7 144 001	340,000

FURNITURE HINGE SERIES FH-J114 - BLACK
BẢN LỀ TỦ MÀU ĐEN FH-J114 SERIES



► Description

Tên hàng

► Main material

Chất liệu chính

► Finish

Bề mặt

► Max opening degree

Góc mở tối đa

► Used for aluminium profiles (item codes: 7454002, 7454011)

Được sử dụng cho khung nhôm (mã số: 7454002, 7454011)

► Please order the mounting plate separately

Vui lòng đặt rời để bản lề

Clip-on soft close hinge for aluminium frame glass door

Bản lề tủ lắp cài có giảm chấn cho cửa khung nhôm kính

Steel

Thép

Nickel & copper plated

(plating thickness 3µm), black colour

Mạ niken và đồng

(lớp mạ dày 3µm), màu đen

100°

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 173 114	Full overlay Trùm ngoài	52,500
7 172 115	Half overlay Trùm nửa	53,000
7 171 116	Inset Lọt lõng	53,500

► Description

Tên hàng

Mounting plate

Để bản lề



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 179 001	4-hole mounting plate Để bản lề 4 lỗ vít	5,100

► Description

Tên hàng

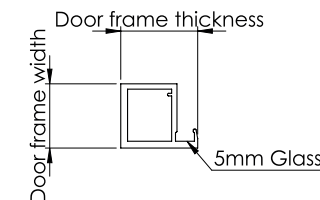
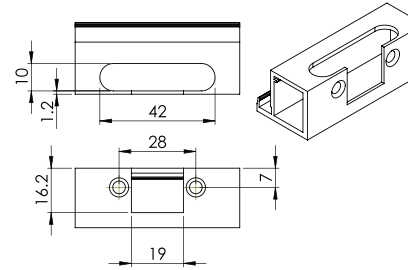
Optional accessories

Phụ kiện tùy chọn



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price Giá bán
7 178 001	Cover cap for hinge arm Nắp che cho thân bản lề	1,300
7 176 002	Steel fixing screw, M4x15mm (1 pc) Vít thép, M4x15mm (1 cái)	330

FURNITURE HINGE SERIES FH-J107 - BLACK
BẢN LỀ TỦ MÀU ĐEN FH-J107 SERIES



► Description

Tên hàng

► Main material

Chất liệu chính

► Finish

Bề mặt

► Max opening degree

Góc mở tối đa

► Used for aluminium profiles (item codes: 7454007, 7458007, 7457007, 7454012, 7458012, 7457012)

Được sử dụng cho khung nhôm (mã số: 7454007, 7458007, 7457007, 7454012, 7458012, 7457012)

► Please order the mounting plate separately

Vui lòng đặt rời để bản lề

Clip-on soft close hinge for aluminium frame glass door

Bản lề tủ lắp cài có giảm chấn cho cửa khung nhôm kính

Steel

Thép

Nickel & copper plated

(plating thickness 3µm), black colour

Mạ niken và đồng

(lớp mạ dày 3µm), màu đen

105°

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 173 107	Full overlay Trùm ngoài	48,000
7 172 108	Half overlay Trùm nửa	49,000
7 171 109	Inset Lọt lõng	50,000

► Description

Tên hàng

Mounting plate

Để bản lề



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 179 001	4-hole mounting plate Để bản lề 4 lỗ vít	5,100

► Description

Tên hàng

Optional accessories

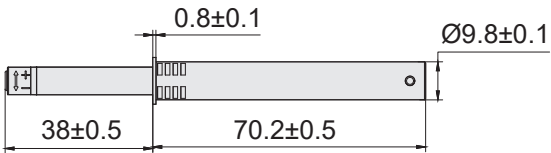
Phụ kiện tùy chọn



Model No. Mã số	Description Mô tả	Price Giá bán
7 178 001	Cover cap for hinge arm Nắp che cho thân bản lề	1,300
7 176 002	Steel fixing screw, M4x15mm (1 pc) Vít thép, M4x15mm (1 cái)	330

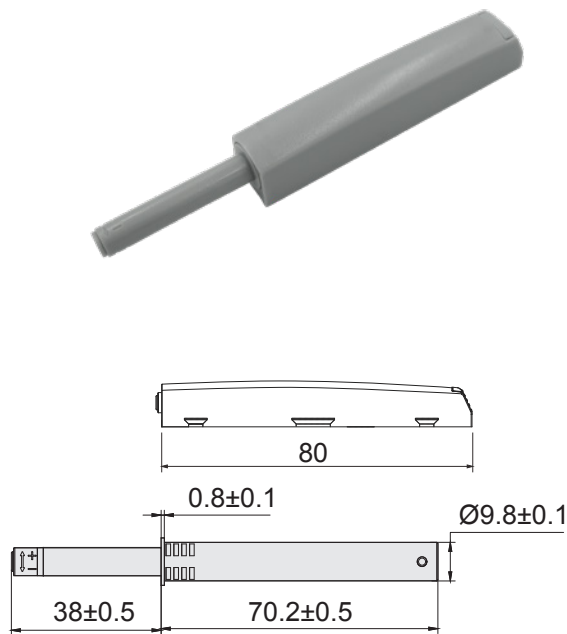


PUSH TO OPEN
DEVICE



- **Description**
Tên hàng
 - **Installation**
Lắp đặt
 - **Main material**
Chất liệu chính
 - **Finish**
Bề mặt
 - **Working distance**
Khoảng hành trình
 - **Rebound force**
Lực đẩy
- Push to open device**
Nút nhấn mở
Concealed
Lắp âm
POM plastic
Nhựa POM
Light grey / black
Màu xám nhạt / màu đen
38mm
25N

Model No. <i>Mã số</i>	Price/pc <i>Giá bán/cái</i>
8 053 401	21,500



- Description

Tên hàng
- Installation

Lắp đặt
- Main material

Chất liệu chính
- Finish

Bề mặt
- Working distance

Khoảng hành trình
- Rebound force

Lực đẩy
- Push to open device

Nút nhấn mở
- Surface mounted

Lắp nổi
- POM plastic

Nhựa POM
- Light grey

Màu xám nhạt
- 38mm
- 25N

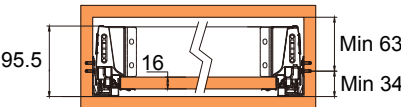
Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/cái
8 053 403	30,500



DOUBLE
WALL
DRAWERS



DWD-80 SERIES STANDARD DOUBLE WALL DRAWER
RAY HỘP TIÊU CHUẨN SERIES DWD-80

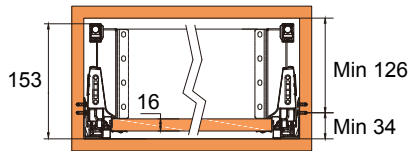


- **Description**
Tên hàng
DWD-80 series, standard double wall drawer (low height)
Ray hộp tiêu chuẩn (chiều cao thấp) series DWD-80
- **Main material**
Chất liệu chính
Galvanised steel
Thép mạ kẽm
- **Colour**
Màu sắc
Light grey
Màu xám nhạt
- **Loading capacity**
Tải trọng
35kg
- **Nominal length**
Chiều dài ray
500mm
- **Extension**
Độ mở
Full
Toàn phần
- **Suitable for panel thickness**
Phù hợp cho độ dày ván
16mm



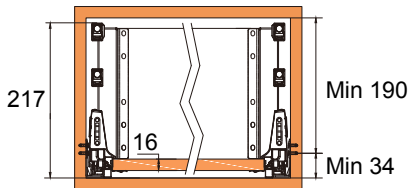
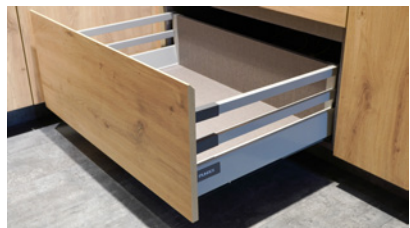
Model No. <i>Mã số</i>	Description <i>Mô tả</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 273 025	Set of DWD-80 double wall drawer (low height) <i>Bộ ray hộp (chiều cao thấp) DWD-80</i>	690,000

The prices are excluded 10% VAT/ Giá chưa bao gồm 10% VAT
The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất minh họa



- **Description**
Tên hàng
DWD-80 series, standard double wall drawer (medium height)
Ray hộp tiêu chuẩn (chiều cao trung bình) series DWD-80
- **Main material**
Chất liệu chính
Galvanised steel
Thép mạ kẽm
- **Colour**
Màu sắc
Light grey
Màu xám nhạt
- **Loading capacity**
Tải trọng
35kg
- **Nominal length**
Chiều dài ray
500mm
- **Extension**
Độ mở
Full
Toàn phần
- **Suitable for panel thickness**
Phù hợp cho độ dày ván
16mm

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 273 026	Set of DWD-80 double wall drawer (medium height) Bộ ray hộp (chiều cao trung bình) DWD-80	780,000

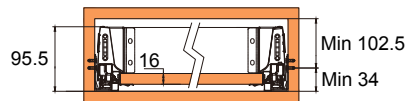


- **Description**
Tên hàng
DWD-80 series, standard double wall drawer (high height)
Ray hộp tiêu chuẩn (chiều cao lớn) series DWD-80
- **Main material**
Chất liệu chính
Galvanised steel
Thép mạ kẽm
- **Colour**
Màu sắc
Light grey
Màu xám nhạt
- **Loading capacity**
Tải trọng
35kg
- **Nominal length**
Chiều dài ray
500mm
- **Extension**
Độ mở
Full
Toàn phần
- **Suitable for panel thickness**
Phù hợp cho độ dày ván
16mm

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 273 027	Set of DWD-80 double wall drawer (high height) Bộ ray hộp (chiều cao lớn) DWD-80	865,000

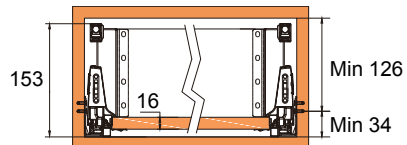
DWD-I80 SERIES INNER STANDARD DOUBLE WALL DRAWER

RAY HỘP ÂM TIÊU CHUẨN SERIES DWD-I80



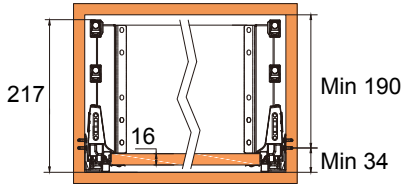
- **Description**
Tên hàng
DWD-I80 series, standard double wall drawer (low height)
Ray hộp tiêu chuẩn (chiều cao thấp) series DWD-I80
- **Main material**
Chất liệu chính
Galvanised steel
Thép mạ kẽm
- **Colour**
Màu sắc
Light grey
Màu xám nhạt
- **Loading capacity**
Tải trọng
35kg
- **Nominal length**
Chiều dài ray
500mm
- **Extension**
Độ mở
Full
Toàn phần
- **Suitable for panel thickness**
Phù hợp cho độ dày ván
16mm

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 273 810	7 273 025 Set of DWD-80 double wall drawer (low height) Bộ ray hộp (chiều cao thấp) DWD-80	1,390,000
	7 273 920 Set of Alu front panel and connectors Bộ khớp nối và thanh nhôm mặt trước	



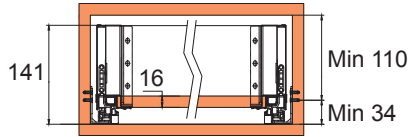
- **Description**
Tên hàng
DWD-I80 series, standard double wall drawer (medium height)
Ray hộp tiêu chuẩn (chiều cao trung bình) series DWD-I80
- **Main material**
Chất liệu chính
Galvanised steel
Thép mạ kẽm
- **Colour**
Màu sắc
Light grey
Màu xám nhạt
- **Loading capacity**
Tải trọng
35kg
- **Nominal length**
Chiều dài ray
500mm
- **Extension**
Độ mở
Full
Toàn phần
- **Suitable for panel thickness**
Phù hợp cho độ dày ván
16mm

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 273 811	7 273 026 Set of DWD-80 double wall drawer (medium height) Bộ ray hộp (chiều cao trung bình) DWD-80	1,505,000
	7 273 922 Set of Alu front panel and connectors Bộ khớp nối và thanh nhôm mặt trước	



- **Description**
Tên hàng
DWD-180 series, inner standard double wall drawer (high height)
Ray hộp tiêu chuẩn (chiều cao lớn)
series DWD-180
- **Main material**
Chất liệu chính
Galvanised steel
Thép mạ kẽm
- **Colour**
Màu sắc
Light grey
Màu xám nhạt
- **Loading capacity**
Tải trọng
35kg
- **Nominal length**
Chiều dài ray
500mm
- **Extension**
Độ mở
Full
Toàn phần
- **Suitable for panel thickness**
Phù hợp cho độ dày ván
16mm

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 273 812	7 273 027 Set of DWD-80 double wall drawer (high height) Bộ ray hộp (chiều cao lớn) DWD-80	1,765,000
	7 273 924 Set of Alu front panel and connectors Bộ khớp nối và thanh nhôm mặt trước	

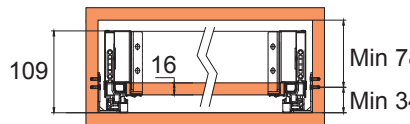


- **Description**
Tên hàng
DWD-90 series, slim double wall drawer (medium height)
Ray hộp slim (chiều cao trung bình)
series DWD-90
- **Main material**
Chất liệu chính
Galvanised steel
Thép mạ kẽm
- **Colour**
Màu sắc
Dark grey
Màu xám đậm
- **Loading capacity**
Tải trọng
35kg
- **Nominal length**
Chiều dài ray
500mm
- **Extension**
Độ mở
Full
Toàn phần
- **Suitable for panel thickness**
Phù hợp cho độ dày ván
16mm

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 273 029	Set of DWD-90 slim double wall drawer (medium height) Bộ ray hộp (chiều cao trung bình) DWD-90	725,000

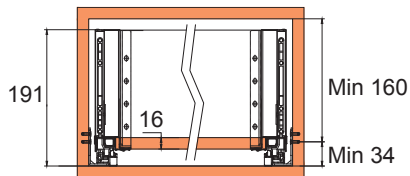
DWD-90 SERIES SLIM DOUBLE WALL DRAWER

RAY HỘP SLIM SERIES DWD-90



- **Description**
Tên hàng
DWD-90 series, slim double wall drawer (low height)
Ray hộp slim (chiều cao thấp)
series DWD-90
- **Main material**
Chất liệu chính
Galvanised steel
Thép mạ kẽm
- **Colour**
Màu sắc
Dark grey
Màu xám đậm
- **Loading capacity**
Tải trọng
35kg
- **Nominal length**
Chiều dài ray
500mm
- **Extension**
Độ mở
Full
Toàn phần
- **Suitable for panel thickness**
Phù hợp cho độ dày ván
16mm

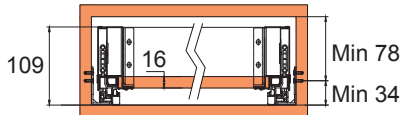
Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 273 028	Set of DWD-90 slim double wall drawer (low height) Bộ ray hộp (chiều cao thấp) DWD-90	680,000



- **Description**
Tên hàng
DWD-90 series, slim double wall drawer (high height)
Ray hộp tiêu chuẩn (chiều cao lớn)
series DWD-80
- **Main material**
Chất liệu chính
Galvanised steel
Thép mạ kẽm
- **Colour**
Màu sắc
Dark grey
Màu xám đậm
- **Loading capacity**
Tải trọng
35kg
- **Nominal length**
Chiều dài ray
500mm
- **Extension**
Độ mở
Full
Toàn phần
- **Suitable for panel thickness**
Phù hợp cho độ dày ván
16mm

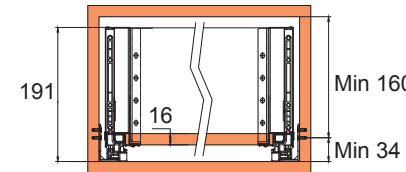
Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 273 030	Set of DWD-90 slim double wall drawer (high height) Bộ ray hộp (chiều cao lớn) DWD-90	855,000

DWD-I90 INNER SLIM DOUBLE WALL DRAWER
RAY HỘP ÂM SLIM DWD-I90



- **Description**
Tên hàng
DWD-I90 series, inner slim double wall drawer (low height)
Ray hộp âm slim (chiều cao thấp) series DWD-I90
- **Main material**
Chất liệu chính
Galvanised steel
Thép mạ kẽm
- **Colour**
Màu sắc
Dark grey
Màu xám đậm
- **Loading capacity**
Tải trọng
35kg
- **Nominal length**
Chiều dài ray
500mm
- **Extension**
Độ mở
Full
Toàn phần
- **Suitable for panel thickness**
Phù hợp cho độ dày ván
16mm

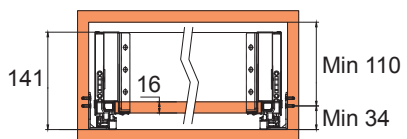
Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 273 820	Set of DWD-90 slim double wall drawer (low height) Bộ ray hộp (chiều cao thấp) DWD-90	1,255,000
	Set of Alu front panel and connectors Bộ khớp nối và thanh nhôm mặt trước	



- **Description**
Tên hàng
DWD-I90 series, inner slim double wall drawer (high height)
Ray hộp âm slim (chiều cao lớn) series DWD-I90
- **Main material**
Chất liệu chính
Galvanised steel
Thép mạ kẽm
- **Colour**
Màu sắc
Dark grey
Màu xám đậm
- **Loading capacity**
Tải trọng
35kg
- **Nominal length**
Chiều dài ray
500mm
- **Extension**
Độ mở
Full
Toàn phần
- **Suitable for panel thickness**
Phù hợp cho độ dày ván
16mm

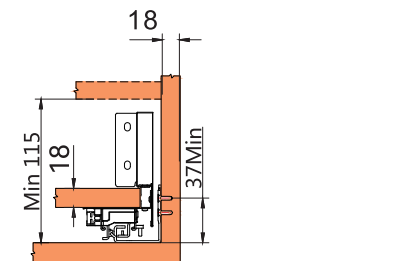
Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 273 822	Set of DWD-90 slim double wall drawer (high height) Bộ ray hộp (chiều cao lớn) DWD-90	1,650,000
	Set of Alu front panel and connectors Bộ khớp nối và thanh nhôm mặt trước	

DWD-50 SERIES SLIM DOUBLE WALL DRAWER
RAY HỘP SLIM SERIES DWD-50



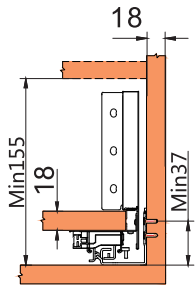
- **Description**
Tên hàng
DWD-I90 series, inner slim double wall drawer (medium height)
Ray hộp âm slim (chiều cao trung bình) series DWD-I90
- **Main material**
Chất liệu chính
Galvanised steel
Thép mạ kẽm
- **Colour**
Màu sắc
Dark grey
Màu xám đậm
- **Loading capacity**
Tải trọng
35kg
- **Nominal length**
Chiều dài ray
500mm
- **Extension**
Độ mở
Full
Toàn phần
- **Suitable for panel thickness**
Phù hợp cho độ dày ván
16mm

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 273 821	Set of DWD-90 slim double wall drawer (medium height) Bộ ray hộp (chiều cao trung bình) DWD-90	1,455,000
	Set of Alu front panel and connectors Bộ khớp nối và thanh nhôm mặt trước	



- **Description**
Tên hàng
DWD-50 series, slim double wall drawer (low height)
Ray hộp slim (chiều cao thấp) series DWD-50
- **Main material**
Chất liệu chính
Galvanised steel
Thép mạ kẽm
- **Colour**
Màu sắc
Dark grey
Màu xám đậm
- **Loading capacity**
Tải trọng
35kg
- **Nominal length**
Chiều dài ray
500mm
- **Extension**
Độ mở
Full
Toàn phần
- **Suitable for panel thickness**
Phù hợp cho độ dày ván
18mm

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 273 032	Set of DWD-50 slim double wall drawer (low height) Bộ ray hộp (chiều cao thấp) DWD-50	800,000



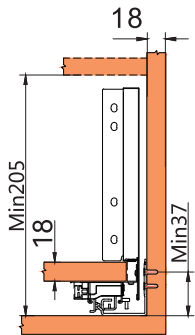
- **Description**
Tên hàng
DWD-50 series, slim double wall drawer (medium height)
Ray hộp slim (chiều cao trung bình) series DWD-50
- **Main material**
Chất liệu chính
Galvanised steel
Thép mạ kẽm
- **Colour**
Màu sắc
Dark grey
Màu xám đậm
- **Loading capacity**
Tải trọng
35kg
- **Nominal length**
Chiều dài ray
500mm
- **Extension**
Độ mở
Full
Toàn phần
- **Suitable for panel thickness**
Phù hợp cho độ dày ván
18mm

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 273 033	Set of DWD-50 slim double wall drawer (medium height) Bộ ray hộp (chiều cao trung bình) DWD-50	880,000



- **Description**
Tên hàng
LED lighting system for DWD-50 series
Bộ đèn LED cho ray hộp series DWD-50
- **Power input**
Nguồn cung cấp
6 AAA alkaline batteries (not included)
6 viên Pin Alkaline AAA (không bao gồm)
- **CCT (colour temperature)**
Màu ánh sáng
Warm white-3000K
Sáng trắng ấm-3000K
- **Installation**
Lắp đặt
Drawer side-mounted
Lắp dán vào thành ray hộp
- **With integrated sensor**
Có cảm biến tích hợp
500mm

Model No. Mã số	Price/set Giá bán/bộ
7 604 222	560,000



- **Description**
Tên hàng
DWD-50 series, slim double wall drawer (high height)
Ray hộp slim (chiều cao lớn) series DWD-50
- **Main material**
Chất liệu chính
Galvanised steel
Thép mạ kẽm
- **Colour**
Màu sắc
Dark grey
Màu xám đậm
- **Loading capacity**
Tải trọng
35kg
- **Nominal length**
Chiều dài ray
500mm
- **Extension**
Độ mở
Full
Toàn phần
- **Suitable for panel thickness**
Phù hợp cho độ dày ván
18mm

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 273 034	Set of DWD-50 slim double wall drawer (high height) Bộ ray hộp (chiều cao lớn) DWD-50	970,000



SLIDES



UNDERMOUNTED SLIDE SERIES UMS-20 RAY ÂM UMS-20 SERIES



- **Description**
Tên hàng
 - **Main material**
Chất liệu chính
 - **Loading capacity**
Tải trọng
 - **Extension**
Mở
 - **Adjustment facility**
Khả năng điều chỉnh
 - **The product includes runners and catches**
Sản phẩm bao gồm ray và pát cài ray
- Concealed runner with silent system**
Ray âm giảm chấn
Galvanised steel
Thép mạ kẽm
25kg
Partial
3/4
2D adjustable
Điều chỉnh 2 chiều

Model No. <i>Mã số</i>	Nominal length <i>Chiều dài ray</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 272 130*	300mm	205,000
7 272 135*	350mm	215,000
7 272 140*	400mm	230,000
7 272 145*	450mm	240,000
7 272 150*	500mm	250,000



The prices are excluded 10% VAT/ Giá chưa bao gồm 10% VAT
The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất minh họa

UNDERMOUNTED SLIDE SERIES UMS-380
RAY ÂM UMS-380 SERIES



- **Description**

Tên hàng

► **Main material**
Chất liệu chính

► **Loading capacity**
Tải trọng

► **Extension**
Mở

► **Adjustment facility**
Khả năng điều chỉnh

► **The product includes runners and catches**
Sản phẩm bao gồm ray và pát cài ray
- Synchronized concealed runner with silent system**
Ray âm giảm chấn trượt đồng bộ

Galvanised steel
Thép mạ kẽm

25kg

Full
Toàn phần

3D adjustable
Điều chỉnh 3 chiều

Model No. <i>Mã số</i>	Nominal length <i>Chiều dài ray</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 272 325*	250mm	235,000
7 272 330*	300mm	245,000
7 272 335*	350mm	255,000
7 272 340*	400mm	270,000
7 272 345*	450mm	285,000
7 272 350*	500mm	305,000



UNDERMOUNTED SLIDE SERIES UMS-32
RAY ÂM UMS-32 SERIES



- **Description**

Tên hàng

► **Main material**
Chất liệu chính

► **Loading capacity**
Tải trọng

► **Extension**
Mở

► **Adjustment facility**
Khả năng điều chỉnh

► **The product includes runners and catches**
Sản phẩm bao gồm ray và pát cài ray
- Synchronized concealed runner with silent system**
Ray âm giảm chấn trượt đồng bộ

Galvanised steel
Thép mạ kẽm

35kg

Full
Toàn phần

3D adjustable
Điều chỉnh 3 chiều

Model No. <i>Mã số</i>	Nominal length <i>Chiều dài ray</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 272 630*	300mm	310,000
7 272 635*	350mm	325,000
7 272 640*	400mm	345,000
7 272 645*	450mm	365,000
7 272 650*	500mm	390,000



The prices are excluded 10% VAT/ Giá chưa bao gồm 10% VAT
The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất minh họa

UNDERMOUNTED SLIDE SERIES UMS-20F
RAY ÂM UMS-20F SERIES



- **Description**
Tên hàng

► **Main material**
Chất liệu chính

► **Loading capacity**
Tải trọng

► **Extension**
Mở

► **Adjustment facility**
Khả năng điều chỉnh

► **The product includes runners and catches**
Sản phẩm bao gồm ray và pát cài ray
- Concealed runner with push to open**
Ray âm nhấn mở

Galvanised steel
Thép mạ kẽm

25kg

Partial
3/4

2D adjustable
Điều chỉnh 2 chiều

Model No. <i>Mã số</i>	Nominal length <i>Chiều dài ray</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 272 230	300mm	230,000
7 272 235	350mm	240,000
7 272 240	400mm	250,000
7 272 245	450mm	260,000
7 272 250	500mm	270,000

UNDERMOUNTED SLIDE SERIES UMS-380F
RAY ÂM UMS-380F SERIES



- **Description**
Tên hàng

► **Main material**
Chất liệu chính

► **Loading capacity**
Tải trọng

► **Extension**
Mở

► **Adjustment facility**
Độ dày vật liệu

► **The product includes runners and catches**
Sản phẩm bao gồm ray và pát cài ray
- Synchronized concealed runner with push to open**
Ray âm nhấn mở trượt đồng bộ

Galvanised steel
Thép mạ kẽm

25kg

Full
Toàn phần

3D adjustable
Điều chỉnh 2 chiều

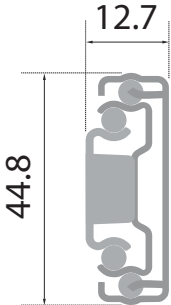
Model No. <i>Mã số</i>	Nominal length <i>Chiều dài ray</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 272 525	250mm	235,000
7 272 530	300mm	245,000
7 272 535	350mm	255,000
7 272 540	400mm	270,000
7 272 545	450mm	285,000
7 272 550	500mm	305,000

BALL BEARING SLIDE SERIES BBS-12DS
RAY BI BBS-12DS SERIES



- **Description**
Tên hàng
 - **Main material**
Chất liệu chính
 - **Colour**
Màu sắc
 - **Material thickness**
Độ dày vật liệu
 - **Loading capacity**
Tải trọng
 - **Extension**
Mở
 - **Dual-spring damper system**
Hệ thống giảm chấn 2 lò xo
- Ball bearing runner with silent system**
Ray bi giảm chấn
Cold rolled steel
Thép
Black painted
Sơn màu đen
1.2x1.2x1.0mm
25kg
Full (if nominal length ≥ 400mm)
Toàn phần (nếu chiều dài ray ≥ 400mm)

Model No. <i>Mã số</i>	Nominal length <i>Chiều dài ray</i>	Price/pair <i>Giá bán/cặp</i>
7 271 925	250mm	115,000
7 271 930	300mm	130,000
7 271 935	350mm	145,000
7 271 940	400mm	155,000
7 271 945	450mm	170,000
7 271 950	500mm	185,000

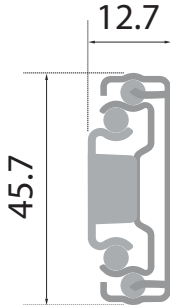


BALL BEARING SLIDE SERIES BBS-15DS
RAY BI BBS-15DS SERIES



- **Description**
Tên hàng
 - **Main material**
Chất liệu chính
 - **Colour**
Màu sắc
 - **Material thickness**
Độ dày vật liệu
 - **Loading capacity**
Tải trọng
 - **Extension**
Mở
 - **Dual-spring damper system**
Hệ thống giảm chấn 2 lò xo
- Ball bearing runner with silent system**
Ray bi giảm chấn
Cold rolled steel
Thép
Black painted / green trivalent chrome plated (optional)
Sơn màu đen / mạ kẽm sáng xanh (tùy chọn)
1.5x1.2x1.2mm
35kg
Full (if nominal length ≥ 400mm)
Toàn phần (nếu chiều dài ray ≥ 400mm)

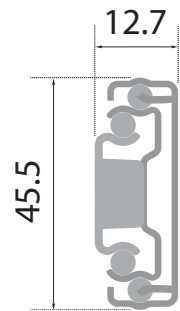
Model No. <i>Mã số</i>	Nominal length <i>Chiều dài ray</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 271 425	250mm	125,000
7 271 430	300mm	140,000
7 271 435	350mm	150,000
7 271 440	400mm	165,000
7 271 445	450mm	185,000
7 271 450	500mm	195,000



BALL BEARING SLIDE SERIES BBS-10SS
RAY BI BBS-10SS SERIES



- **Description**
Tên hàng
 - **Main material**
Chất liệu chính
 - **Colour**
Màu sắc
 - **Material thickness**
Độ dày vật liệu
 - **Loading capacity**
Tải trọng
 - **Extension**
Mở
 - **Single spring damper system**
Hệ thống giảm chấn 1 lò xo
- Ball bearing runner with silent system**
Ray bi giảm chấn
Cold rolled steel
Thép
Black painted / green trivalent chrome plated (optional)
Sơn màu đen / mạ kẽm sáng xanh (tùy chọn)
1.0x0.9x0.9mm
20kg
Full (if nominal length ≥ 400mm)
Toàn phần (nếu chiều dài ray ≥ 400mm)

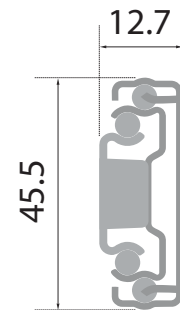


Model No. <i>Mã số</i>	Nominal length <i>Chiều dài ray</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
1 271 925	250mm	90,000
1 271 930	300mm	100,000
1 271 935	350mm	110,000
1 271 940	400mm	120,000
1 271 945	450mm	130,000
1 271 950	500mm	140,000

BALL BEARING SLIDE SERIES BBS-12SS
RAY BI BBS-12SS SERIES



- **Description**
Tên hàng
 - **Main material**
Chất liệu chính
 - **Colour**
Màu sắc
 - **Material thickness**
Độ dày vật liệu
 - **Loading capacity**
Tải trọng
 - **Extension**
Mở
 - **Single spring damper system**
Hệ thống giảm chấn 1 lò xo
- Ball bearing runner with silent system**
Ray bi giảm chấn
Cold rolled steel
Thép
Black painted / green trivalent chrome plated (optional)
Sơn màu đen / mạ kẽm sáng xanh (tùy chọn)
1.2x1.0x1.0mm
25kg
Full (if nominal length ≥ 400mm)
Toàn phần (nếu chiều dài ray ≥ 400mm)



Model No. <i>Mã số</i>	Nominal length <i>Chiều dài ray</i>	Price/pair <i>Giá bán/cặp</i>
7 271 625	250mm	100,000
7 271 630	300mm	110,000
7 271 635	350mm	120,000
7 271 640	400mm	130,000
7 271 645	450mm	140,000
7 271 650	500mm	150,000

BALL BEARING SLIDE SERIES BBS-10PO
RAY BI BBS-10PO SERIES



- Description

Tên hàng

► Main material

Chất liệu chính

► Colour

Màu sắc

► Material thickness

Độ dày vật liệu

► Loading capacity

Tải trọng

► Extension

Mở
- Ball bearing runner with push-to-open system

Ray bi nhấn mở 3 tầng

Cold rolled steel

Thép

Black painted / green trivalent chrome plated (optional)

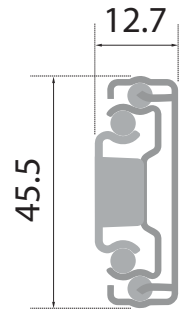
Sơn màu đen / mạ kẽm sáng xanh (tùy chọn)

1.0x0.9x0.9mm

20kg

Full (if nominal length ≥ 400mm)

Toàn phần (nếu chiều dài ray ≥ 400mm)



Model No. Mã số	Nominal length Chiều dài ray	Price/set Giá bán/bộ
1 271 225	250mm	90,000
1 271 230	300mm	100,000
1 271 235	350mm	110,000
1 271 240	400mm	120,000
1 271 245	450mm	130,000
1 271 250	500mm	140,000



BALL BEARING SLIDE SERIES BBS-10NS
RAY BI BBS-10NS SERIES



- Description

Tên hàng

► Main material

Chất liệu chính

► Colour

Màu sắc

► Material thickness

Độ dày vật liệu

► Loading capacity

Tải trọng

► Extension

Mở
- Ball bearing runner without silent system

Ray bi không giảm chấn

Cold rolled steel

Thép

Black painted / green trivalent chrome plated (optional)

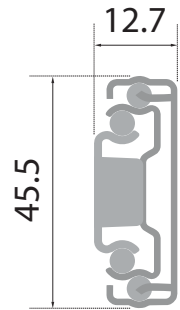
Sơn màu đen / mạ kẽm sáng xanh (tùy chọn)

1.0x0.9x0.9mm

35kg

Full

Toàn phần



Model No. Mã số	Nominal length Chiều dài ray	Price/pair Giá bán/cặp
1 271 825	250mm	55,000
1 271 830	300mm	65,000
1 271 835	350mm	75,000
1 271 840	400mm	85,000
1 271 845	450mm	95,000
1 271 850	500mm	105,000



BALL BEARING SLIDE SERIES BBS-12NS
RAY BI BBS-12NS SERIES



- **Description**
Tên hàng

► **Main material**
Chất liệu chính

► **Colour**
Màu sắc

► **Material thickness**
Độ dày vật liệu

► **Loading capacity**
Tải trọng

► **Extension**
Mở
- Ball bearing runner without silent system
Ray bi không giảm chấn

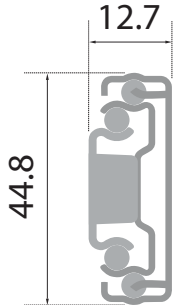
Cold rolled steel
Thép

Black painted
Sơn màu đen

1.2x1.0x1.0mm

40kg

Full
Toàn phần



Model No. <i>Mã số</i>	Nominal length <i>Chiều dài ray</i>	Price/pair <i>Giá bán/cặp</i>
7 271 830	300mm	85,000
7 271 835	350mm	100,000
7 271 840	400mm	115,000
7 271 845	450mm	130,000
7 271 850	500mm	145,000

BALL BEARING SLIDE SERIES BBS-15NS
RAY BI BBS-15NS SERIES



- **Description**
Tên hàng

► **Main material**
Chất liệu chính

► **Colour**
Màu sắc

► **Material thickness**
Độ dày vật liệu

► **Loading capacity**
Tải trọng

► **Extension**
Mở
- Ball bearing runner without silent system
Ray bi không giảm chấn

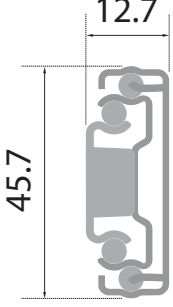
Cold rolled steel
Thép

Black painted
Sơn màu đen

1.5x1.2x1.2mm

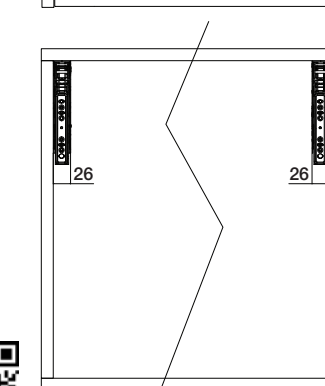
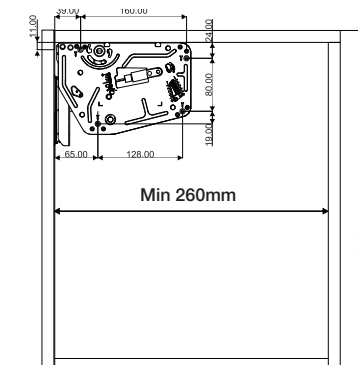
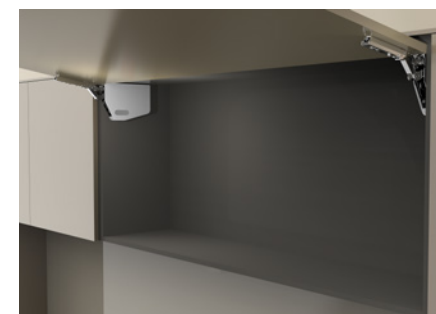
45kg

Full
Toàn phần



Model No. <i>Mã số</i>	Nominal length <i>Chiều dài ray</i>	Price/pair <i>Giá bán/cặp</i>
7 271 330	300mm	100,000
7 271 335	350mm	120,000
7 271 340	400mm	135,000
7 271 345	450mm	155,000
7 271 350	500mm	170,000

CABINET LIFT UP SYSTEMS



► Description

Tên hàng

► Main material

Chất liệu chính

► With force adjustment

Với hệ thống điều chỉnh lực nâng cánh

► Adjustable the max opening angle

Có thể điều chỉnh góc mở tối đa

► Adjustable damping system

Với hệ thống điều chỉnh tốc độ giảm chấn

► Free stop at willing position

Có thể dừng tại mọi điểm mong muốn

► Door height

Chiều cao cánh

► Door width

Chiều rộng cánh

► Please refer to the selection table before ordering

Vui lòng tham khảo bảng chọn trước khi đặt hàng

CLS-1 lift up system series for single door

Tay nâng CLS-1 cho 1 cánh

Steel, plastic

Thép, nhựa

85-100°

250-700mm

Max 1200mm with a complete set

Tối đa 1200mm với một bộ tay nâng hoàn chỉnh

Model No. Mã số	Force size Size lực	Price/set Giá bán/bộ
7 800 704	L	1,085,000
7 800 705	M	1,145,000
7 800 706	H	1,205,000
7 800 707	HD	1,360,000



► Description

Tên hàng
► Main material
Chất liệu chính

► With force adjustment
Với hệ thống điều chỉnh lực
nâng cánh

► Adjustable the max opening
angle
Có thể điều chỉnh góc mở
tối đa

► Adjustable damping system
Với hệ thống điều chỉnh tốc độ
giảm chấn

► Free stop at willing
position
Có thể dừng tại mọi điểm
mong muốn

► Door height
Chiều cao cánh

► Door width
Chiều rộng cánh

► Plese refer to the selection table before ordering
Vui lòng tham khảo bảng chọn trước khi đặt hàng

CLS-2 lift up system series for
double door

Tay nâng CLS-2 cho 2 cánh
Steel, plastic
Thép, nhựa

85-100°

700-1040mm

Max 1200mm with a complete set
Tối đa 1200mm với một bộ tay nâng
hoàn chỉnh

Model No. Mã số	Force size Chiều dài ray	Price/set Giá bán/bộ
7 800 703	L	2,315,000
7 800 700	M	2,375,000
7 800 701	H	2,435,000
7 800 702	HD	2,550,000



► Description

Tên hàng

► Main material
Chất liệu chính

Gas spring

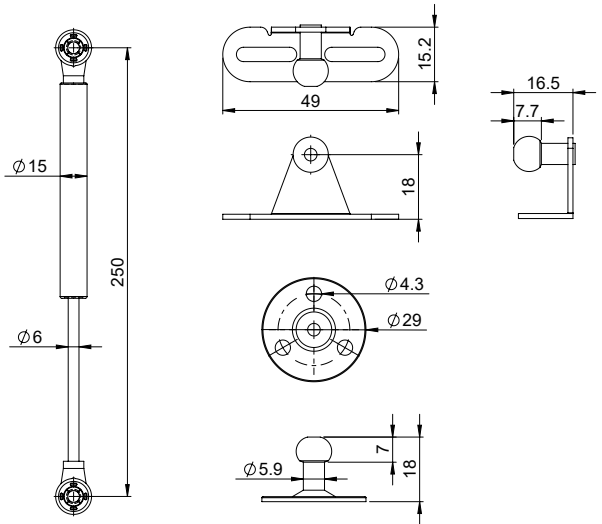
Pittong nâng tủ

Steel, plastic
Thép, nhựa

Model No. Mã hàng	Rebound force Lực đẩy	Price/pc Giá bán/cái
7 800 744	80N	40,000
7 800 740	100N	40,000
7 800 745	120N	40,000

Door thickness: 18mm

Độ dày cánh: 18mm



GAS SPRING SUPPORT CHOICE TABLE /BẢNG CHỌN PITTONG HƠI

► For door opening 90-degree:
Cho cửa cánh mở 90 độ

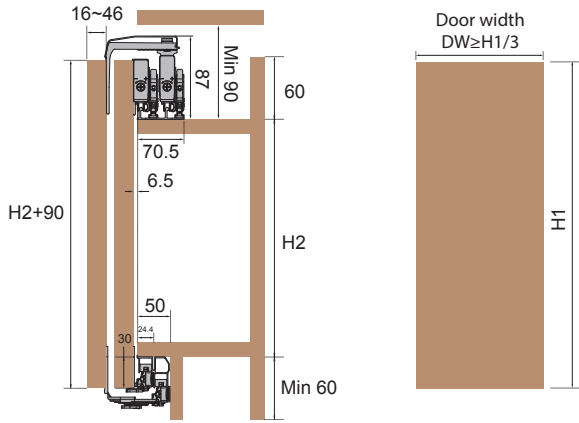
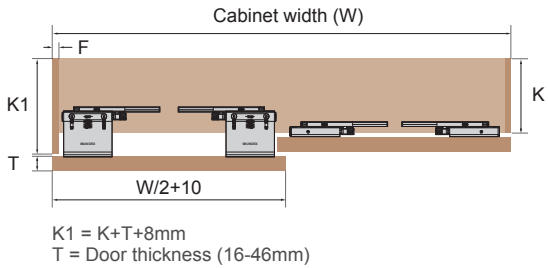
Door Height Chiều cao cánh	Weight Of The Door								
	2Kg	3Kg	4Kg	5Kg	6Kg	7Kg	8Kg	9Kg	10Kg
300mm	100N (1pc)	100N (1pc)	100N (1pc)	120N (1pc)	120N (1pc)	80N (2pcs)	80N (2pcs)	80N (2pcs)	100N (2pcs)
400mm	100N (1pc)	120N (1pc)	80N (2pcs)	100N (2pcs)	100N (2pcs)	120N (2pcs)	120N (2pcs)	140N (2pcs)	140N (2pcs)
500mm	80N (2pcs)	100N (2pcs)	100N (2pcs)	120N (2pcs)	150N (2pcs)	150N (2pcs)	150N (2pcs)	180N (2pcs)	180N (2pcs)
600mm	100N (2pcs)	120N (2pcs)	150N (2pcs)	150N (2pcs)	180N (2pcs)	200N (2pcs)	200N (2pcs)	200N (2pcs)	200N (2pcs)



SLIDING DOOR SYSTEM SERIES SDC-602
HỆ CỬA TRƯỢT SDC-602 SERIES



- **Description**
Tên hàng
 - **Door thickness**
Chiều dày cánh
 - **Single door weight**
Tải trọng mỗi cánh
 - **Single door width**
Chiều rộng mỗi cánh
 - **Max door height**
Chiều cao cánh tối đa
 - **Recommendation**
Khuyến cáo
- Hanging sliding door hardware**
Bộ phụ kiện cửa trượt treo (trùm ngoài)
16-46mm
- 20-80kg**
- 700-1500mm**
- 2500mm**
- Door width $\geq$ (door height / 3)**
Chiều rộng cánh $\geq$ (chiều cao / 3)

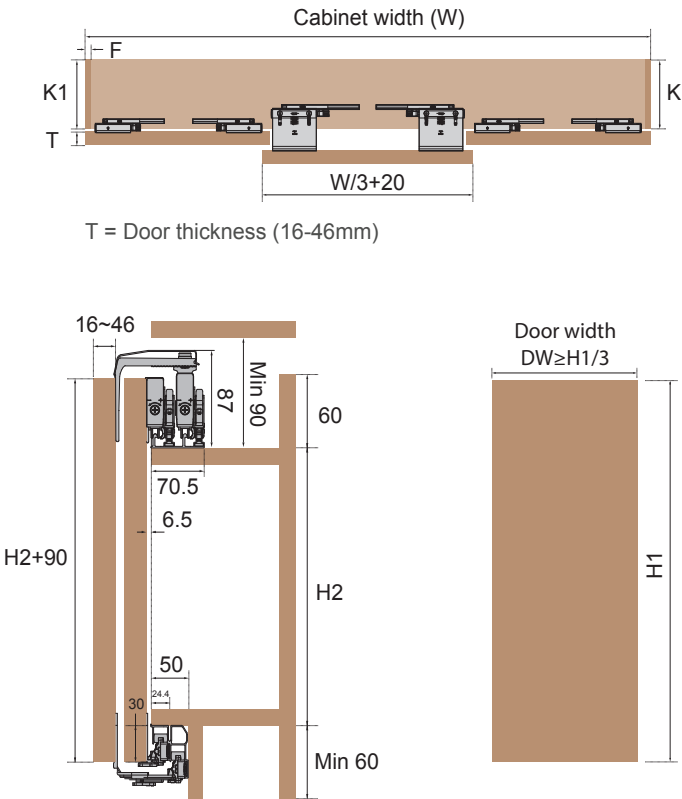


Model No. Mã số		Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ	
7 302 810	7 302 905	Set of rollers and fixing parts for 2 doors Bộ phụ kiện bánh xe và các chi tiết lắp đặt cho 2 cánh	1,570,000	3,950,000
	7 300 905	Upper and down tracks, aluminium alloy, length: 3000mm Ray trượt trên và dưới, hợp kim nhôm, chiều dài 3000mm	1,440,000	
	7 301 905	Silent system Bộ giảm chấn cho cửa trượt	940,000	

SLIDING DOOR SYSTEM SERIES SDC-602
HỆ CỬA TRƯỢT SDC-602 SERIES



- **Description**
Tên hàng
 - **Door thickness**
Chiều dày cánh
 - **Single door weight**
Tải trọng mỗi cánh
 - **Single door width**
Chiều rộng mỗi cánh
 - **Max door height**
Chiều cao cánh tối đa
 - **Recommendation**
Khuyến cáo
- Hanging sliding door hardware**
Bộ phụ kiện cửa trượt treo (trùm ngoài)
16-46mm
20-80kg
700-1500mm
2500mm
Door width ≥ (door height / 3)
Chiều rộng cánh ≥ (chiều cao / 3)

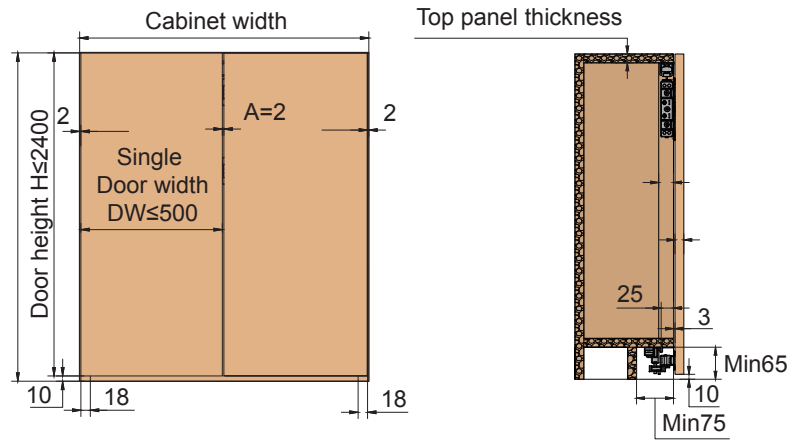


Model No. Mã số		Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ	
7 302 811	7 302 906	Set of rollers and fixing parts for 3 doors Bộ phụ kiện bánh xe và các chi tiết lắp đặt cho 3 cánh	2,200,000	5,010,000
	7 300 905	Upper and down tracks, aluminium alloy, length: 3000mm Ray trượt trên và dưới, hợp kim nhôm, chiều dài 3000mm	1,440,000	
	7 301 906	Silent system Bộ giảm chấn cho cửa trượt	1,370,000	

SLIDING DOOR SYSTEM SERIES SDC-909B
HỆ CỬA TRƯỢT SDC-909B SERIES



- **Description**
Tên hàng
 - **Door thickness**
Chiều dày cánh
 - **Single door weight**
Tải trọng mỗi cánh
 - **Single door width**
Chiều rộng mỗi cánh
 - **Max door height**
Chiều cao cánh tối đa
 - **With soft-close function**
Có giảm chấn
 - **Can be used for both left-handed and right-handed door opening directions**
Có thể dùng được cho cửa mở trái hoặc mở phải
 - **Full overlay hinge sets included**
Đã bao gồm các bộ bản lề trùm ngoài
- Fold-slide hanging roller hardware**
Bộ phụ kiện cửa trượt xếp
18-25mm
25kg
≤500mm
2400mm



Model No. Mã số		Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ	
7 302 830	7 302 907	Set of rollers and fixing parts for 2 doors Bộ phụ kiện bánh xe và các chi tiết lắp đặt cho 2 cánh	1,050,000	2,060,000
	7 300 906	Upper track, aluminium alloy, length: 2000mm Ray trượt trên, hợp kim nhôm, chiều dài 2000mm	490,000	
	7 300 907	Down track, aluminium alloy, length: 2000mm Ray trượt dưới, hợp kim nhôm, chiều dài 2000mm	520,000	

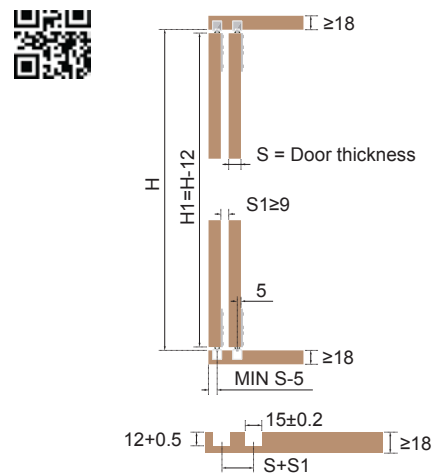
Model No. Mã số		Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ	
7 302 831	7 302 907 x 2	Set of rollers and fixing parts for 4 doors Bộ phụ kiện bánh xe và các chi tiết lắp đặt cho 4 cánh	2,100,000	3,110,000
	7 300 906	Upper track, aluminium alloy, length: 2000mm Ray trượt trên, hợp kim nhôm, chiều dài 2000mm	490,000	
	7 300 907	Down track, aluminium alloy, length: 2000mm Ray trượt dưới, hợp kim nhôm, chiều dài 2000mm	520,000	



The prices are excluded 10% VAT/ Giá chưa bao gồm 10% VAT
The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất minh họa

A modern, minimalist wardrobe with a central open section. The wardrobe is composed of light-colored, flat-panel doors and drawers. The central section is open, revealing a hanging area with a gold-colored bar, a shelf with a gold-colored box, and a shelf with two gold-colored handbags. Below the handbags is a small gold-colored decorative object. The bottom of the central section features three drawers with gold-colored handles. The wardrobe is set against a light-colored wall with a recessed ceiling light fixture.

- | Model No.
<i>Mã số</i> | | Description
<i>Mô tả</i> | Price/set
<i>Giá bán/bộ</i> | |
|---------------------------|---------------|--|--------------------------------|-----------|
| 7 302 820 | 7 302 903 | Set of rollers and fixing parts for 2 doors
<i>Bộ phụ kiện bánh xe và các chi tiết lắp đặt cho 2 cánh</i> | 765,000 | 2,020,000 |
| | 7 300 903 x 4 | Aluminium alloy track, length: 3000mm
(4 aluminium alloy tracks are required for 2 doors)
<i>Ray trượt hợp kim nhôm, chiều dài 3000mm
(Sử dụng 4 thanh ray trượt cho cửa 2 cánh)</i> | 860,000 | |
| | 7 301 104 | Silent system
<i>Bộ giảm chấn cho cửa trượt</i> | 395,000 | |



SLIDING DOOR SYSTEM SERIES SDC-316B
HỆ CỬA TRƯỢT SDC-316B SERIES



- [illegible]

No. Số thứ tự	Model No. Mã số	Description Mô tả	Price Giá bán
1	7 302 908	Set of rollers and fixing parts for 2 doors <i>Bộ phụ kiện bánh xe và các chi tiết lắp đặt cho 2 cánh</i>	450,000
2	7 300 910 x 4	Option 1. Aluminium alloy track, length: 2000mm (4 aluminium alloy tracks are required for 2 doors) <i>Tùy chọn 1. Ray trượt hợp kim nhôm, chiều dài 2000mm</i> <i>(Sử dụng 4 thanh ray trượt cho cửa 2 cánh)</i>	760,000/4 pcs
	7 300 903 x 4	Option 2. Aluminium alloy track, length: 3000mm (4 aluminium alloy tracks are required for 2 doors) <i>Tùy chọn 2. Ray trượt hợp kim nhôm, chiều dài 3000mm</i> <i>(Sử dụng 4 thanh ray trượt cho cửa 2 cánh)</i>	860,000/4 pcs
3	7 301 109	Option 1. Silent system (4 pcs), for a door weight: <=20kg <i>Tùy chọn 1. Bộ giảm chấn (4 cái), cho cánh cửa có tải trọng <=20kg</i>	350,000
	7 301 107	Option 2. Silent system (4 pcs), for a door weight: 20-50kg <i>Tùy chọn 2. Bộ giảm chấn (4 cái), cho cánh cửa có tải trọng 20-50kg</i>	350,000

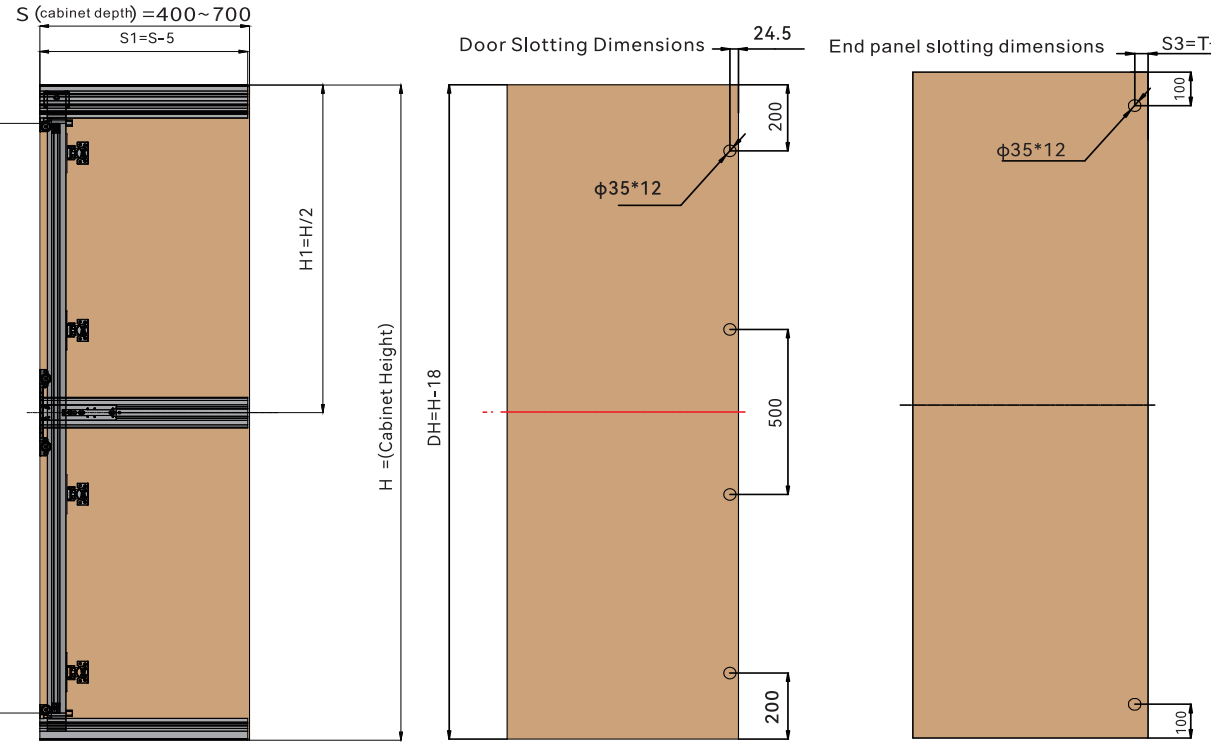
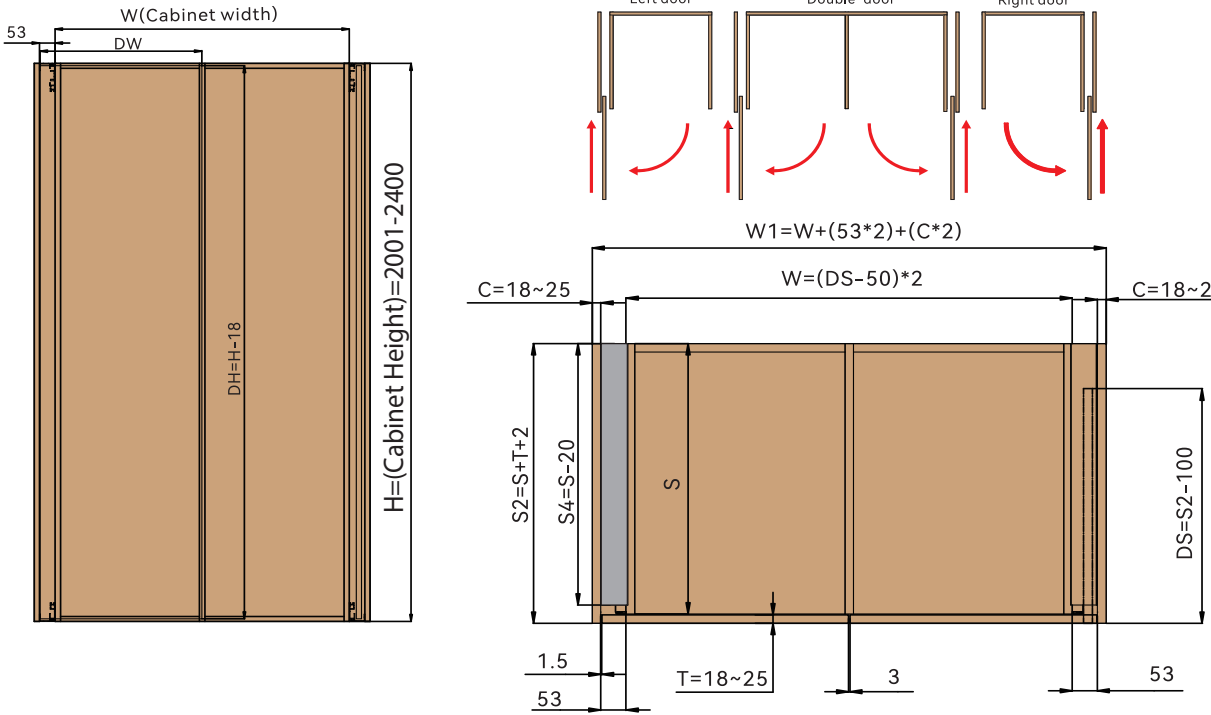


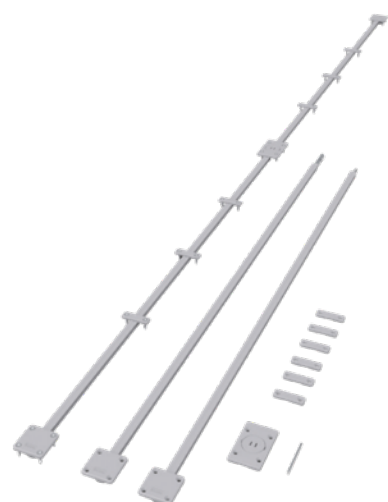
SLIDING DOOR SYSTEM SERIES SDC-926
HỆ CỬA TRƯỢT SDC-926 SERIES



- **Description**
Tên hàng Push to open slide-in door hardware
Phụ kiện cho cửa trượt nhấn mở giấu cánh
- **Door thickness**
Chiều dày cánh 18-25mm
Tối đa 20mm
- **Single door weight**
Tải trọng mỗi cánh Max 35kg
- **Single door width**
Chiều rộng mỗi cánh 300-600mm
- **Cabinet height**
Chiều cao tủ phù hợp 2001-2400mm
- **With push to open system**
(a gentle push to slide the door out)
Tích hợp hệ thống nhấn mở (nhấn nhẹ để cánh trượt ra ngoài)
- **With 3D door adjustment facilities**
Với khả năng điều chỉnh cánh cửa 3 chiều
- **Please order the push to open device seperately if needed**
(reference codes: 8053401, 8053403)
Vui lòng đặt rời nút nhấn mở tủ nếu cần thiết
(mã sản phẩm tham khảo: 8053401, 8053403)
- **Please specify the door opening direction when ordering**
Vui lòng xác định hướng mở cánh cửa khi đặt hàng

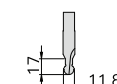
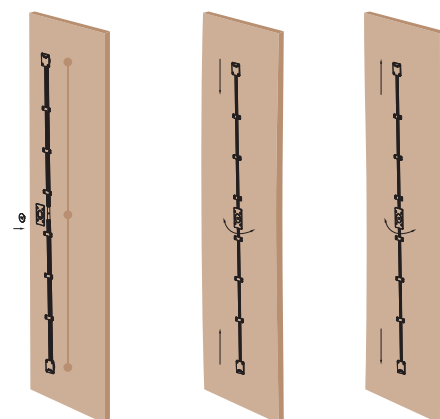
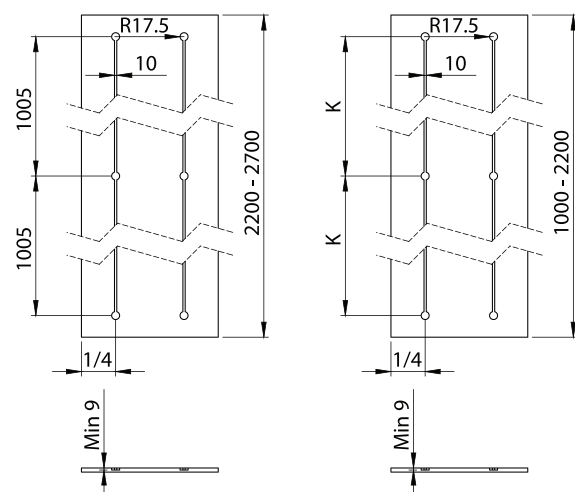
Model No. Mã số	Description Mô tả	Price Giá bán
7 302 800	Set of push to open slide-in door hardware for 1 door <i>Bộ phụ kiện cho cửa trượt nhấn mở giấu cánh (cho 1 cánh)</i>	12,370,000
8 053 401	Optional (concealed mounted push to open device: applied for a door without handle design) <i>Tùy chọn (nút nhấn mở lắp âm: áp dụng cho cánh cửa thiết kế không tay nắm)</i>	21,500
8 053 403	Optional (surface mounted push to open device: applied for a door without handle design) <i>Tùy chọn (nút nhấn mở lắp nổi: áp dụng cho cánh cửa thiết kế không tay nắm)</i>	30,500





- **Description**
Tên hàng
- **Main material**
Chất liệu chính
- **Max door height**
Chiều cao cửa tối đa
- **Min door thickness**
Chiều dày cửa tối thiểu
- **Use 2 sets when the door width is more than 600mm**
Nên sử dụng 2 bộ phụ kiện chống cong khi cửa rộng > 600mm
- CDS-1 cabinet door straightener**
Bộ phụ kiện chống cong cánh cửa CDS-1
Aluminium alloy & steel & plastic
Hợp kim nhôm & thép & nhựa
2700mm
15mm

Model No. Mã số	Price/set Giá bán/bộ
7 304 900	250,000

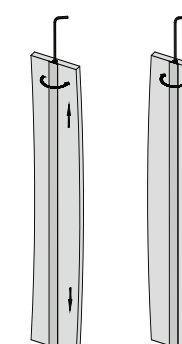
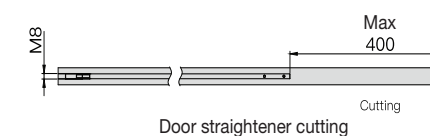
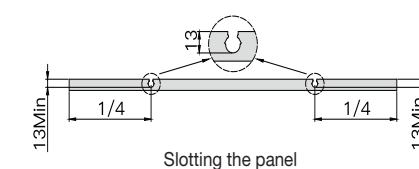


- **Description**
Tên hàng
- **Suitable for**
Phù hợp cho
- **Main material**
Chất liệu chính
- **Min door thickness**
Chiều dày cửa tối thiểu
- **Use 2 sets when the door width is more than 600mm**
Nên sử dụng 2 bộ phụ kiện chống cong khi cửa rộng > 600mm
- CDS-2 Cabinet door straightener series**
Bộ phụ kiện chống cong cánh cửa CDS-2
Hinged door
Cánh mở bản lề
Aluminium alloy & steel
Hợp kim nhôm & thép
18mm

Model No. Mã số	Description Mô tả	Door height Chiều cao cánh cửa	Price/pc Giá bán/thanh
7 304 902	Brushed matt gold Màu vàng xước mờ	2000-2400mm	425,000
7 304 903	Matt black Màu đen mờ		425,000
7 304 905	Brushed matt gold Màu vàng xước mờ	2400-2800mm	455,000
7 304 906	Matt black Màu đen mờ		455,000

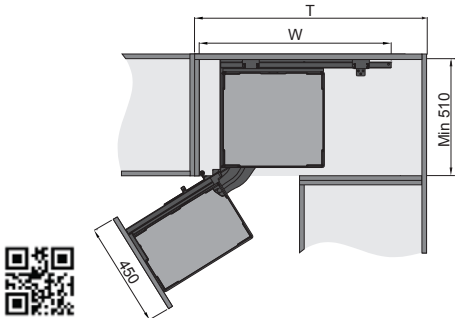
- **Milling cutter for CDS-2 series**
Mũi phay cho CDS-2

Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/cái
7 304 999	865,000





KITCHEN CABINET ACCESSORIES



- **Description**
Tên hàng
 - **Main material**
Chất liệu chính
 - **Cabinet width**
Chiều rộng tủ
 - **Loading capacity**
Tải trọng
 - **With soft-close system**
Có giảm chấn khi đóng
- Pull-out swivel corner unit**
Kệ góc xoay
Chrome plated steel frame, wooden tray with antislip coating
Khung thép mạ crom, khay gỗ có lớp chống trượt
≥900mm
(side panel thickness: 16-18mm)
(độ dày ván: 16-18mm)
20kg total
Tổng cộng 20kg

Model No. <i>Mã số</i>	Opening direction <i>Hướng mở</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 803 703	Left-handed <i>Mở trái</i>	9,585,000
7 803 704	Right-handed <i>Mở phải</i>	9,585,000

The prices are excluded 10% VAT/ Giá chưa bao gồm 10% VAT
The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất minh họa



- **Description**
Tên hàng

► **Main material**

Chất liệu chính

► **Cabinet width**

Chiều rộng tủ

► **Loading capacity**
Tải trọng

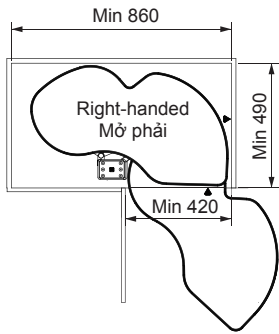
► **With soft-close system**
Có giảm chấn khi đóng
- Pull-out swivel corner unit**
Kệ góc xoay

Chrome plated steel frame, wooden tray with antislip coating
Khung thép mạ crom, khay gỗ có lớp chống trượt

≥900mm (side panel thickness: 16-18mm)
≥900mm (độ dày ván: 16-18mm)

10kg total
Tổng cộng 10kg

Model No. <i>Mã số</i>	Opening direction <i>Hướng mở</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 803 707	Left-handed <i>Mở trái</i>	6,010,000
7 803 708	Right-handed <i>Mở phải</i>	6,010,000



- **Description**
Tên hàng

► **Main material**

Chất liệu chính

► **Cabinet width**

Chiều rộng tủ

► **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC)

► **Loading capacity**
Tải trọng

► **With soft-close system**
Có giảm chấn khi đóng
- Pull-out swivel pantry unit with 5 layers**
Kệ đồ khô cánh mở 5 tầng

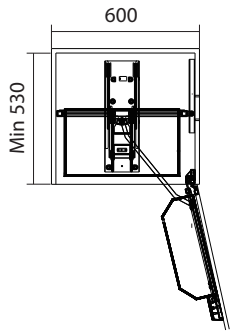
Chrome plated steel frame, wooden tray with antislip coating
Khung mạ crom, khay gỗ có lớp chống trượt

≥600mm (side panel thickness: 16-18mm)
≥600mm (độ dày ván: 16-18mm)

558x500x1625mm

40kg total
Tổng cộng 40kg

Model No. <i>Mã số</i>	Price/pc <i>Giá bán/bộ</i>
7 801 706	13,866,000



- **Description**
Tên hàng

► **Material**

Chất liệu

► **Cabinet width**

Chiều rộng tủ

► **Loading capacity**
Tải trọng

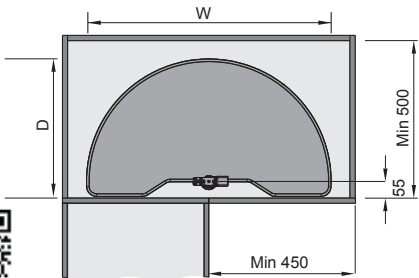
► **Suitable for both left-handed and right-handed cabinet opening directions**
Bộ phụ kiện dùng được cho tủ hướng mở trái và mở phải
- Swivel corner unit**
Kệ góc xoay

Chrome plated steel, wooden tray
Khung mạ crom, khay gỗ

≥900mm (side panel thickness: 16-18mm)
≥900mm (độ dày ván: 16-18mm)

10kg total
Tổng cộng 10kg

Model No. <i>Mã số</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 803 702	4,771,000



- **Description**
Tên hàng

► **Main material**

Chất liệu chính

► **Cabinet width**

Chiều rộng tủ

► **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC)

► **Loading capacity**
Tải trọng

► **With soft-close system**
Có giảm chấn khi đóng
- Pull-out pantry unit with 5 layers**
Kệ đồ khô cánh mở 5 tầng

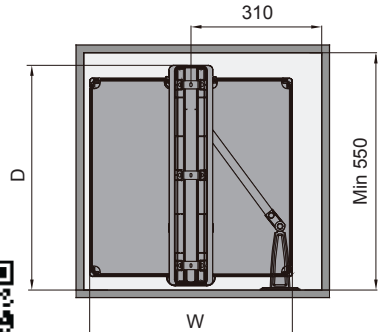
Powder coating steel frame, wooden tray with antislip coating
Khung thép sơn tĩnh điện, khay gỗ có lớp chống trượt

≥600mm (side panel thickness: 16-18mm)
≥600mm (độ dày ván: 16-18mm)

480x535x(1720-2020)mm

40kg total
Tổng cộng 40kg

Model No. <i>Mã số</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 801 710	20,127,000





- Description

Tên hàng
- Main material

Chất liệu chính
- Cabinet width

Chiều rộng tủ
- Overall dimensions (WxDxH)

Kích thước tổng thể (RxSxC)
- Loading capacity

Tải trọng
- With soft-close system

Có giảm chấn khi đóng
- Pull-out pantry unit with 5 layers

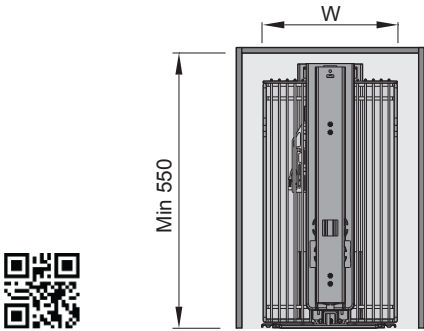
Kệ đồ khô cánh kéo 5 tầng
- Chrome plated steel frame, wooden tray with antislip coating

Khung mạ crom, khay gỗ có lớp chống trượt
- ≥400mm (side panel thickness: 16-18mm)

≥400mm (độ dày ván: 16-18mm)
- 350x500x(1659-2059)mm
- 40kg total

Tổng cộng 40kg

Model No. Mã số	Price/set Giá bán/bộ
7 801 708	12,857,000



- Description

Tên hàng
- Main material

Chất liệu chính
- Shape

Hình dạng
- Loading weight

Tải trọng
- Multifunctional basket with soft-close slides

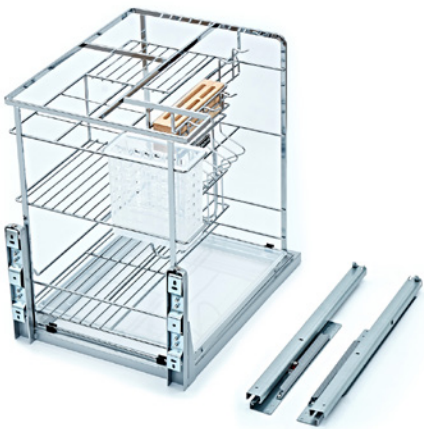
Kệ gia vị đa năng với ray âm giảm chấn
- SS 304

Inox 304
- Round wire

Dạng thanh tròn
- 25kg

Model No. Mã số	Overall dimensions (WxDxH) Kích thước tổng thể (RxSxC)	Cabinet width* Chiều rộng thùng tủ*	Price/set Giá bán/bộ
7 809 135	237x465x460mm	≥300mm	3,193,000
7 809 104	287x465x460mm	≥350mm	3,237,000
7 809 105	337x465x460mm	≥400mm	3,355,000
7 809 106	387x465x460mm	≥450mm	3,507,000

*Cabinet width (side panel thickness: 16-18mm)
*Chiều rộng thùng tủ (độ dày ván: 16-18mm)



- Description

Tên hàng
- Main material

Chất liệu chính
- Shape

Hình dạng
- Loading weight

Tải trọng
- Multifunctional basket with soft-close slides

Kệ gia vị đa năng với ray âm giảm chấn
- SS 304

Inox 304
- Flap wire

Dạng thanh dập
- 25kg

Model No. Mã số	Overall dimensions (WxDxH) Kích thước tổng thể (RxSxC)	Cabinet width* Chiều rộng thùng tủ*	Price/set Giá bán/bộ
7 809 134	237x465x460mm	≥300mm	3,507,000
7 809 101	287x465x460mm	≥350mm	3,598,000
7 809 102	337x465x460mm	≥400mm	3,688,000
7 809 103	387x465x460mm	≥450mm	4,028,000

*Cabinet width (side panel thickness: 16-18mm)
*Chiều rộng thùng tủ (độ dày ván: 16-18mm)



- Description

Tên hàng
- Main material

Chất liệu chính
- Loading weight

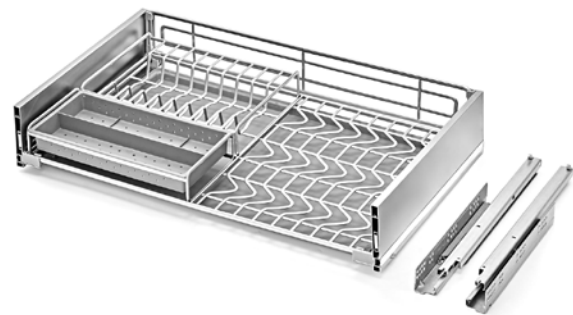
Tải trọng
- Narrow basket, 2 layers with soft-close slides

Kệ gia vị 2 tầng
- SS304

Inox 304
- 20kg

Model No. Mã số	Overall dimensions (WxDxH) Kích thước tổng thể (RxSxC)	Cabinet width* Chiều rộng thùng tủ*	Price/set Giá bán/bộ
7 809 138	104x500x505mm	≥150mm	2,113,000
7 809 137	154x500x505mm	≥200mm	2,249,000
7 809 136	204x500x505mm	≥250mm	2,609,000

*Cabinet width (side panel thickness: 16-18mm)
*Chiều rộng thùng tủ (độ dày ván: 16-18mm)



- **Description**
Tên hàng
- **Main material**
Chất liệu chính
- **Shape**
Hình dạng
- **Loading weight**
Tải trọng

Pull-out unit with soft-close slides
Phụ kiện tủ bếp với ray giảm chấn
SS304
Inox 304
Oval wire
Dạng thanh ovan
25kg

Model No. <i>Mã số</i>	Overall dimensions (WxDxH) <i>Kích thước tổng thể (RxSxC)</i>	Cabinet width* <i>Chiều rộng thùng tủ*</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 809 109	554x455x155mm	600mm	4,092,000
7 809 110	754x455x155mm	800mm	4,721,000
7 809 111	854x455x155mm	900mm	4,902,000

Note: the product includes a plastic tray
(except item code: 7809109)
*Lưu ý: Sản phẩm này có khay nhựa
(trừ mã số: 7809109)*
*Cabinet width (side panel thickness: 16-18mm)
*Chiều rộng thùng tủ (độ dày ván: 16-18mm)



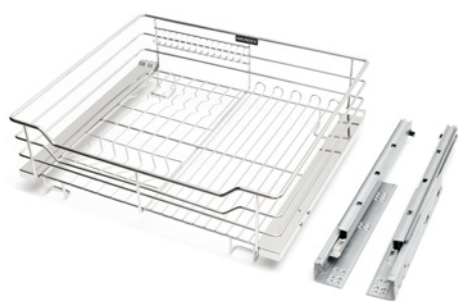
- **Description**
Tên hàng
- **Main material**
Chất liệu chính
- **Shape**
Hình dạng
- **Loading weight**
Tải trọng

Pull-out unit with soft-close slides
Phụ kiện tủ bếp với ray giảm chấn
SS304
Inox 304
Oval wire
Dạng thanh ovan
25kg

Model No. <i>Mã số</i>	Overall dimensions (WxDxH) <i>Kích thước tổng thể (RxSxC)</i>	Cabinet width* <i>Chiều rộng thùng tủ*</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 809 112	554x455x155mm	600mm	3,553,000
7 809 113	754x455x155mm	800mm	4,092,000
7 809 114	854x455x155mm	900mm	4,388,000



*Cabinet width (side panel thickness: 16-18mm)
*Chiều rộng thùng tủ (độ dày ván: 16-18mm)



- **Description**
Tên hàng
- **Main material**
Chất liệu chính
- **Loading capacity**
Tải trọng
- **For hinged door**
Cho cửa cánh mở bản lề

Pull-out unit with soft-close slides
Phụ kiện tủ bếp với ray giảm chấn
SS304
Inox 304
25kg

Model No. <i>Mã số</i>	Overall dimensions (WxDxH) <i>Kích thước tổng thể (RxSxC)</i>	Cabinet width* <i>Chiều rộng thùng tủ*</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 809 116	526x465x190mm	600mm	2,762,000
7 809 117	626x465x190mm	700mm	2,950,000
7 809 118	726x465x190mm	800mm	2,994,000
7 809 119	826x465x190mm	900mm	3,212,000



*Cabinet width (side panel thickness: 16-18mm)
*Chiều rộng thùng tủ (độ dày ván: 16-18mm)



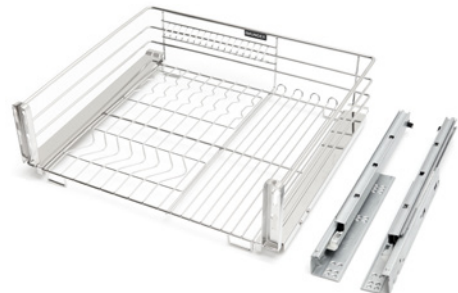
- **Description**
Tên hàng
- **Main material**
Chất liệu chính
- **Loading capacity**
Tải trọng
- **For hinged door**
Cho cửa cánh mở bản lề

Pull-out unit with soft-close slides
Phụ kiện tủ bếp với ray giảm chấn
SS304
Inox 304
25kg

Model No. <i>Mã số</i>	Overall dimensions (WxDxH) <i>Kích thước tổng thể (RxSxC)</i>	Cabinet width* <i>Chiều rộng thùng tủ*</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 809 120	526x465x195mm	600mm	3,049,000
7 809 121	626x465x195mm	700mm	3,292,000
7 809 122	726x465x195mm	800mm	3,337,000
7 809 123	826x465x195mm	900mm	3,635,000



*Cabinet width (side panel thickness: 16-18mm)
*Chiều rộng thùng tủ (độ dày ván: 16-18mm)



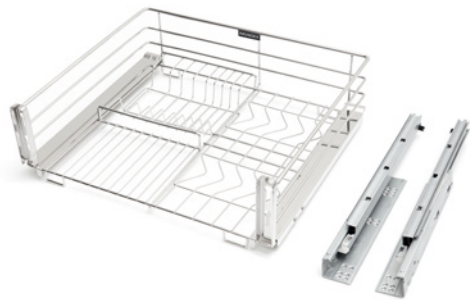
- **Description**
Tên hàng
- **Main material**
Chất liệu chính
- **Loading capacity**
Tải trọng
- **For mounting with front panel**
Gắn với cánh tủ

Pull-out unit with soft-close slides
Phụ kiện tủ bếp với ray giảm chấn
SS304
Inox 304
25kg

Model No. <i>Mã số</i>	Overall dimensions (WxDxH) <i>Kích thước tổng thể (RxSxC)</i>	Cabinet width* <i>Chiều rộng thùng tủ*</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 809 124	530x465x195mm	600mm	2,762,000
7 809 125	630x465x195mm	700mm	2,950,000
7 809 126	730x465x195mm	800mm	2,994,000
7 809 127	830x465x195mm	900mm	3,212,000



*Cabinet width (side panel thickness: 16-18mm)
*Chiều rộng thùng tủ (độ dày ván: 16-18mm)



- **Description**
Tên hàng Pull-out unit with soft-close slides
- **Main material**
Chất liệu chính SS304
Inox 304
- **Loading capacity**
Tải trọng 25kg
- **For mounting with front panel**
Gắn với cánh tủ

Model No. <i>Mã số</i>	Overall dimensions (WxDxH) <i>Kích thước tổng thể (RxSxC)</i>	Cabinet width* <i>Chiều rộng thùng tủ*</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 809 128	530x465x195mm	600mm	3,049,000
7 809 129	630x465x195mm	700mm	3,292,000
7 809 130	730x465x195mm	800mm	3,337,000
7 809 131	830x465x195mm	900mm	3,635,000



*Cabinet width (side panel thickness: 16-18mm)
*Chiều rộng thùng tủ (độ dày ván: 16-18mm)

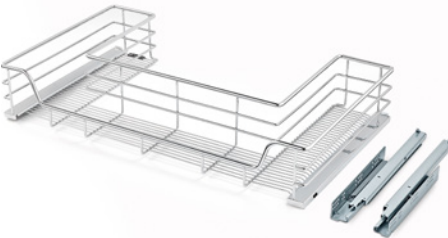


- **Description**
Tên hàng Pull-down pantry basket
- **Main material**
Chất liệu chính Steel
- **Loading capacity**
Tải trọng Max 12kg
Tối đa 12kg
- **With soft-close system**
Có hệ thống giảm chấn khi đóng

Model No. <i>Mã số</i>	Overall dimensions (WxDxH) <i>Kích thước tổng thể (RxSxC)</i>	Cabinet width* <i>Chiều rộng thùng tủ*</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 801 700	560x280x560mm	600mm	7,192,000
7 801 701	660x280x560mm	700mm	7,403,000
7 801 702	760x280x560mm	800mm	7,532,000
7 801 703	860x280x560mm	900mm	7,710,000



*Cabinet width (side panel thickness: 16-18mm)
*Chiều rộng thùng tủ (độ dày ván: 16-18mm)



- **Description**
Tên hàng Pull-out under sink unit with soft-close slides
- **Main material**
Chất liệu chính SS304
Inox 304
- **Loading capacity**
Tải trọng 25kg
- **For mounting with front panel**
Gắn với cánh tủ

Model No. <i>Mã số</i>	Overall dimensions (WxDxH) <i>Kích thước tổng thể (RxSxC)</i>	Cabinet width* <i>Chiều rộng thùng tủ*</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 809 132	840x455x135mm	900mm	3,013,000

- **For hinged door**
Cho cửa cánh mở bản lề

Model No. <i>Mã số</i>	Overall dimensions (WxDxH) <i>Kích thước tổng thể (RxSxC)</i>	Cabinet width* <i>Chiều rộng thùng tủ*</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 809 133	840x455x135mm	900mm	3,013,000



*Cabinet width (side panel thickness: 16-18mm)
*Chiều rộng thùng tủ (độ dày ván: 16-18mm)



- **Description**
Tên hàng Pull-down draining rack
- **Main material**
Chất liệu chính SS304 & steel
- **Loading capacity**
Tải trọng Max 12kg
Tối đa 12kg
- **With soft-close system**
Có hệ thống giảm chấn khi đóng

Model No. <i>Mã số</i>	Overall dimensions (WxDxH) <i>Kích thước tổng thể (RxSxC)</i>	Cabinet width* <i>Chiều rộng thùng tủ*</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 801 100	764x280x560mm	800mm	8,364,000
7 801 101	864x280x560mm	900mm	8,634,000



*Cabinet width (side panel thickness: 16-18mm)
*Chiều rộng thùng tủ (độ dày ván: 16-18mm)



- **Description**
Tên hàng Pull-out unit with soft-close slides
- **Main material**
Chất liệu chính SS304
Inox 304
- **Cabinet width**
Chiều rộng tủ ≥350mm
(side panel thickness: 16-18mm) ≥350mm (độ dày ván: 16-18mm)
- **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC) 280x470x385mm
- **Loading weight**
Tải trọng 25kg

Model No. <i>Mã số</i>	Price/pc <i>Giá bán/bộ</i>
7 809 107	2,609,000



*Cabinet width (side panel thickness: 16-18mm)
*Chiều rộng thùng tủ (độ dày ván: 16-18mm)

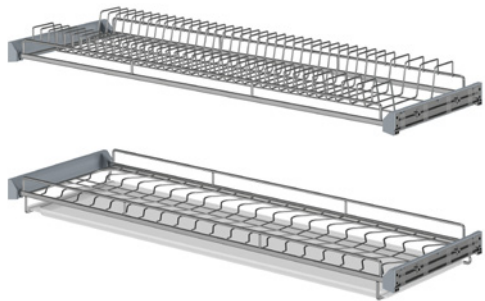


- **Description**
Tên hàng Draining Rack
- **Main material**
Chất liệu chính SS304 & plastic
- **Loading capacity**
Tải trọng Max 20kg
Tối đa 20kg

Model No. <i>Mã số</i>	Overall dimensions (WxD) <i>Kích thước tổng thể (RxS)</i>	Cabinet width* <i>Chiều rộng thùng tủ*</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 804 100	556x280mm	600mm	1,034,000
7 804 101	656x280mm	700mm	1,108,000
7 804 102	756x280mm	800mm	1,317,000
7 804 103	856x280mm	900mm	1,459,000



*Cabinet width (side panel thickness: 16-18mm)
*Chiều rộng thùng tủ (độ dày ván: 16-18mm)



- **Description**
Tên hàng

► **Main material**
Chất liệu chính

► **Loading capacity**
Tải trọng
- Draining rack**
Giá úp chén đĩa

SS304
Inox 304

Max 20kg
Tối đa 20kg

Model No. <i>Mã số</i>	Overall dimensions (WxD) <i>Kích thước tổng thể (RxS)</i>	Cabinet width* <i>Chiều rộng thùng tủ*</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 804 104	(562-576)x253mm	600mm	1,687,000
7 804 108	(662-676)x253mm	700mm	1,862,000
7 804 106	(762-776)x253mm	800mm	2,091,000
7 804 107	(862-876)x253mm	900mm	2,276,000

*Cabinet width (side panel thickness: 16-18mm)
**Chiều rộng thùng tủ (độ dày ván: 16-18mm)*



- **Description**
Tên hàng

► **Main material**
Chất liệu chính

► **Colour**
Màu sắc

► **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC)

► **Cabinet width**

Chiều rộng tủ

► **Capacity**
Sức chứa

► **With soft-close system**
Có giảm chấn khi đóng

► **For hinged door**
Cho cửa cánh mở bản lề
- Pull-out waste bin**
Thùng rác

Polypropylen + steel
Nhựa PP + thép

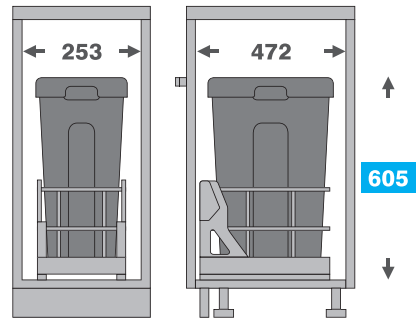
Grey
Màu xám

235x472x605mm

≥300mm
(side panel thickness: 16-19mm)
≥300mm
(độ dày ván: 16-19mm)

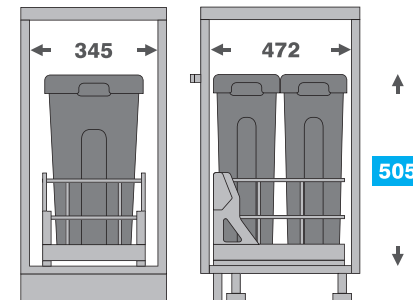
35L

Model No. <i>Mã số</i>		Description <i>Mô tả</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 805 808	7 805 907	Pull-out waste bin (1 set) <i>Thùng rác (1 bộ)</i>	2,950,000
	7 805 695	Handle bracket <i>Pát lắp tay nắm</i>	



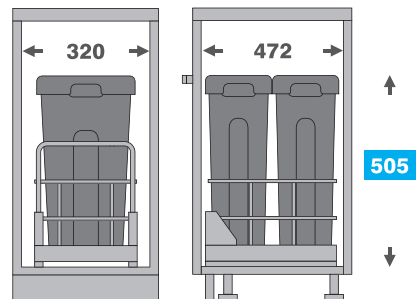
- **Description**
Tên hàng
 - **Main material**
Chất liệu chính
 - **Colour**
Màu sắc
 - **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC)
 - **Cabinet width**
Chiều rộng tủ
 - **Capacity**
Sức chứa
 - **With soft-close system**
Có giảm chấn khi đóng
 - **For mounting with front panel**
Gắn với cánh tủ
- Pull-out waste bin**
Thùng rác
Polypropylen + steel
Nhựa PP + thép
Grey
Màu xám
253x472x605mm
≥300mm
(side panel thickness: 16-19mm)
≥300mm
(độ dày ván: 16-19mm)
35L

Model No. Mã số		Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 805 809	7 805 907	Pull-out waste bin (1 set) Thùng rác (1 bộ)	3,120,000
	7 805 698	Front fixing brackets Pát lắp cánh kéo	



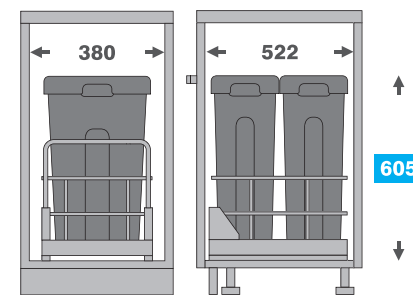
- **Description**
Tên hàng
 - **Main material**
Chất liệu chính
 - **Colour**
Màu sắc
 - **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC)
 - **Cabinet width**
Chiều rộng tủ
 - **Capacity**
Sức chứa
 - **For mounting with front panel**
Gắn với cánh tủ
- Pull-out waste bin**
Thùng rác
Polypropylen + steel
Nhựa PP + thép
Grey
Màu xám
345x472x505mm
≥400mm
(side panel thickness: 16-19mm)
≥400mm
(độ dày ván: 16-19mm)
42L (2x21L)

Model No. Mã số		Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 805 811	7 805 908	Pull-out waste bin (1 set) Thùng rác (1 bộ)	3,550,000
	7 805 698	Front fixing brackets Pát lắp cánh kéo	



- **Description**
Tên hàng
 - **Main material**
Chất liệu chính
 - **Colour**
Màu sắc
 - **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC)
 - **Cabinet width**
Chiều rộng tủ
 - **Capacity**
Sức chứa
 - **With soft-close system**
Có giảm chấn khi đóng
 - **For hinged door**
Cho cửa cánh mở bản lề
- Pull-out waste bin**
Thùng rác
Polypropylen + steel
Nhựa PP + thép
Grey
Màu xám
320x472x505mm
≥400mm
(side panel thickness: 16-19mm)
≥400mm
(độ dày ván: 16-19mm)
42L (2x21L)

Model No. Mã số		Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 805 810	7 805 908	Pull-out waste bin (1 set) Thùng rác (1 bộ)	3,390,000
	7 805 696	Handle bracket Pát lắp tay nắm	



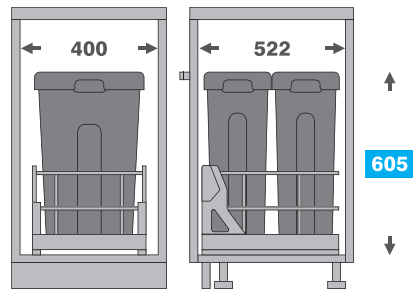
- **Description**
Tên hàng
 - **Main material**
Chất liệu chính
 - **Colour**
Màu sắc
 - **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC)
 - **Cabinet width**
Chiều rộng tủ
 - **Capacity**
Sức chứa
 - **For hinged door**
Cho cửa cánh mở bản lề
- Pull-out waste bin**
Thùng rác
Polypropylen + steel
Nhựa PP + thép
Grey
Màu xám
380x522x605mm
≥450mm
(side panel thickness: 16-19mm)
≥450mm
(độ dày ván: 16-19mm)
70L (2x35L)

Model No. Mã số		Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 805 812	7 805 909	Pull-out waste bin (1 set) Thùng rác (1 bộ)	3,930,000
	7 805 697	Handle bracket Pát lắp tay nắm	



- **Description**
Tên hàng
- **Main material**
Chất liệu chính
- **Colour**
Màu sắc
- **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC)
- **Cabinet width**
Chiều rộng tủ
- **Capacity**
Sức chứa
- **For mounting with front panel**
Gắn với cánh tủ

Pull-out waste bin
Thùng rác
Polypropylen + steel
Nhựa PP + thép
Grey
Màu xám
400x522x605mm
≥450mm
(side panel thickness: 16-19mm)
≥450mm
(độ dày ván: 16-19mm)
70L (2x35L)

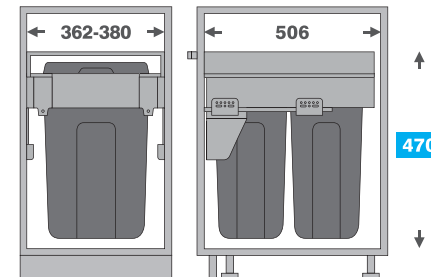


Model No. Mã số		Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 805 813	7 805 909	Pull-out waste bin (1 set) Thùng rác (1 bộ)	4,070,000
	7 805 698	Front fixing brackets Pát lắp cánh kéo	



- **Description**
Tên hàng
- **Main material**
Chất liệu chính
- **Colour**
Màu sắc
- **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC)
- **Cabinet width**
Chiều rộng tủ
- **Capacity**
Sức chứa
- **For mounting with front panel**
Gắn với cánh tủ

Pull-out waste bin
Thùng rác
Polypropylen + steel
Nhựa PP + thép
Grey
Màu xám
(362-380)x506x470mm
400mm
(side panel thickness: 16-19mm)
400mm
(độ dày ván: 16-19mm)
36L (2x18L)

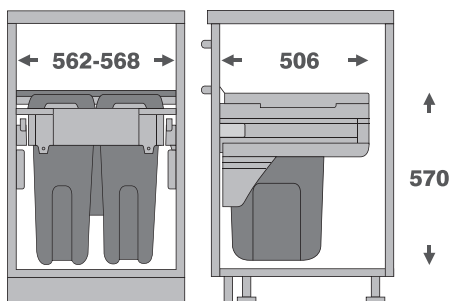


Model No. Mã số		Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 805 815	7 805 910	Pull-out waste bin (1 set) Thùng rác (1 bộ)	3,880,000
	7 805 997	Lid (2 pcs) Nắp đậy thùng rác (2 cái)	



- **Description**
Tên hàng
- **Main material**
Chất liệu chính
- **Colour**
Màu sắc
- **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC)
- **Cabinet width**
Chiều rộng tủ
- **Capacity**
Sức chứa
- **For mounting with front panel**
Gắn với cánh tủ

Pull-out waste bin
Thùng rác
Polypropylen + steel
Nhựa PP + thép
Grey
Màu xám
(562-568)x506x70mm
600mm
(side panel thickness: 16-19mm)
600mm
(độ dày ván: 16-19mm)
70L (2x35L)



Model No. Mã số		Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 805 804	7 805 903	Pull-out waste bin (1 set) Thùng rác (1 bộ)	4,840,000
	7 805 999	Lid (2 pcs) Nắp đậy thùng rác (2 cái)	

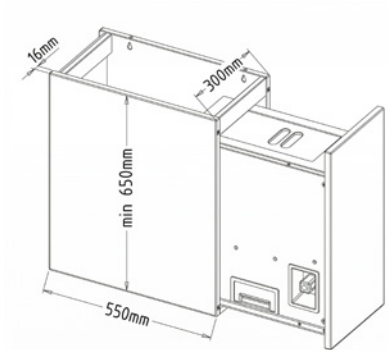


- **Description**
Tên hàng
- **Main material**
Chất liệu chính
- **Finish**
Bề mặt
- **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC)
- **Capacity**
Sức chứa
- **For mounting with front panel**
Gắn với cánh tủ

Waste bin
Thùng rác
Stainless steel 304 + plastic
Inox 304 + nhựa
Satin
Mờ
280x270x360mm
12L

Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/bộ
7 805 100	1,674,000





- **Description**
Tên hàng

► **Main material**
Chất liệu chính

► **Colour**
Màu sắc

► **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC)

► **Cabinet width**

Chiều rộng tủ
- Pull-out rice box**
Thùng đựng gạo

Steel + plastic
Thép + nhựa

White
Màu trắng

262x490x505mm

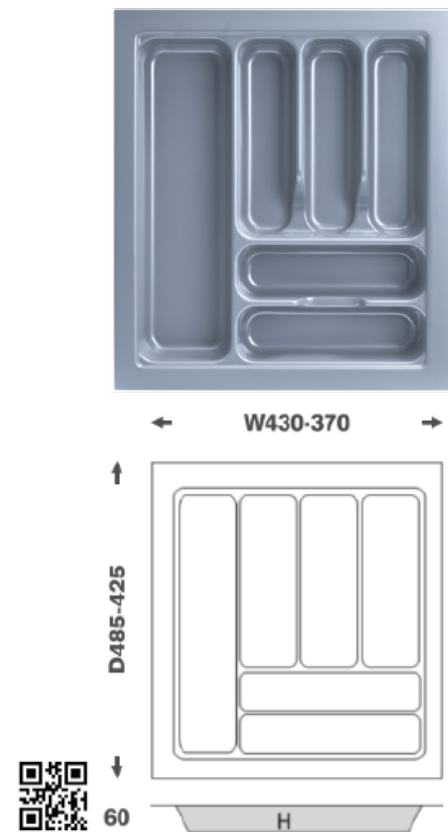
300mm
(side panel thickness: 16-19mm)
300mm
(độ dày ván: 16-19mm)

25kg
- **Loading capacity**
Tải trọng

► **With soft-close function**
Có giảm chấn khi đóng

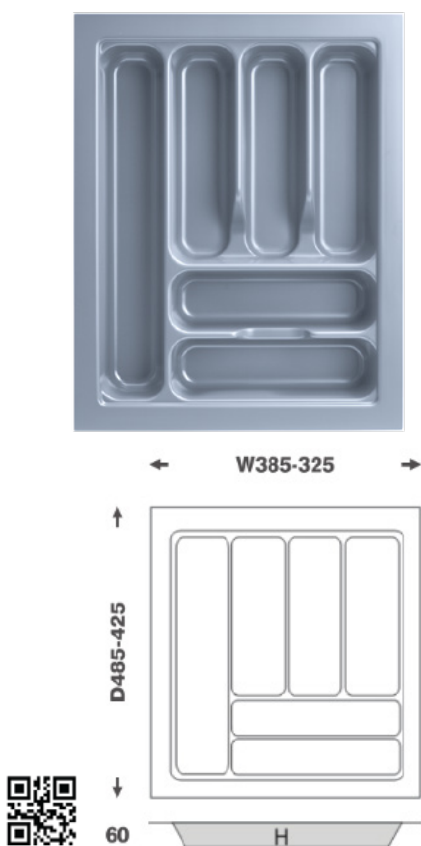
► **For mounting with front panel**
Gắn với cánh tủ

Model No. <i>Mã số</i>	Price/pc <i>Giá bán/bộ</i>
7 810 930	2,460,000



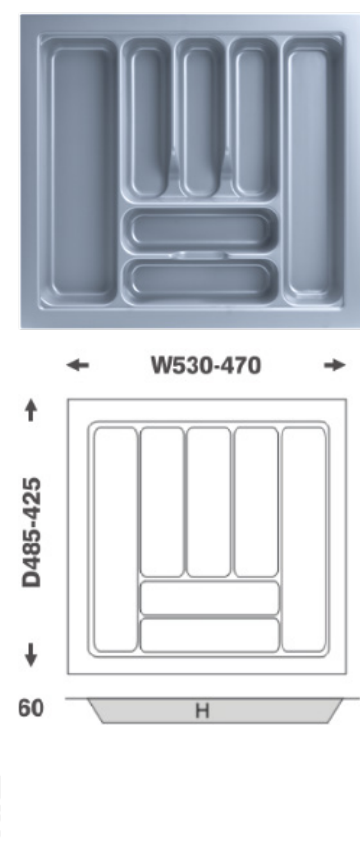
- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Cabinet width**
Chiều rộng thùng tủ
- **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC)
- Cutlery tray**
Khay chia cho tủ bếp
- ABS**
Nhựa ABS
- 500mm**
(side panel thickness: 16-19mm)
500mm
(độ dày ván: 16-19mm)
- (370-430)x(425-485)x60mm**

Model No. Mã số	Colour Màu sắc	Price/pc Giá bán/cái
7 806 924	Grey Màu xám	301,000
7 806 925	White Màu trắng	301,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Cabinet width**
Chiều rộng thùng tủ
- **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC)
- Cutlery tray**
Khay chia cho tủ bếp
- ABS**
Nhựa ABS
- 450mm**
(side panel thickness: 16-19mm)
450mm
(độ dày ván: 16-19mm)
- (325-385)x(425-485)x60mm**

Model No. Mã số	Colour Màu sắc	Price/pc Giá bán/cái
7 806 922	Grey Màu xám	276,000
7 806 923	White Màu trắng	276,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Cabinet width**
Chiều rộng thùng tủ
- **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC)
- Cutlery tray**
Khay chia cho tủ bếp
- ABS**
Nhựa ABS
- 600mm**
(side panel thickness: 16-19mm)
600mm
(độ dày ván: 16-19mm)
- (470-530)x(425-485)x60mm**

Model No. Mã số	Colour Màu sắc	Price/pc Giá bán/cái
7 806 926	Grey Màu xám	344,000
7 806 927	White Màu trắng	344,000



- Description

Tên hàng
- Material

Chất liệu
- Cabinet width

Chiều rộng thùng tủ
- Overall dimensions (WxDxH)

Kích thước tổng thể (RxSxC)
- Cutlery tray

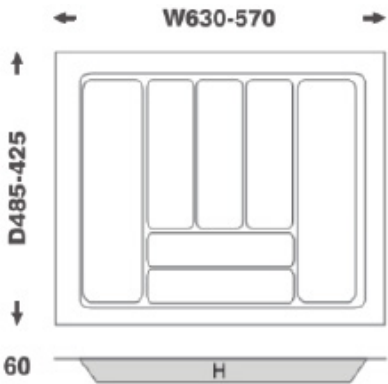
Khay chia cho tủ bếp
- ABS

Nhựa ABS
- 700mm

(side panel thickness: 16-19mm)

700mm

(độ dày ván: 16-19mm)
- (570-630)x(425-485)x60mm



Model No. Mã số	Colour Màu sắc	Price/pc Giá bán/cái
7 806 928	Grey Màu xám	387,000
7 806 929	White Màu trắng	387,000



- Description

Tên hàng
- Material

Chất liệu
- Cabinet width

Chiều rộng thùng tủ
- Overall dimensions (WxDxH)

Kích thước tổng thể (RxSxC)
- Cutlery tray

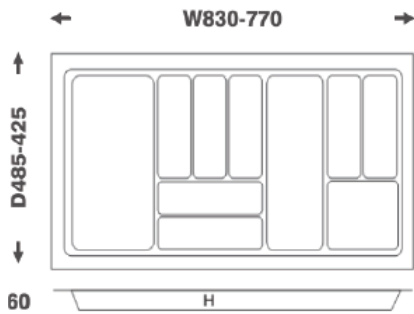
Khay chia cho tủ bếp
- ABS

Nhựa ABS
- 900mm

(side panel thickness: 16-19mm)

900mm

(độ dày ván: 16-19mm)
- (770-830)x(425-485)x60mm



Model No. Mã số	Colour Màu sắc	Price/pc Giá bán/cái
7 806 932	Grey Màu xám	516,000
7 806 933	White Màu trắng	516,000



- Description

Tên hàng
- Material

Chất liệu
- Cabinet width

Chiều rộng thùng tủ
- Overall dimensions (WxDxH)

Kích thước tổng thể (RxSxC)
- Cutlery tray

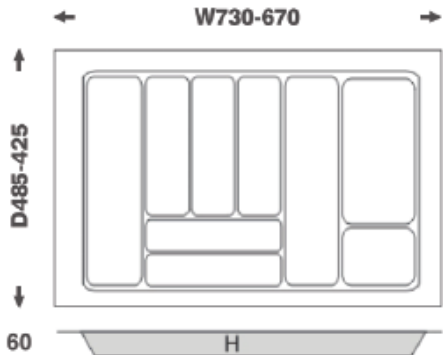
Khay chia cho tủ bếp
- ABS

Nhựa ABS
- 800mm

(side panel thickness: 16-19mm)

800mm

(độ dày ván: 16-19mm)
- (670-730)x(425-485)x60mm



Model No. Mã số	Colour Màu sắc	Price/pc Giá bán/cái
7 806 930	Grey Màu xám	456,000
7 806 931	White Màu trắng	456,000



- Description

Tên hàng
- Material

Chất liệu
- Cabinet width

Chiều rộng thùng tủ
- Overall dimensions (WxDxH)

Kích thước tổng thể (RxSxC)
- Cutlery tray - B series

Khay chia cho tủ bếp - nhóm B
- ABS

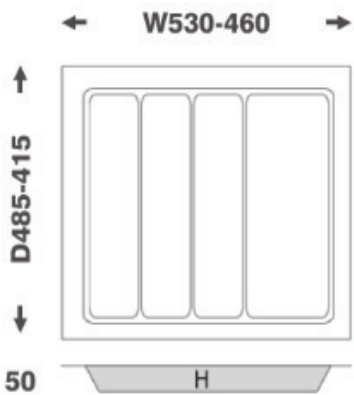
Nhựa ABS
- 600mm

(side panel thickness: 16-19mm)

600mm

(độ dày ván: 16-19mm)
- (460-530)x(415-485)x50mm
- Please order a cutlery divider separately if necessary

Vui lòng đặt rời thanh chia nếu cần thiết



Model No. Mã số	Colour Màu sắc	Price/pc Giá bán/cái
7 806 914	Grey Màu xám	327,000
7 806 915	White Màu trắng	327,000



- **Description**
Tên hàng

► **Material**
Chất liệu

► **Cabinet width**
Chiều rộng thùng tủ

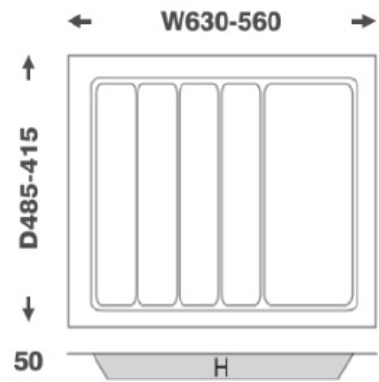
► **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC)

► **Please order a cutlery divider separately if necessary**
Vui lòng đặt rời thanh chia nếu cần thiết
- Cutlery tray - B series**
Khay chia cho tủ bếp - nhóm B

ABS
Nhựa ABS

700mm
(side panel thickness: 16-19mm)
700mm
(độ dày ván: 16-19mm)

(560-630)x(415-485)x50mm



Model No. <i>Mã số</i>	Colour <i>Màu sắc</i>	Price/pc <i>Giá bán/cái</i>
7 806 916	Grey <i>Màu xám</i>	379,000
7 806 917	White <i>Màu trắng</i>	379,000



- **Description**
Tên hàng

► **Material**
Chất liệu

► **Cabinet width**
Chiều rộng thùng tủ

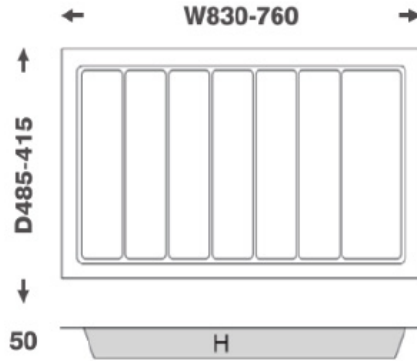
► **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC)

► **Please order a cutlery divider separately if necessary**
Vui lòng đặt rời thanh chia nếu cần thiết
- Cutlery tray - B series**
Khay chia cho tủ bếp - nhóm B

ABS
Nhựa ABS

900mm
(side panel thickness: 16-19mm)
900mm
(độ dày ván: 16-19mm)

(760-830)x(415-485)x50mm



Model No. <i>Mã số</i>	Colour <i>Màu sắc</i>	Price/pc <i>Giá bán/cái</i>
7 806 920	Grey <i>Màu xám</i>	456,000
7 806 921	White <i>Màu trắng</i>	456,000



- **Description**
Tên hàng

► **Material**
Chất liệu

► **Cabinet width**
Chiều rộng thùng tủ

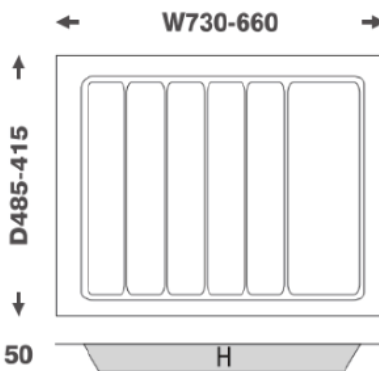
► **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC)

► **Please order a cutlery divider separately if necessary**
Vui lòng đặt rời thanh chia nếu cần thiết
- Cutlery tray - B series**
Khay chia cho tủ bếp - nhóm B

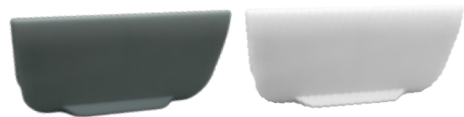
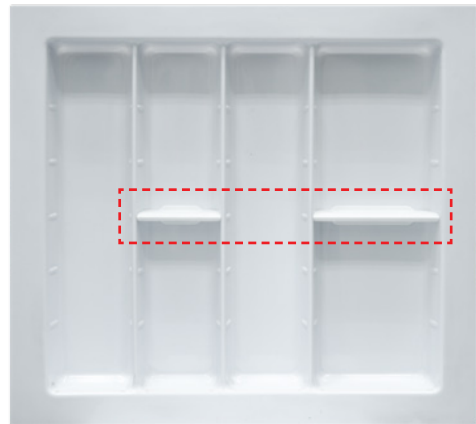
ABS
Nhựa ABS

800mm
(side panel thickness: 16-19mm)
800mm
(độ dày ván: 16-19mm)

(660-730)x(415-485)x50mm



Model No. <i>Mã số</i>	Colour <i>Màu sắc</i>	Price/pc <i>Giá bán/cái</i>
7 806 918	Grey <i>Màu xám</i>	417,000
7 806 919	White <i>Màu trắng</i>	417,000



- **Description**
Tên hàng

► **Material**
Chất liệu

► **Used for cutlery tray - B series**
Được sử dụng cho khay chia - nhóm B
- Cutlery tray divider**
Thanh chia cho khay chia nhựa

ABS
Nhựa ABS

Model No. <i>Mã số</i>	Overall dimensions (WxH) <i>Kích thước tổng thể (RxSxC)</i>	Colour <i>Màu sắc</i>	Price/pc <i>Giá bán/cái</i>
7 806 999	95x45	Grey <i>Màu xám</i>	11,000
7 806 998		White <i>Màu trắng</i>	11,000
7 806 997	143x45	Grey <i>Màu xám</i>	13,000
7 806 996		White <i>Màu trắng</i>	13,000



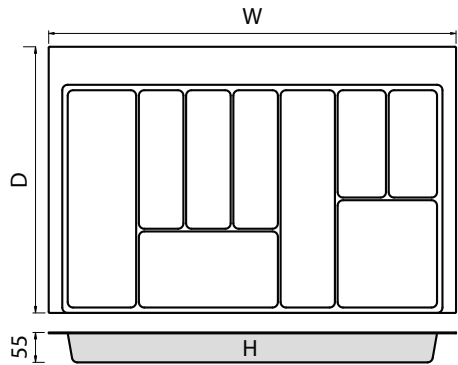


- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Colour**
Màu sắc

Cutlery tray
Khay chia cho tủ bếp
PP plastic
Nhựa PP
Dark grey
Màu xám đen

Model No. <i>Mã số</i>	Overall dimensions (WxDxH) <i>Kích thước tổng thể (RxSxC)</i>	Cabinet width* <i>Chiều rộng thùng tủ*</i>	Price/pc <i>Giá bán/cái</i>
7 806 936	(340-400)x(420-474)x55mm	450mm	207,000
7 806 938	(490-550)x(420-474)x55mm	600mm	258,000
7 806 940	(590-650)x(420-474)x55mm	700mm	284,000
7 806 942	(690-750)x(420-474)x55mm	800mm	323,000
7 806 944	(790-850)x(420-474)x55mm	900mm	336,000

*Cabinet width (side panel thickness: 16-18mm)
*Chiều rộng thùng tủ (độ dày ván: 16-18mm)

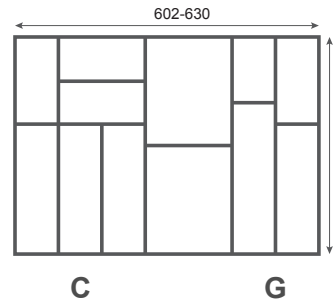


- **Description**
Tên hàng
- **Main material**
Chất liệu chính
- **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC)

Cutlery tray
Khay chia cho tủ bếp
SS304 & plastic
Inox 304 & nhựa
(602-630)x474x64mm*

Model No. <i>Mã số</i>	Item No. <i>Mã chi tiết</i>	Description <i>Mô tả</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 806 802	7 806 003	Tray G (1 set) <i>Khay G (1 bộ)</i>	2,699,000
	7 806 002	Tray C (1 set) <i>Khay C (1 bộ)</i>	
	7 806 912	Spring connector (1pc) <i>Thanh nối khay chia (1 cái)</i>	

*Please check the interior drawer dimensions before ordering
*Vui lòng kiểm tra kích thước lọt lòng hộc kéo trước khi đặt hàng

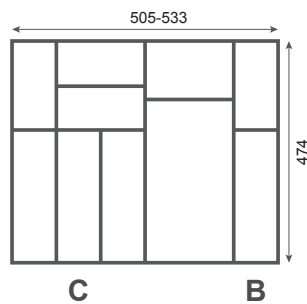


- **Description**
Tên hàng
- **Main material**
Chất liệu chính
- **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC)

Cutlery tray
Khay chia cho tủ bếp
SS304 & plastic
Inox 304 & nhựa
(505-533)x474x64mm*

Model No. <i>Mã số</i>	Item No. <i>Mã chi tiết</i>	Description <i>Mô tả</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 806 801	7 806 001	Tray B (1 set) <i>Khay chia B 500mm (1 bộ)</i>	2,344,000
	7 806 002	Tray C (1 set) <i>Khay chia C 500mm (1 bộ)</i>	
	7 806 912	Spring connector (1pc) <i>Thanh nối khay chia (1 cái)</i>	

*Please check the interior drawer dimensions before ordering
*Vui lòng kiểm tra kích thước lọt lòng hộc kéo trước khi đặt hàng

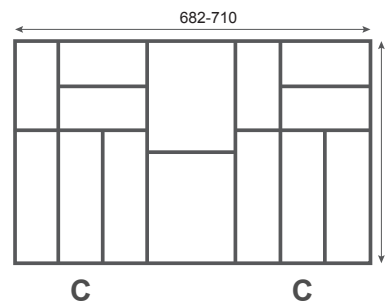


- **Description**
Tên hàng
- **Main material**
Chất liệu chính
- **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC)

Cutlery tray
Khay chia cho tủ bếp
SS304 & plastic
Inox 304 & nhựa
(682-710)x474x64mm*

Model No. <i>Mã số</i>	Item No. <i>Mã chi tiết</i>	Description <i>Mô tả</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 806 803	7 806 002	Tray C (2 sets) <i>Khay chia C (2 bộ)</i>	3,186,000
	7 806 912	Spring connector (1pc) <i>Thanh nối khay chia (1 cái)</i>	

*Please check the interior drawer dimensions before ordering
*Vui lòng kiểm tra kích thước lọt lòng hộc kéo trước khi đặt hàng





- **Description**
Tên hàng

► **Main material**
Chất liệu chính

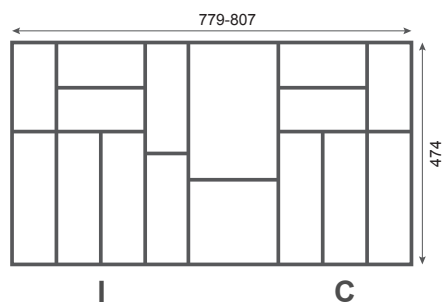
► **Overall dimensions (WxDxH)**
Kích thước tổng thể (RxSxC)
- Cutlery tray**
Khay chia cho tủ bếp

SS304 & plastic
Inox 304 & nhựa

(779-807)x474x64mm*

Model No. Mã số	Item No. Mã chi tiết	Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 806 804	7 806 004	Tray I, (1 set) Khay chia I (1 bộ)	3,497,000
	7 806 002	Tray C (1 set) Khay chia C (1 bộ)	
	7 806 912	Spring connector (1pc) Thanh nối khay chia (1 cái)	

*Please check the interior drawer dimensions before ordering
*Vui lòng kiểm tra kích thước lọt lòng hộc kéo trước khi đặt hàng



- **Description**
Tên hàng

► **Material**
Chất liệu

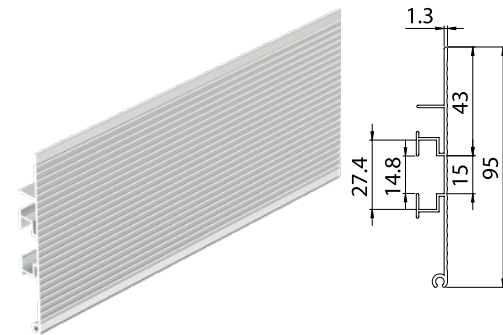
► **Width**
Chiều rộng
- Drawer mat**
Tấm lót hộc tủ

EVA plastic
Nhựa EVA

490mm

Model No. Mã số	Colour Màu hoàn thiện	Texture Kiểu vân	Price/m² Giá bán/m²
7 809 939	Light Grey Màu xám nhạt	Round Vân tròn	480,900
7 809 940	Light Grey Màu xám nhạt	Round Vân tròn	404,000
7 809 941	Umbra Grey Màu xám đậm	Square Vân vuông	404,000

MoQ: length 5000mm (5m)
Số lượng đặt hàng tối thiểu: dài 5000mm (5m)

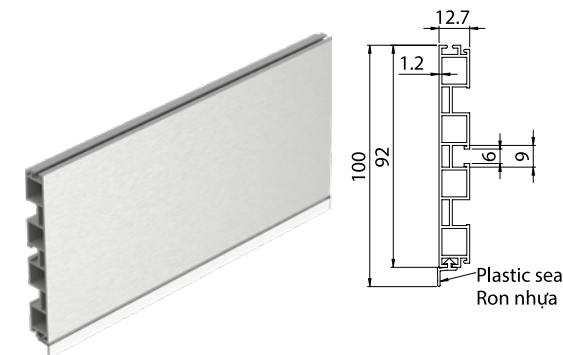


- **Description**
Tên hàng

► **Material**
Chất liệu
- Kitchen skirting**
Len chân bếp

Aluminium alloy
Hợp kim nhôm

Model No. Mã số	Overall dimensions (HxL) Kích thước tổng thể (CxĐ)	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/thanh
0 004 369	95x3000mm	Matt aluminium Bề mặt nhôm mờ	575,000
0 024 369	95x6000mm	Matt aluminium Bề mặt nhôm mờ	1,149,000



- **Description**
Tên hàng

► **Material**
Chất liệu
- Kitchen skirting**
Len chân bếp

Plastic
Nhựa

Model No. Mã số	Overall dimensions (HxL) Kích thước tổng thể (CxĐ)	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/thanh
7 807 904	100x3600mm	Alu wiredrawing Bề mặt nhôm xước	430,000

- **Description**
Tên hàng

► **Material**
Chất liệu
- Corner connector**
Nối góc cho len chân bếp

Aluminium alloy
Hợp kim nhôm

Model No. Mã số	Height Chiều cao	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 807 503	95mm	Matt aluminium Bề mặt nhôm mờ	47,000
7 807 505	95mm	Alu wiredrawing Bề mặt nhôm xước	53,600

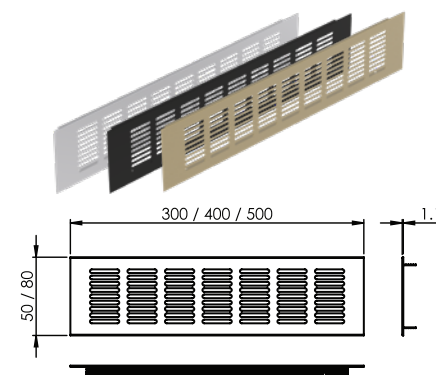


- **Description**
Tên hàng

► **Material**
Chất liệu
- Ventilation grille**
Tấm thông gió

Aluminium alloy
Hợp kim nhôm

Model No. Mã số		Overall dimensions (HxL) Kích thước tổng thể (CxĐ)	Price/pc Giá bán/cái
Matt black Màu đen mờ	Brushed champagne colour Màu champagne xước		
7 809 513	7 809 507	50x300mm	110,000
7 809 514	7 809 508	50x400mm	134,000
7 809 515	7 809 509	50x500mm	159,000
7 809 516	7 809 510	80x300mm	117,000
7 809 517	7 809 511	80x400mm	146,000
7 809 518	7 809 512	80x500mm	174,000
Matt aluminium Bề mặt nhôm mờ			
7 809 501		50x300mm	100,000
7 809 502		50x400mm	123,000
7 809 503		50x500mm	145,000
7 809 504		80x300mm	109,000
7 809 505		80x400mm	135,000
7 809 506		80x500mm	159,000



Matt Alu Black Champagne



- Description

Tên hàng
- Main material

Chất liệu chính
- Application

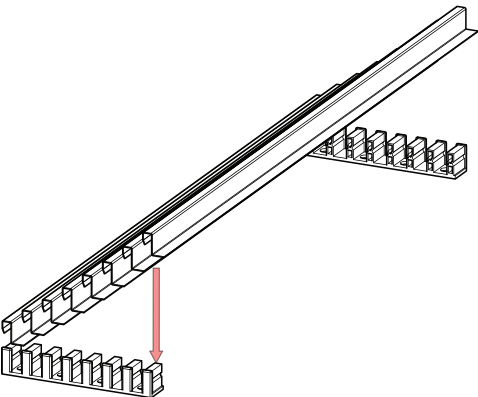
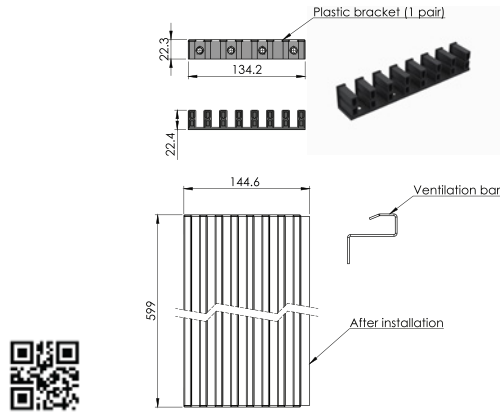
Ứng dụng
- Ventilation grille

Tấm thông gió
- SS304 & plastic

Inox 304 & nhựa
- For a 600mm built-in oven

Cho lò nướng âm tủ, rộng 600mm

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/set Giá bán/bộ
7 809 139	Ventilation bar (8 pcs) Nẹp thông gió (8 thanh)	1,100,000
	Plastic braket (1 pair) Pát nhựa (1 cặp)	



- Description

Tên hàng
- Material

Chất liệu
- Finish

Bề mặt
- Loading capacity

Tải trọng
- Height

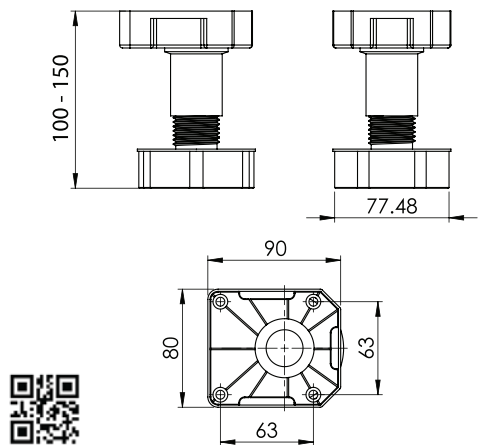
Chiều cao
- Height-adjustable cabinet leg

Chân tủ bếp
- ABS

Nhựa ABS
- Satin black

Đen mờ
- 350kg/pc
- 100-150mm

Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/cái
7 807 902	36,000



- Description

Tên hàng
- Material

Chất liệu
- Finish

Bề mặt
- Plinth clip

Pát kẹp chân tủ bếp
- Plastic

Nhựa
- Satin black

Đen mờ

Model No. Mã số	Price/set Giá bán/bộ
KL 100-H	3,500



- Description

Tên hàng
- Material

Chất liệu
- Finish

Bề mặt
- Loading capacity

Tải trọng
- Height

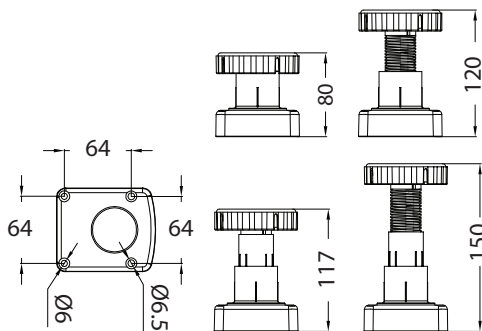
Chiều cao
- Height-adjustable cabinet leg

Chân tủ bếp
- PP

Nhựa PP
- Satin black

Đen mờ
- 200kg/pc
- 80-150mm

Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/cái
7 807 905	21,200



- Description

Tên hàng
- Material

Chất liệu
- Finish

Bề mặt
- Plinth clip

Pát kẹp chân tủ bếp
- Plastic

Nhựa
- Satin black

Đen mờ

Model No. Mã số	Price/set Giá bán/bộ
KL 100-N	3,500



- Description

Tên hàng
- Material

Chất liệu
- Finish

Bề mặt
- Loading capacity

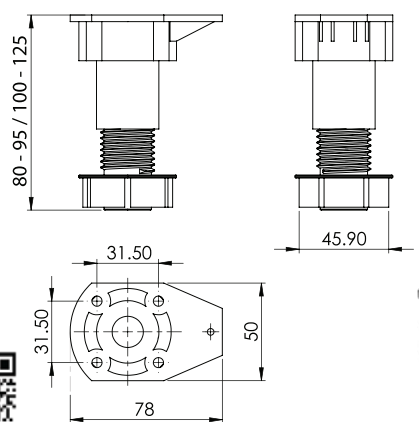
Tải trọng
- Height-adjustable cabinet leg

Chân tủ bếp
- PP

Nhựa PP
- Satin black

Đen mờ
- 150kg/pc

Model No. Mã số	Height Chiều cao	Price/pc Giá bán/cái
7 807 900	80-95mm	11,000
7 807 901	100-125mm	11,500



- Description

Tên hàng
- Material

Chất liệu
- Finish

Bề mặt
- Plinth clip

Pát kẹp chân tủ bếp
- Plastic

Nhựa
- Satin black

Đen mờ

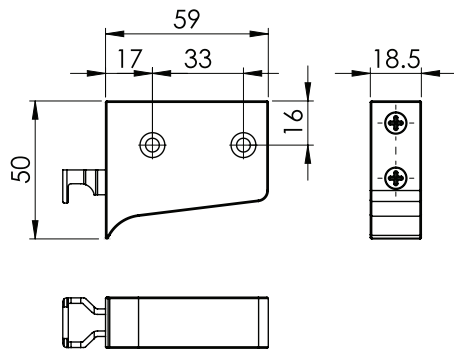
Model No. Mã số	Description Mô tả	Price Giá bán
KL 100-V	For use with screw fixing Bắt vít	3,500
7 807 999	Slide into the skirting board* Lắp trượt vào len	2,200

* Plinth clip (model: 7 807 999) used for plastic skirting (model: 7 807 904)
*Lưu ý: Pát kẹp chân tủ bếp 7 807 999 dùng chung với len chân bếp nhựa 7 807 904



- **Description**
Tên hàng
 - **Main material**
Chất liệu chính
 - **Colour**
Màu sắc
 - **Loading capacity**
Tải trọng
- Cabinet hanger**
Móc treo tủ
PS plastic & steel
Nhựa PS & thép
White
Trắng
50kg/pair
50kg/cặp

Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/cái
7 808 900	12,000



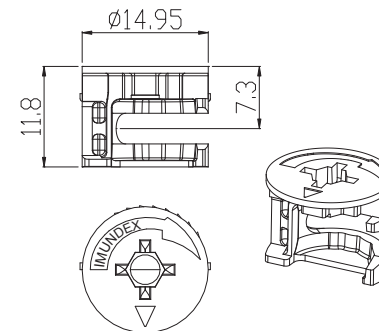
- **Description**
Tên hàng
 - **Main material**
Chất liệu chính
- Cabinet hanging rail**
Ray treo tủ
Galvanised steel
Thép mạ kẽm

Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/cái
7 808 701	4,000

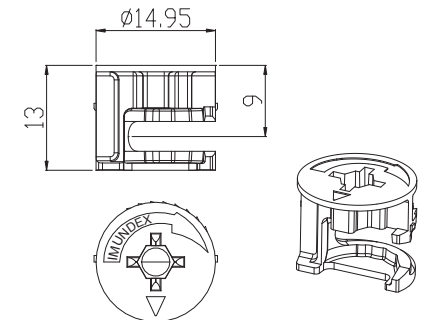


- **Description**
Tên hàng
 - **Material**
Chất liệu
 - **Finish**
Bề mặt
- CAM lock fitting**
Đầu ốc liên kết
Zinc alloy
Hợp kim kẽm
Nickel plated
Mạ Niken

Model No. Mã số	Description Diễn giải	Price/pc Giá bán/cái
8 011 103	For panel thickness 16mm Cho ván dày 16mm	2,000
8 011 104	For panel thickness 18mm Cho ván dày 18mm	2,300



Item code: 8 011 103

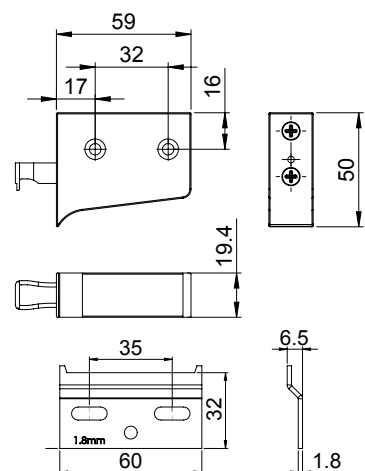


Item code: 8 011 104



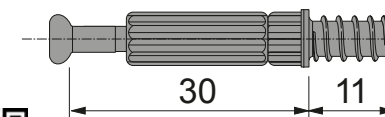
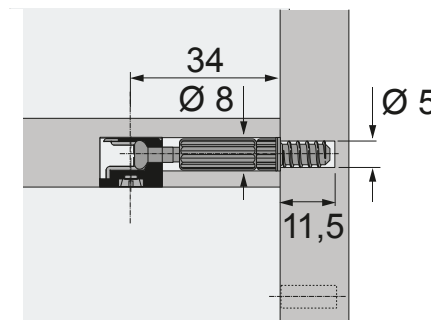
- **Description**
Tên hàng
 - **Main material**
Chất liệu chính
 - **Colour**
Màu sắc
 - **Loading capacity**
Tải trọng
 - **Each set includes 1 hanger, 1 cover and 1 hanging rail**
Mỗi bộ bao gồm 1 móc treo, 1 nắp che và 1 thanh ray treo
- Cabinet hanger**
Móc treo tủ
PS plastic & steel
Nhựa PS & thép
White
Trắng
130kg/pair
130kg/cặp

Model No. Mã số	Price/set Giá bán/bộ
7 808 800	21,000



- **Description**
Tên hàng
 - **Material**
Chất liệu
 - **With direct fixing thread for drilling diameter of 5mm**
Với ren châu Âu cho lỗ khoan Ø5mm
- Screw-in dowel**
Thân ốc liên kết
Galvanised steel & plastic
Thép mạ kẽm & nhựa

Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/cái
8 022 104	1,200

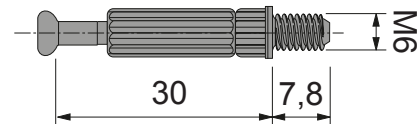
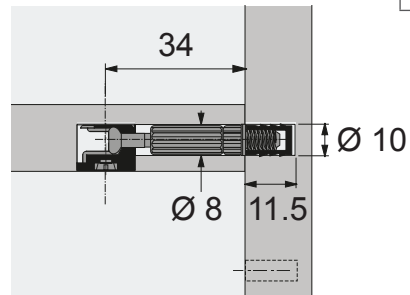




- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Thread**
Loại ren

Screw-in dowel
Thân ốc liên kết
Galvanised steel & plastic
Thép mạ kẽm & nhựa
M6
M6

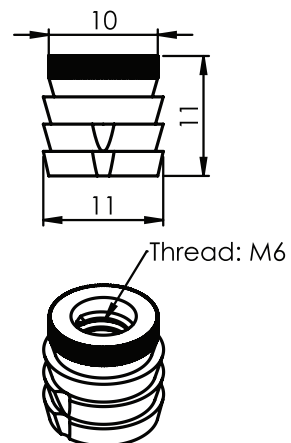
Model No. <i>Mã số</i>	Price/pc <i>Giá bán/cái</i>
8 022 103	1,200



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Thread**
Loại ren
- **Drilling hole**
Kích thước lỗ khoan

Socket for dowel
Tắc kê nhựa
White plastic
Nhựa trắng
M6
M6
Ø10mm

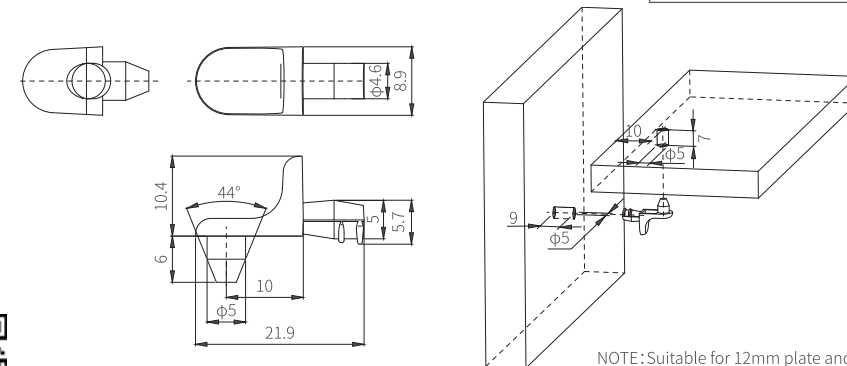
Model No. <i>Mã số</i>	Price/pc <i>Giá bán/cái</i>
8 033 100	440



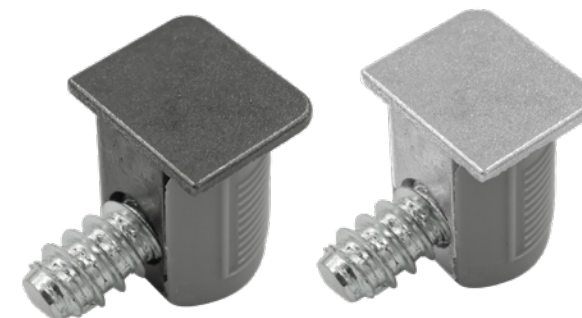
- ▶ **Description**
Tên hàng
- ▶ **Main material**
Chất liệu chính
- ▶ **Finish**
Bề mặt
- ▶ **Loading capacity**
Tải trọng
- ▶ **For wooden shelf**
Cho kệ gỗ

Shelf support
Chốt đỡ kệ
Zinc alloy
Hợp kim kẽm
Satin nickel plated
Mạ niken
55kg/4 pcs
55kg/4 cái

Model No. <i>Mã số</i>	Price/pc <i>Giá bán/cái</i>
8 041201	1,400



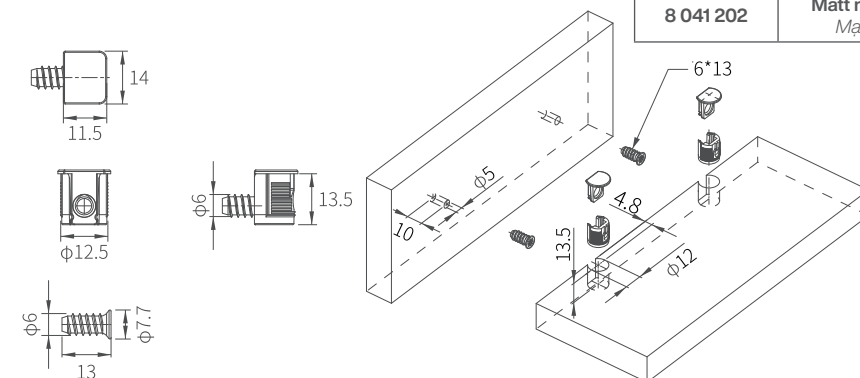
NOTE: Suitable for 12mm plate and above



- ▶ **Description**
Tên hàng
- ▶ **Main material**
Chất liệu chính
- ▶ **Loading capacity**
Tải trọng
- ▶ **For wooden shelf**
Cho kệ gỗ

Shelf support
Chốt đỡ kệ
Zinc alloy
Hợp kim kẽm
55kg/4 pcs
55kg/4 cái

Model No. <i>Mã số</i>	Finish <i>Bề Mặt</i>	Price/pc <i>Giá bán/cái</i>
8 041 501	Black nickel plated <i>Mạ niken đen</i>	2,200
8 041 202	Matt nickel plated <i>Mạ niken mờ</i>	2,100



NOTE: Suitable for 18mm plate and above





- **Description**
Tên hàng

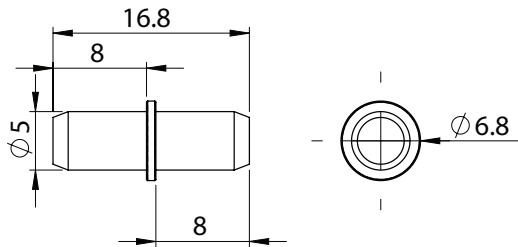
► **Main material**
Chất liệu chính

► **Loading capacity**
Tải trọng

► **For wooden shelf**
Cho kệ gỗ
- Shelf support**
Chốt đỡ kệ

Zinc alloy
Hợp kim kẽm

55kg/4 pcs
55kg/4 cái



Model No. <i>Mã số</i>	Finish <i>Bề Mặt</i>	Price/pc <i>Giá bán/cái</i>
8 041 204	Satin nickel plated <i>Mạ niken</i>	480
8 041 601	Zinc plated <i>Mạ kẽm</i>	450



- **Description**
Tên hàng

► **Main material**
Chất liệu chính

► **Finish**
Bề mặt

► **Loading capacity**
Tải trọng

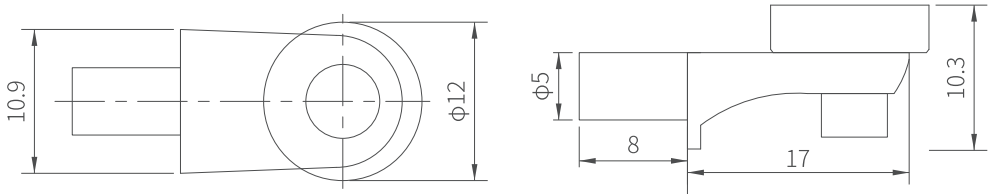
► **For glass shelf**
Cho kệ kính
- Shelf support**
Chốt đỡ kệ

Zinc alloy & transparent plastic
Hợp kim kẽm & nhựa trong

Matt nickel plated
Mạ niken mờ

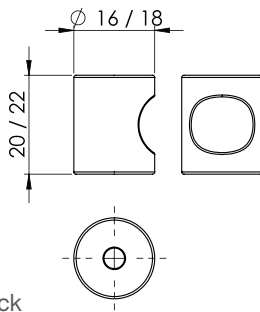
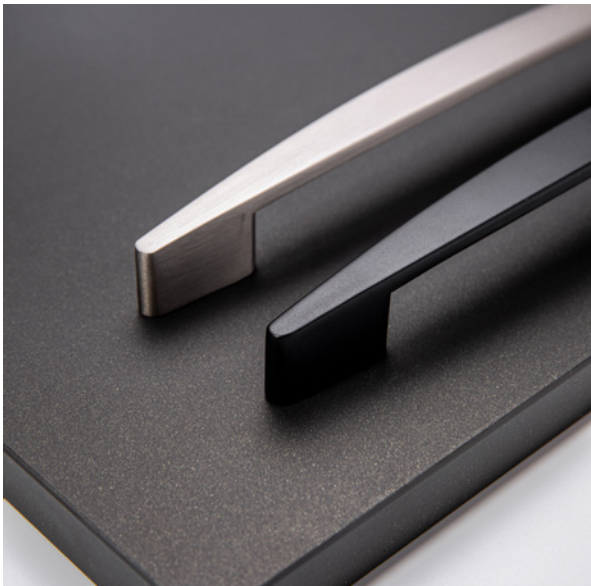
55kg/4 pcs
55kg/4 cái

Model No. <i>Mã số</i>	Price/pc <i>Giá bán/cái</i>
8 041 203	2,600





HANDLES

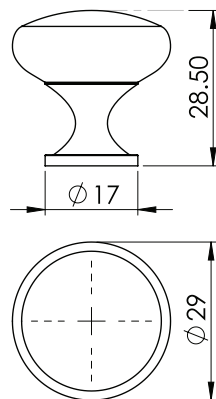


Alu Black

► **Description**
Tên hàng
► **Material**
Chất liệu

Knob handle
Tay nắm quả đấm
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm

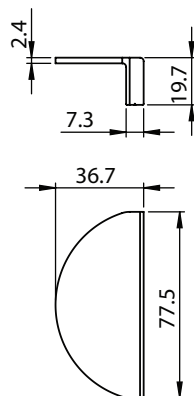
Model No. Mã số	Overall dimensions Kích thước tổng thể	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 752 042	Ø18x22mm	Matt aluminium Bề mặt nhôm mờ	34,000
7 754 042		Matt black Màu đen mờ	38,000
7 752 043	Ø16x20mm	Matt aluminium Bề mặt nhôm mờ	31,000
7 754 043		Matt black Màu đen mờ	34,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Finish**
Bề mặt
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể

Knob handle
Tay nắm quả đấm
Zinc alloy
Hợp kim kẽm
Brushed satin nickel
Mạ niken xước

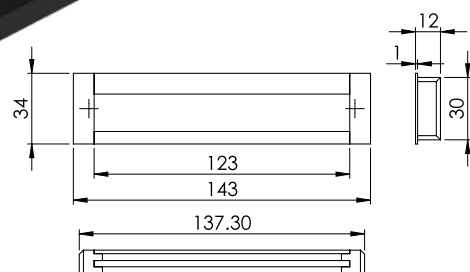
Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/cái
7 742 008	49,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Finish**
Bề mặt
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể

Furniture handle
Tay nắm tủ
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm
Matt black
Màu đen mờ

Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/cái
7 754 057	76,000

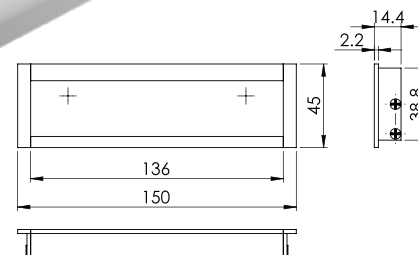


- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể

Flush handle
Tay nắm âm
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm
143x34x12mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 752 006	Matt aluminium Bề mặt nhôm mờ	94,000
7 754 006	Matt black Màu đen mờ	97,000

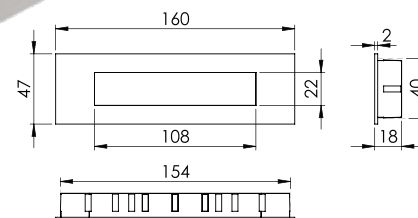
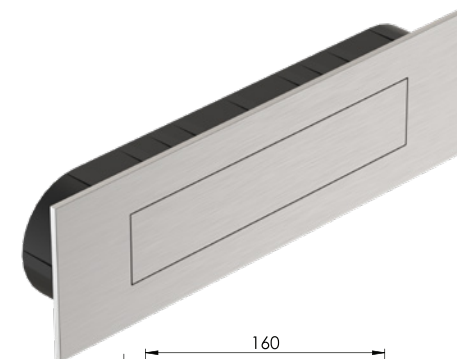
Matt aluminium Matt black



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Finish**
Bề mặt
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể

Flush handle
Tay nắm âm
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm
Matt aluminium
Bề mặt nhôm mờ
150x45x15mm

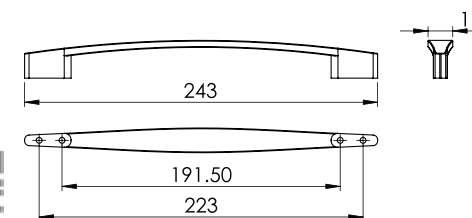
Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/cái
7 752 005	100,000



- **Description**
Tên hàng
- **Main material**
Chất liệu chính
- **Finish**
Bề mặt
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể

Furniture handle
Tay nắm tủ
SS304
Inox304
Satin
Mờ
160x47x18mm

Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/cái
7 712 007	156,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể

Furniture handle
Tay nắm tủ
Zinc alloy
Hợp kim kẽm
243x17x26mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 746 044	Brushed satin nickel Mạ niken xước	183,000
7 744 044	Matt black Màu đen mờ	183,000

Brushed satin nickel Matt black

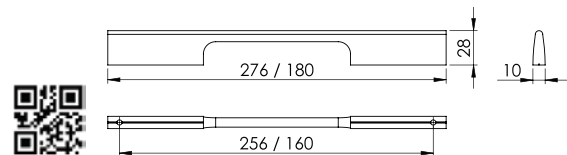




- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu

Furniture handle
Tay nắm tủ
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm

Model No. Mã số	Overall dimensions Kích thước tổng thể	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 754 011	276x10x28mm	Matt black Màu đen mờ	246,000
7 755 011		Chrome plated Mạ crom bóng	246,000
7 754 012	180x10x28mm	Matt black Màu đen mờ	198,000
7 755 012		Chrome plated Mạ crom bóng	198,000



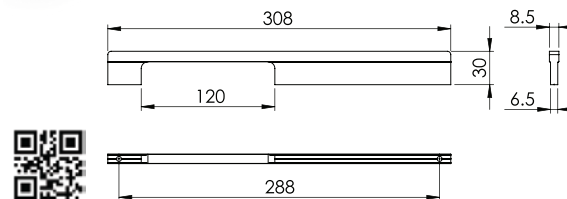
Matt black Chrome plated



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Finish**
Bề mặt
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể

Furniture handle
Tay nắm tủ
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm
Chrome plated
Mạ crom bóng
308x8.5x30mm

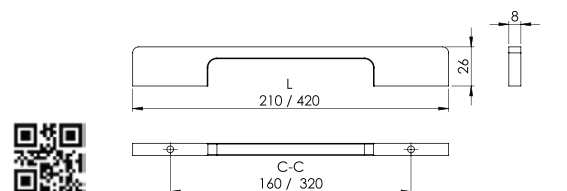
Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/cái
7 755 014	298,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Finish**
Bề mặt

Furniture handle
Tay nắm tủ
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm
Matt black
Màu đen mờ

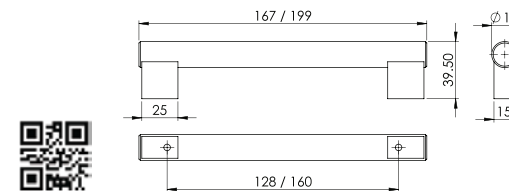
Model No. Mã số	Overall dimensions Kích thước tổng thể	Price/pc Giá bán/cái
7 754 009	210x8x26mm	151,000
7 754 010	420x8x26mm	250,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu

Furniture handle
Tay nắm tủ
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm

Model No. Mã số	Overall dimensions Kích thước tổng thể	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 752 046	167x18x39.5mm	Matt aluminium Bề mặt nhôm mờ	131,000
7 754 046		Matt black Màu đen mờ	150,000
7 752 047	199x18x39.5mm	Matt aluminium Bề mặt nhôm mờ	144,000
7 754 047		Matt black Màu đen mờ	164,000



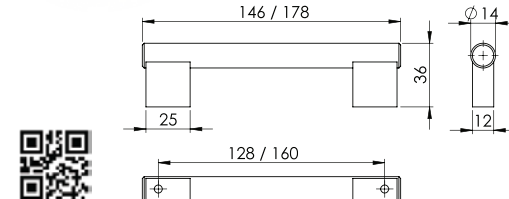
Matt aluminium Matt black



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu

Furniture handle
Tay nắm tủ
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm

Model No. Mã số	Overall dimensions Kích thước tổng thể	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 752 050	146x14x36mm	Matt aluminium Bề mặt nhôm mờ	125,000
7 754 050		Matt black Màu đen mờ	143,000
7 752 051	178x14x36mm	Matt aluminium Bề mặt nhôm mờ	138,000
7 754 051		Matt black Màu đen mờ	158,000



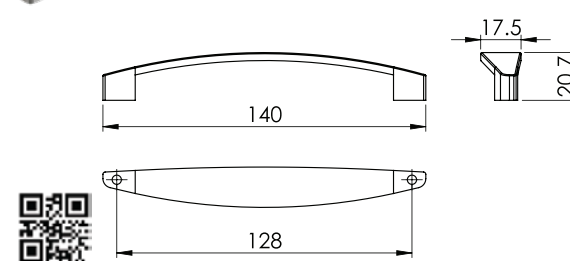
Matt aluminium Matt black



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Finish**
Bề mặt
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể

Furniture handle
Tay nắm tủ
Zinc alloy
Hợp kim kẽm
Brushed satin nickel
Mạ niken xước
140x17.5x20.7mm

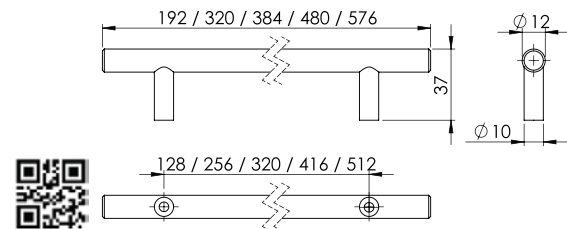
Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/cái
7 746 013	108,000





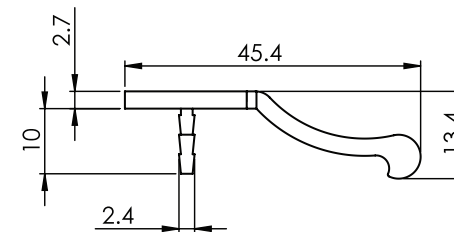
- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Finish**
Bề mặt
- Furniture handle**
Tay nắm tủ
SS304
Inox 304
Satin
Mờ

Model No. Mã số	Overall dimensions Kích thước tổng thể	Price/pc Giá bán/cái
7 712 070	192x12x37mm	90,000
7 712 071	320x12x37mm	140,000
7 712 072	384x12x37mm	160,000
7 712 073	480x12x37mm	200,000
7 712 074	576x12x37mm	240,000



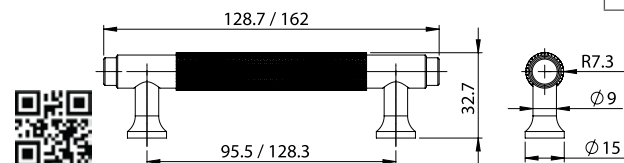
- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Finish**
Bề mặt
- Furniture handle**
Tay nắm tủ
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm
Champagne colour
Màu champagne

Model No. Mã số	Overall dimensions Kích thước tổng thể	Price/pc Giá bán/cái
7 753 017	300x45.4x13.4mm	210,000
7 753 018	400x45.4x13.4mm	261,000
7 753 019	500x45.4x13.4mm	306,000
7 753 020	600x45.4x13.4mm	321,000
7 753 021	700x45.4x13.4mm	366,000
7 753 022	800x45.4x13.4mm	411,000
7 753 023	900x45.4x13.4mm	457,000



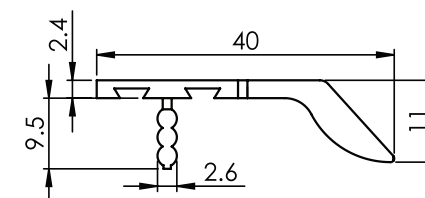
- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Finish**
Bề mặt
- Furniture handle**
Tay nắm tủ
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm
Matt black
Màu đen mờ

Model No. Mã số	Overall dimensions Kích thước tổng thể	Price/pc Giá bán/cái
7 754 073	128.7x15x32.7xmm	104,000
7 754 074	162x15x32.7xmm	121,000



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- Furniture handle**
Tay nắm tủ
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm

Model No. Finish			Overall dimensions Kích thước tổng thể	Price/pc Giá bán/cái
Matt aluminium Bề mặt nhôm mờ	Matt black Màu đen mờ	Chrome plated Mạ crom bóng		
7 752 062	7 754 062	7 755 062	300x40x11mm	97,000
7 752 063	7 754 063	7 755 063	400x40x11mm	128,000
7 752 064	7 754 064	7 755 064	450x40x11mm	149,000
7 752 065	7 754 065	7 755 065	500x40x11mm	166,000
7 752 066	7 754 066	7 755 066	600x40x11mm	198,000
7 752 067	7 754 067	7 755 067	700x40x11mm	230,000
7 752 068	7 754 068	7 755 068	800x40x11mm	262,000
7 752 069	7 754 069	7 755 069	900x40x11mm	294,000



 Matt aluminium  Matt black  Chrome plated



- Description

Tên hàng
- Material

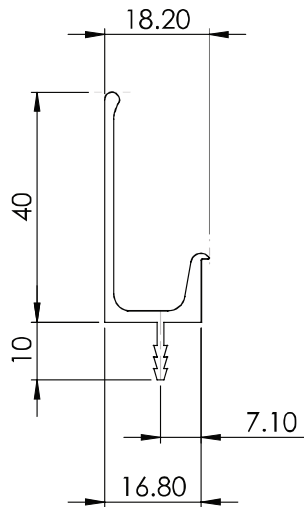
Chất liệu
- Overall dimensions

Kích thước tổng thể
- Furniture handle

Tay nắm tủ
- Aluminium alloy

Hợp kim nhôm
- 3000x18.2x40mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 751 049	Polished silver Màu bạc bóng	396,000
7 752 049	Matt silver Màu bạc mờ	324,000



- Description

Tên hàng
- Material

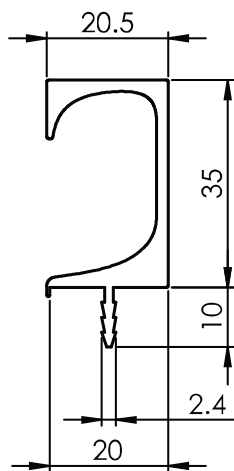
Chất liệu
- Overall dimensions

Kích thước tổng thể
- Handle profile

Tay nắm tủ dạng thanh nhôm
- Aluminium alloy

Hợp kim nhôm
- 2000x20.5x35mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 752 040	Matt aluminium Bề mặt nhôm mờ	551,000
7 754 060	Matt black Màu đen mờ	624,000



Matt aluminium

Matt black



- Description

Tên hàng
- Material

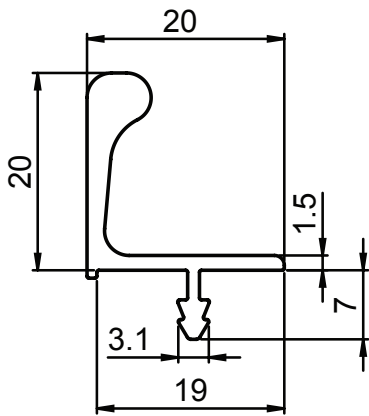
Chất liệu
- Overall dimensions

Kích thước tổng thể
- Furniture handle

Tay nắm tủ
- Aluminium alloy

Hợp kim nhôm
- 3000x20x20mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/thanh
7 752 059	Matt aluminium Bề mặt nhôm mờ	366,000
7 754 059	Matt black Màu đen mờ	415,000
7 758 059	Brushed satin gold Màu vàng xước	514,000
7 757 059	Brushed rose gold Màu hồng xước	514,000

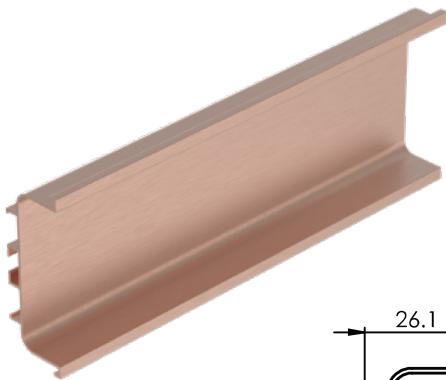


Matt aluminium

Matt black

Brushed satin gold

Brushed rose gold



- Description

Tên hàng
- Material

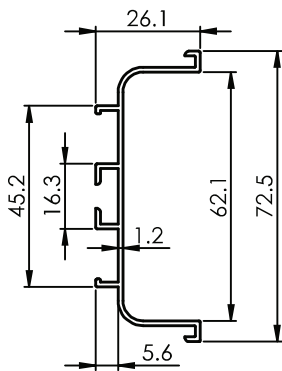
Chất liệu
- Overall dimensions

Kích thước tổng thể
- Furniture handle

Tay nắm tủ
- Aluminium alloy

Hợp kim nhôm
- 3000x26.1x72.5mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/thanh
7 752 058	Matt aluminium Bề mặt nhôm mờ	551,000
7 754 058	Matt black Màu đen mờ	624,000
7 758 058	Brushed satin gold Màu vàng xước	774,000
7 757 058	Brushed rose gold Màu hồng xước	774,000



Matt aluminium

Matt black

Brushed satin gold

Brushed rose gold

- Description

Tên hàng
- Material

Chất liệu
- Installation bracket

Pát lắp đặt cho tay nắm
- Galvanised steel

Thép mạ kẽm

Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/cái
7 772 998	8,000





- Description

Tên hàng
- Material

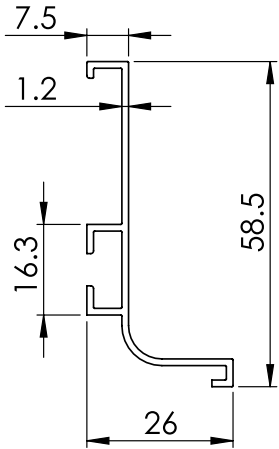
Chất liệu
- Overall dimensions

Kích thước tổng thể
- Furniture handle

Tay nắm tủ
- Aluminium alloy

Hợp kim nhôm
- 3000x26x58.5mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/Thanh
7 752 056	Matt aluminium Bề mặt nhôm mờ	436,000
7 754 056	Matt black Màu đen mờ	495,000
7 758 056	Brushed satin gold Màu vàng xước	613,000
7 757 056	Brushed rose gold Màu hồng xước	613,000



- Matt aluminium
- Matt black
- Brushed satin gold
- Brushed rose gold



- Description

Tên hàng
- Material

Chất liệu
- Installation bracket

Pát lắp đặt cho tay nắm
- Galvanised steel

Thép mạ kẽm

Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/cái
7 772 998	8,000



- Description

Tên hàng
- Corner connector

Pát nối góc

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 742 996	Matt aluminium Bề mặt nhôm mờ	162,000
7 742 994	Matt aluminium Bề mặt nhôm mờ	229,000



- Description

Tên hàng
- End cap set

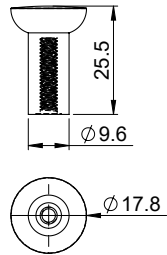
Bộ nắp chụp

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/set Giá bán/bộ
7 742 995	Matt aluminium Bề mặt nhôm mờ	127,000
7 744 995	Matt black Màu đen mờ	140,000





NEW
HANDLE
COLLECTION



- **Description**
Tên hàng

► **Material**
Chất liệu

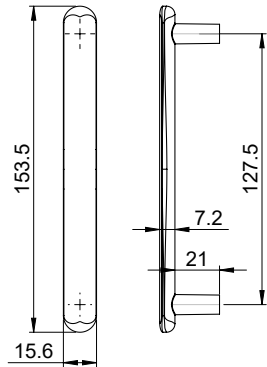
► **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
- Furniture handle**
Tay nắm tủ

Zinc alloy
Hợp kim kẽm

Ø18x25.5mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 740 005	Matt grey Màu xám mờ	35,000
7 744 005	Matt black Màu đen mờ	35,000
7 748 005	Brushed champagne gold Màu vàng champagne xước	35,000

- Matt grey
- Matt black
- Brushed champagne gold



- **Description**
Tên hàng

► **Material**
Chất liệu

► **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
- Furniture handle**
Tay nắm tủ

Zinc alloy
Hợp kim kẽm

153x16x28mm

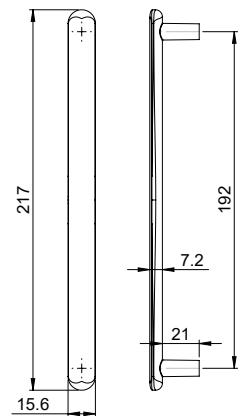
Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 740 006	Matt grey Màu xám mờ	115,000
7 744 006	Matt black Màu đen mờ	115,000
7 748 006	Brushed champagne gold Màu vàng champagne xước	115,000

- Matt grey
- Matt black
- Brushed champagne gold

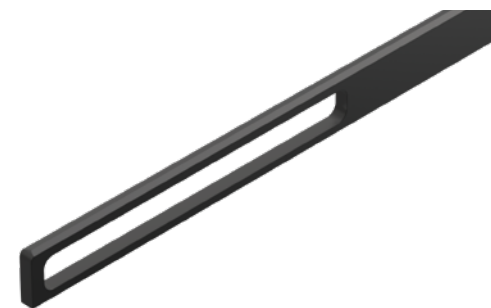


- **Description**
Tên hàng
 - **Material**
Chất liệu
 - **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
- Furniture handle**
Tay nắm tủ
Zinc alloy
Hợp kim kẽm
217x16x28mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 740 007	Matt grey Màu xám mờ	161,000
7 744 007	Matt black Màu đen mờ	161,000
7 748 007	Brushed champagne gold Màu vàng champagne xước	161,000

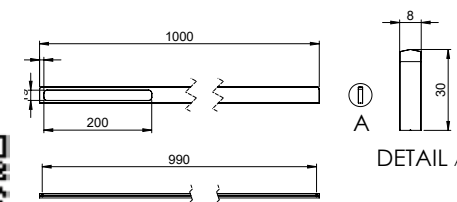


- Matt grey
- Matt black
- Brushed champagne gold

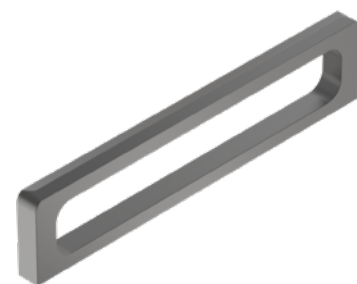


- **Description**
Tên hàng
 - **Material**
Chất liệu
 - **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
- Furniture handle**
Tay nắm tủ
Zinc alloy
Hợp kim kẽm
1000x8x30mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 750 002	Matt grey Màu xám mờ	546,000
7 754 002	Matt black Màu đen mờ	530,000
7 758 002	Brushed gold Màu vàng xước	546,000

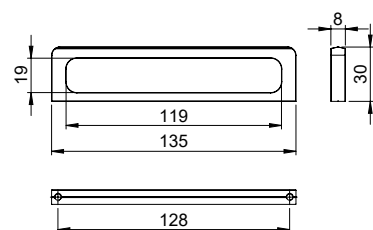


- Matt grey
- Matt black
- Brushed gold



- **Description**
Tên hàng
 - **Material**
Chất liệu
 - **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
- Furniture handle**
Tay nắm tủ
Zinc alloy
Hợp kim kẽm
135x8x30mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 750 001	Matt grey Màu xám mờ	95,000
7 754 001	Matt black Màu đen mờ	92,000
7 758 001	Brushed gold Màu vàng xước	95,000

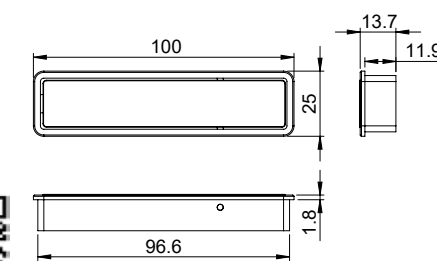


- Matt grey
- Matt black
- Brushed gold

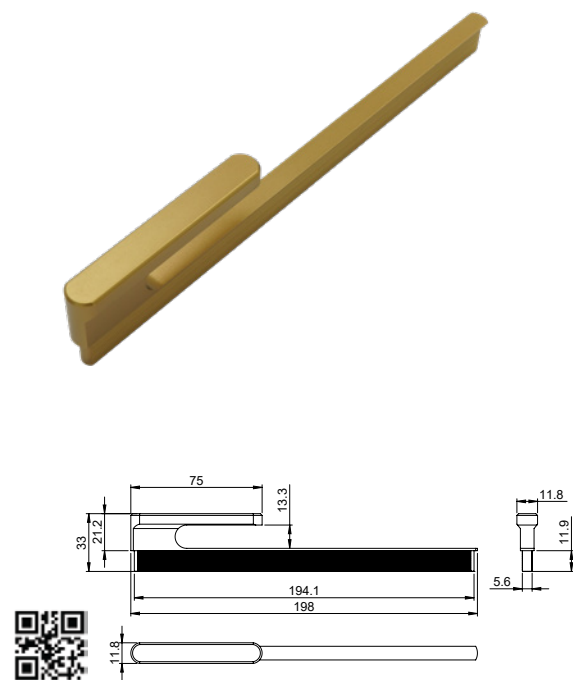


- **Description**
Tên hàng
 - **Material**
Chất liệu
 - **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
- Flush handle**
Tay nắm âm
Zinc alloy
Hợp kim kẽm
100x25x13.7mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 744 003	Matt black Màu đen mờ	130,000



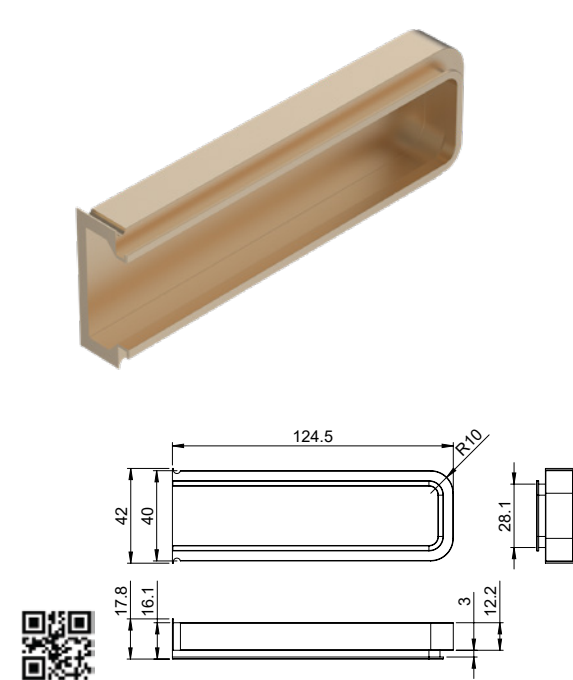
- Matt black



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
- Furniture handle**
Tay nắm tủ
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm
198x33x11.8mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 750 003	Matt grey Màu xám mờ	176,000
7 754 003	Matt black Màu đen mờ	176,000
7 758 003	Matt gold Màu vàng mờ	176,000

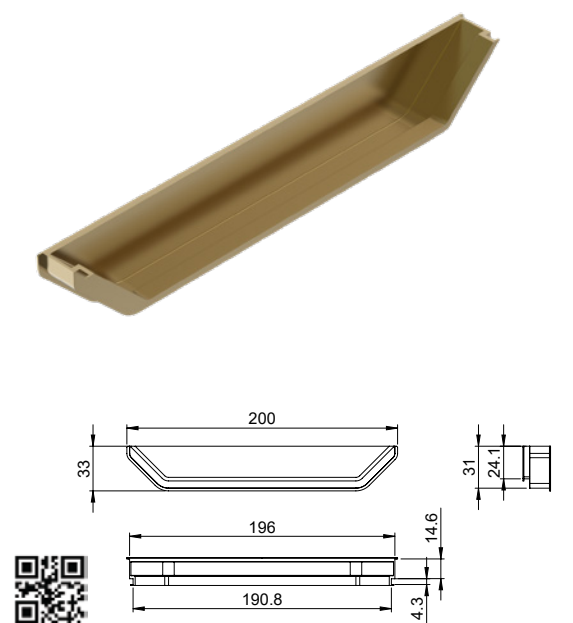
- Matt grey
- Matt black
- Matt gold



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
- Flush handle**
Tay nắm âm
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm
124.5x42mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 750 005	Matt grey Màu xám mờ	162,000
7 754 005	Matt black Màu đen mờ	158,000
7 758 005	Matt champagne gold Màu vàng champagne mờ	171,000

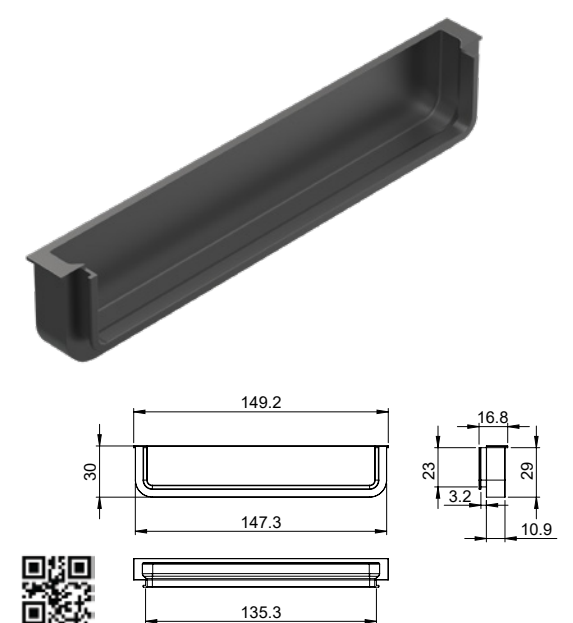
- Matt grey
- Matt black
- Matt champagne gold



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
- Flush handle**
Tay nắm âm
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm
200x33mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 750 004	Matt grey Màu xám mờ	198,000
7 754 004	Matt black Màu đen mờ	198,000
7 758 004	Dark gold Màu vàng đậm	198,000

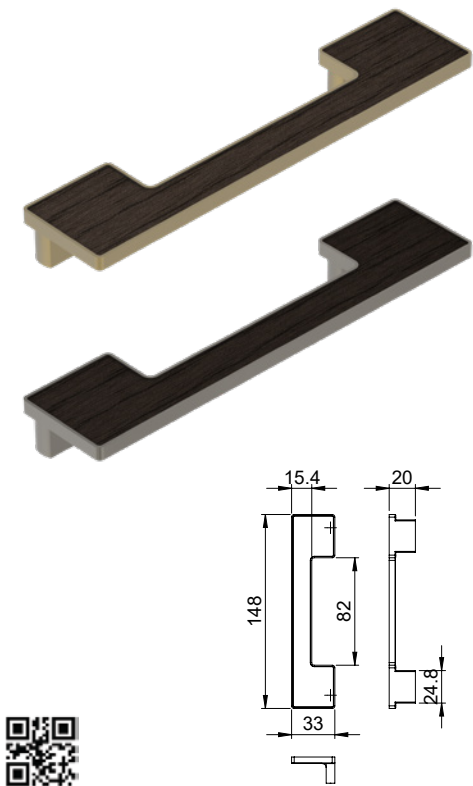
- Matt grey
- Matt black
- Dark gold



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
- Flush handle**
Tay nắm âm
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm
149x30mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 740 008	Matt grey Màu xám mờ	90,000
7 744 008	Matt black Màu đen mờ	90,000
7 748 008	Matt champagne gold Màu vàng champagne mờ	90,000

- Matt grey
- Matt black
- Matt champagne gold



- Description

Tên hàng
- Material

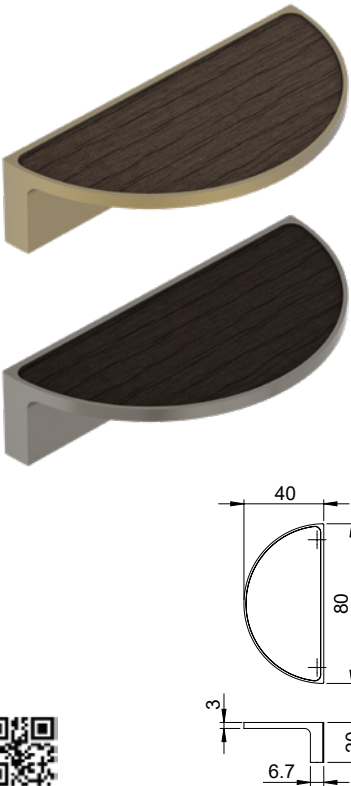
Chất liệu
- Overall dimensions

Kích thước tổng thể
- Furniture handle

Tay nắm tủ
- Aluminium alloy

Hợp kim nhôm
- 148x33x20mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 757 001	Dark brown metallic base + brown wood grain finish Để kim loại màu nâu đậm + decor vân gỗ màu nâu	195,000
	Dark brown metallic base + LK 1121L Để kim loại màu nâu đậm + decor LK 1121L	230,000
7 751 001	Bronze metallic base + black wood grain finish Để kim loại màu vàng đồng + decor vân gỗ màu đen	195,000
	Bronze metallic base +LK 1115L Để kim loại màu vàng đồng + decor LK 1115L	230,000



- Description

Tên hàng
- Material

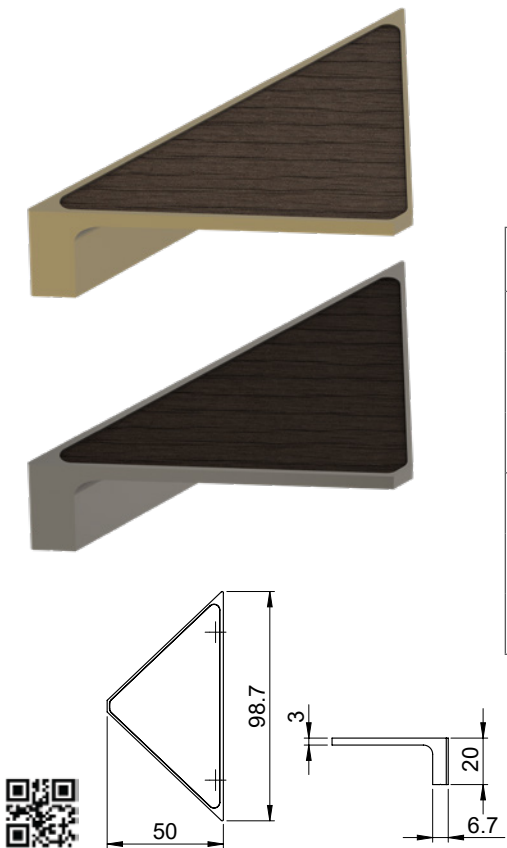
Chất liệu
- Overall dimensions

Kích thước tổng thể
- Furniture handle

Tay nắm tủ
- Aluminium alloy

Hợp kim nhôm
- 80x40x20mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 757 003	Dark brown metallic base + brown wood grain finish Để kim loại màu nâu đậm + decor vân gỗ màu nâu	158,000
	Dark brown metallic base + LK 4806T LUX Để kim loại màu nâu đậm + decor LK 4806T LUX	195,000
	Dark brown metallic base + LK 1121L Để kim loại màu nâu đậm + decor LK 1121L	195,000
7 751 003	Bronze metallic base + black wood grain finish Để kim loại màu vàng đồng + decor vân gỗ màu đen	158,000
	Bronze metallic base + LK 1120L Để kim loại màu vàng đồng + decor LK 1120L	195,000
	Bronze metallic base + LK 1116L Để kim loại màu vàng đồng + decor LK 1116L	195,000



- Description

Tên hàng
- Material

Chất liệu
- Overall dimensions

Kích thước tổng thể
- Furniture handle

Tay nắm tủ
- Aluminium alloy

Hợp kim nhôm
- 99x50x20mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 757 002	Dark brown metallic base + brown wood grain finish Để kim loại màu nâu đậm + decor vân gỗ màu nâu	158,000
	Dark brown metallic base + LK 2005E Để kim loại màu nâu đậm + decor LK 2005E	195,000
	Dark brown metallic base + LK 2009E Để kim loại màu nâu đậm + LK 2009E	195,000
7 751 002	Bronze metallic base + black wood grain finish Để kim loại màu vàng đồng + decor vân gỗ màu đen	158,000
	Bronze metallic base + LK 2012E Để kim loại màu vàng đồng + decor LK 2012E	195,000
	Bronze metallic base + LK 2007E Để kim loại màu vàng đồng + decor LK 2007E	195,000



- Description

Tên hàng
- Material

Chất liệu
- Overall dimensions

Kích thước tổng thể
- Furniture handle

Tay nắm tủ
- Aluminium alloy

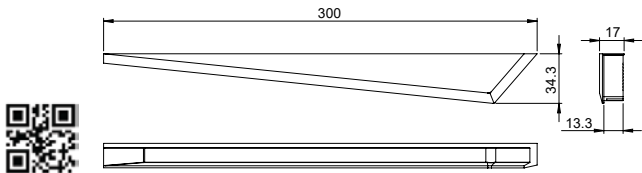
Hợp kim nhôm
- 25.6x26mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 757 004	Dark brown metallic base + brown wood grain finish Để kim loại màu nâu đậm + decor vân gỗ màu nâu	82,000
	Dark brown metallic base + LK 1115L Để kim loại màu nâu đậm + decor LK 1115L	125,000
	Dark brown metallic base + LK 4802T LUX Để kim loại màu nâu đậm + decor LK 4802T LUX	125,000
7 751 004	Bronze metallic base + black wood grain finish Để kim loại màu vàng đồng + decor vân gỗ màu đen	82,000
	Bronze metallic base + LK 3122E Để kim loại màu vàng đồng + decor LK 3122E	125,000



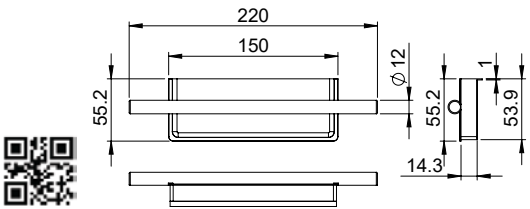
- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
- Flush handle
Tay nắm âm
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm
300x34x17mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 754 078	Matt black Màu đen mờ	265,000
7 758 078	Matt gold Màu vàng mờ	265,000



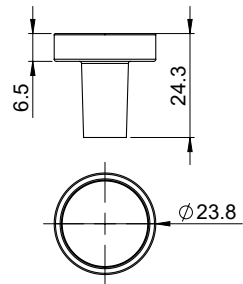
- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
- Flush handle
Tay nắm âm
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm
220x55mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 754 080	Matt black Màu đen mờ	322,000
7 758 080	Matt gold Màu vàng mờ	322,000



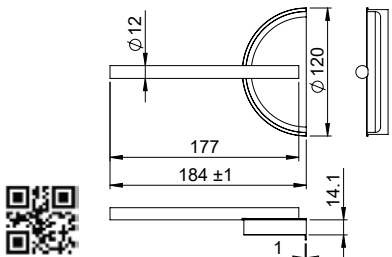
- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
- Furniture handle
Tay nắm tủ
Zinc alloy
Hợp kim kẽm
24x24mm

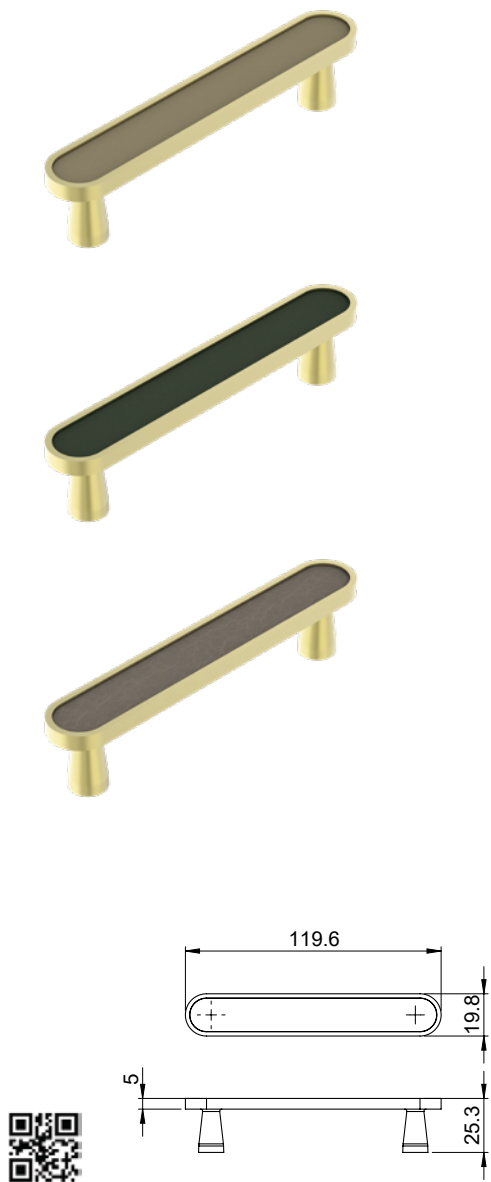
Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 748 002	Gold colour + LK 4626T Màu vàng kết hợp màu LK 4626T	70,000
	Gold colour + LK 4631T Màu vàng kết hợp màu LK 4631T	
	Gold colour + LK 4627T Màu vàng kết hợp màu LK 4627T	
	Gold colour + LK 4629T Màu vàng kết hợp màu LK 4629T	
	Gold colour + LK 4632T Màu vàng kết hợp màu LK 4632T	
	Gold colour + LK 4630T Màu vàng kết hợp màu LK 4630T	
	Gold colour + LK 4628T Màu vàng kết hợp màu LK 4628T	
	Gold colour + LK 4800T Màu vàng kết hợp màu LK 4800T	
	Gold colour + LK 4805T Màu vàng kết hợp màu LK 4805T	
	Gold colour + LK 4801T Màu vàng kết hợp màu LK 4801T	
	Gold colour + LK 4803T Màu vàng kết hợp màu LK 4803T	
	Gold colour + LK 4806T Màu vàng kết hợp màu LK 4806T	
	Gold colour + LK 4804T Màu vàng kết hợp màu LK 4804T	
7 748 002	Gold colour + LK 4802T Màu vàng kết hợp màu LK 4802T	70,000
	Gold colour + LK PF1121L Màu vàng kết hợp màu LK PF1121L	



- **Description**
Tên hàng
- **Material**
Chất liệu
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
- Furniture handle
Tay nắm tủ
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm
184x120mm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 754 079	Matt black Màu đen mờ	295,000
7 758 079	Matt gold Màu vàng mờ	295,000





- Description

Tên hàng
- Material

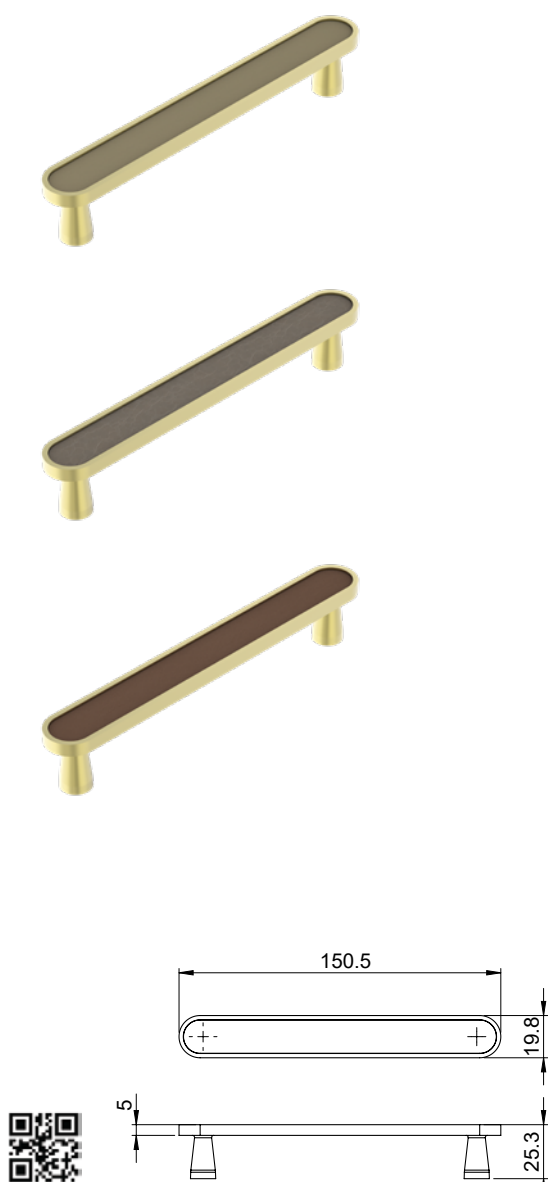
Chất liệu
- Overall dimensions

Kích thước tổng thể
- Furniture handle

Tay nắm tủ
- Zinc alloy

Hợp kim kẽm

Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 748 003	Gold colour + LK 4626T Màu vàng kết hợp màu LK 4626T	115,000
	Gold colour + LK 4631T Màu vàng kết hợp màu LK 4631T	
	Gold colour + LK 4627T Màu vàng kết hợp màu LK 4627T	
	Gold colour + LK 4629T Màu vàng kết hợp màu LK 4629T	
	Gold colour + LK 4632T Màu vàng kết hợp màu LK 4632T	
	Gold colour + LK 4630T Màu vàng kết hợp màu LK 4630T	
	Gold colour + LK 4628T Màu vàng kết hợp màu LK 4628T	
	Gold colour + LK 4800T Màu vàng kết hợp màu LK 4800T	
	Gold colour + LK 4805T Màu vàng kết hợp màu LK 4805T	
	Gold colour + LK 4801T Màu vàng kết hợp màu LK 4801T	
	Gold colour + LK 4803T Màu vàng kết hợp màu LK 4803T	
	Gold colour + LK 4806T Màu vàng kết hợp màu LK 4806T	
	Gold colour + LK 4804T Màu vàng kết hợp màu LK 4804T	
	Gold colour + LK 4802T Màu vàng kết hợp màu LK 4802T	
	Gold colour + LK PF1121L Màu vàng kết hợp màu LK PF1121L	



- Description

Tên hàng
- Material

Chất liệu
- Overall dimensions

Kích thước tổng thể
- Furniture handle

Tay nắm tủ
- Zinc alloy

Hợp kim kẽm

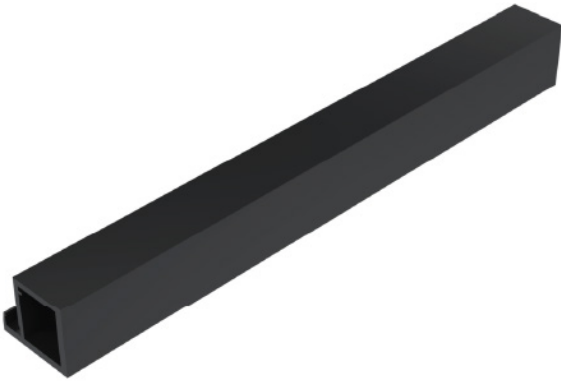
Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/cái
7 748 004	Gold colour + LK 4626T Màu vàng kết hợp màu LK 4626T	145,000
	Gold colour + LK 4631T Màu vàng kết hợp màu LK 4631T	
	Gold colour + LK 4627T Màu vàng kết hợp màu LK 4627T	
	Gold colour + LK 4629T Màu vàng kết hợp màu LK 4629T	
	Gold colour + LK 4632T Màu vàng kết hợp màu LK 4632T	
	Gold colour + LK 4630T Màu vàng kết hợp màu LK 4630T	
	Gold colour + LK 4628T Màu vàng kết hợp màu LK 4628T	
	Gold colour + LK 4800T Màu vàng kết hợp màu LK 4800T	
	Gold colour + LK 4805T Màu vàng kết hợp màu LK 4805T	
	Gold colour + LK 4801T Màu vàng kết hợp màu LK 4801T	
	Gold colour + LK 4803T Màu vàng kết hợp màu LK 4803T	
	Gold colour + LK 4806T Màu vàng kết hợp màu LK 4806T	
	Gold colour + LK 4804T Màu vàng kết hợp màu LK 4804T	
	Gold colour + LK 4802T Màu vàng kết hợp màu LK 4802T	
	Gold colour + LK PF1121L Màu vàng kết hợp màu LK PF1121L	



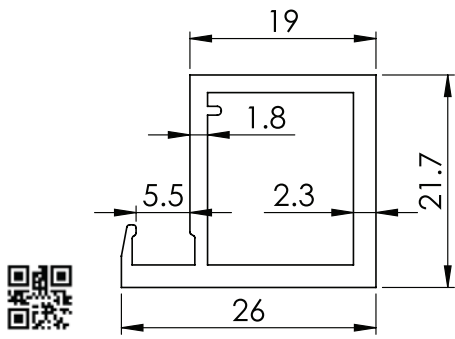
ALUMINIUM PROFILES



ALUMINIUM FRAME SERIES AP-1 THANH NHÔM CHO CẢNH KÍNH AP-1 SERIES



- **Description**
Tên hàng Aluminium frame for glass door
- **Material**
Chất liệu Aluminium alloy
- **Finish**
Bề mặt Matt black
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể 3000x21.7x26mm
- **Glass door thickness** 5mm
Độ dày kính
- **Combined with hinges, item codes:**
7144116, 7144117, 7173114, 7172115, 7171116
Kết hợp với bản lề tủ, mã số:
7144116, 7144117, 7173114, 7172115, 7171116
- **Please order the corner connectors separately**
Vui lòng đặt rời nối góc cho khung nhôm



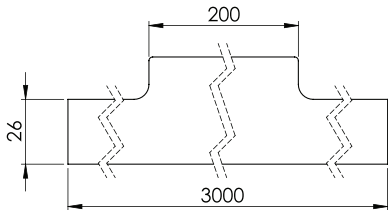
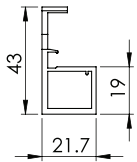
Model No. <i>Mã số</i>	Price/pc <i>Giá bán/thanh</i>
7 454 002	676,000

The prices are excluded 10% VAT/ Giá chưa bao gồm 10% VAT
The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất minh họa

ALUMINIUM FRAME SERIES AP-1
THANH NHÔM CHO CẢNH KÍNH AP-1 SERIES

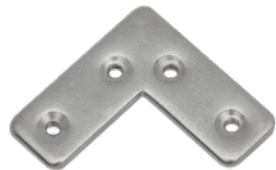


Handle



- **Description**
Tên hàng
Aluminium frame for glass door
Khung nhôm cho cửa kính
- **Material**
Chất liệu
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm
- **Finish**
Bề mặt
Matt black
Màu đen mờ
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
3000x21.7x43mm
- **Glass door thickness**
Độ dày kính
5mm
- **Combined with hinges, item codes:**
7144116, 7144117, 7173114, 7172115, 7171116
Kết hợp với bản lề tủ, mã số:
7144116, 7144117, 7173114, 7172115, 7171116
- **Please order the corner connectors separately**
Vui lòng đặt rời nối góc cho khung nhôm

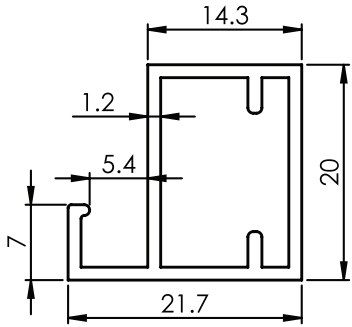
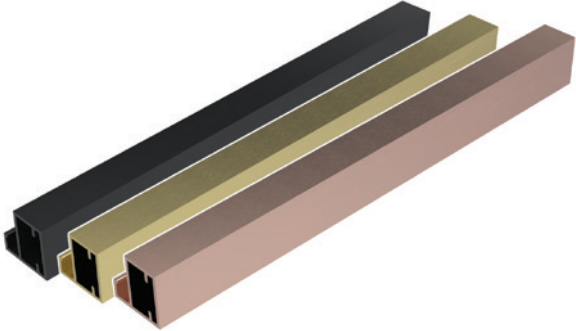
Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/thanh
7 454 011	1,560,000



- **Description**
Tên hàng
Corner connector
Nối góc cho khung nhôm
- **Material**
Chất liệu
Galvanised steel
Thép mạ kẽm
- **Should use 4 corner connectors for 1 glass door**
Sử dụng 4 nối góc cho 1 cánh kính

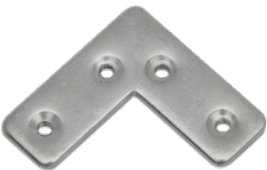
Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/cái
7 462 997	10,000

ALUMINIUM FRAME SERIES AP-2
THANH NHÔM CHO CẢNH KÍNH AP-2 SERIES



- **Description**
Tên hàng
Aluminium frame for glass door
Khung nhôm cho cửa kính
- **Material**
Chất liệu
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
3000x20x21.7mm
- **Glass door thickness**
Độ dày kính
5mm
- **Combined with hinges, item codes:**
7173107, 7172108, 7171109
Kết hợp với bản lề tủ, mã số:
7173107, 7172108, 7171109
- **Please order the corner connectors separately**
Vui lòng đặt rời nối góc cho khung nhôm

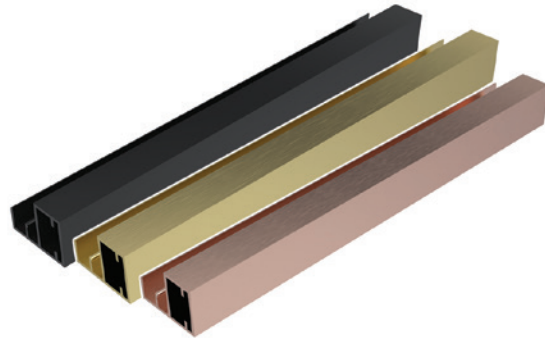
Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/thanh
7 454 007	Matt black Màu đen mờ	406,000
7 458 007	Brushed satin gold Màu vàng xước	503,000
7 457 007	Brushed rose gold Màu hồng xước	503,000



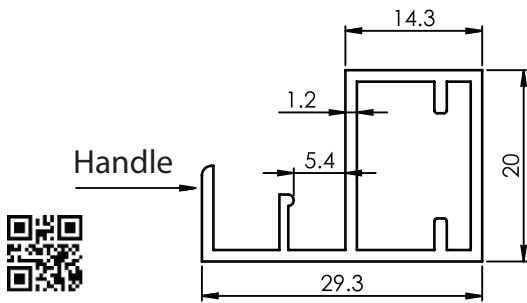
- **Description**
Tên hàng
Corner connector
Nối góc cho khung nhôm
- **Material**
Chất liệu
Galvanised steel
Thép mạ kẽm
- **Should use 4 corner connectors for 1 glass door**
Sử dụng 4 nối góc cho 1 cánh kính

Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/cái
7 462 997	10,000

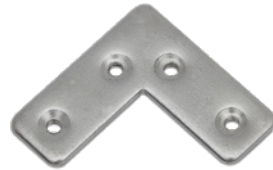
ALUMINIUM FRAME SERIES AP-2
THANH NHÔM CHO CẢNH KÍNH AP-2 SERIES



- **Description**
Tên hàng: Aluminium frame for glass door
Khung nhôm cho cửa kính
- **Material**
Chất liệu: Aluminium alloy
Hợp kim nhôm
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể: 3000x20x29.3mm
- **Glass door thickness**
Độ dày kính: 5mm
- **Combined with hinges, item codes:**
7173107, 7172108, 7171109
Kết hợp với bản lề tủ, mã số: 7173107, 7172108, 7171109
- **Please order the corner connectors separately**
Vui lòng đặt rời nối góc cho khung nhôm



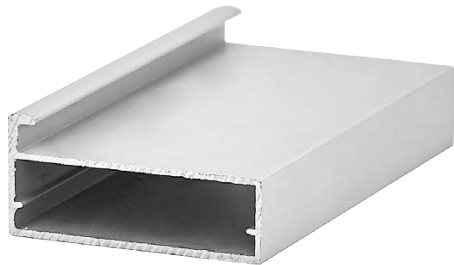
Model No. Mã số	Finish Bề mặt	Price/pc Giá bán/thanh
7 454 012	Matt black Màu đen mờ	483,000
7 458 012	Brushed satin gold Màu vàng xước	598,000
7 457 012	Brushed rose gold Màu hồng xước	598,000



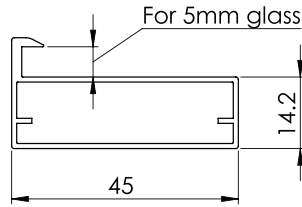
- **Description**
Tên hàng: Corner connector
Nối góc cho khung nhôm
- **Material**
Chất liệu: Galvanised steel
Thép mạ kẽm
- **Should use 4 corner connectors for 1 glass door**
Sử dụng 4 nối góc cho 1 cánh kính

Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/cái
7 462 997	10,000

ALUMINIUM FRAME SERIES AP-4
THANH NHÔM CHO CẢNH KÍNH AP-4 SERIES



- **Description**
Tên hàng: Aluminium frame for glass door
Khung nhôm cho cửa kính
- **Material**
Chất liệu: Aluminium alloy
Hợp kim nhôm
- **Finish**
Bề mặt: Matt aluminium
Bề mặt nhôm mờ
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể: 3000x45mm
- **Please order the corner connectors separately**
Vui lòng đặt rời nối góc cho khung nhôm



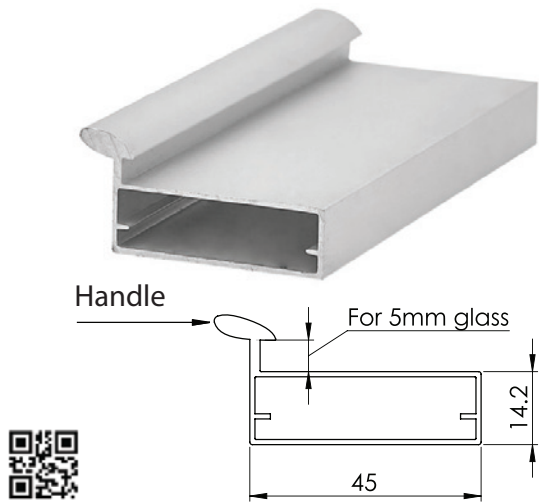
Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/thanh
7 452 000	520,000



- **Description**
Tên hàng: Corner connector
Nối góc cho khung nhôm
- **Material**
Chất liệu: Galvanised steel
Thép mạ kẽm
- **Should use 4 corner connectors for 1 glass door**
Sử dụng 4 nối góc cho 1 cánh kính

Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/cái
7 462 999	42,000

ALUMINIUM FRAME SERIES AP-4
THANH NHÔM CHO CẢNH KÍNH AP-4 SERIES



- **Description**
Tên hàng Aluminium frame for glass door
Khung nhôm cho cửa kính
- **Material**
Chất liệu Aluminium alloy
Hợp kim nhôm
- **Finish**
Bề mặt Matt aluminium
Bề mặt nhôm mờ
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể 3000x45mm
- **Please order the corner connectors separately**
Vui lòng đặt rời nối góc cho khung nhôm

Model No. <i>Mã số</i>	Price/pc <i>Giá bán/thanh</i>
7 452 001	608,000



- **Description**
Tên hàng Corner connector
Nối góc cho khung nhôm
- **Material**
Chất liệu Galvanised steel
Thép mạ kẽm
- **Should use 4 corner connectors for 1 glass door**
Sử dụng 4 nối góc cho 1 cánh kính

Model No. <i>Mã số</i>	Price/pc <i>Giá bán/cái</i>
7 462 999	42,000

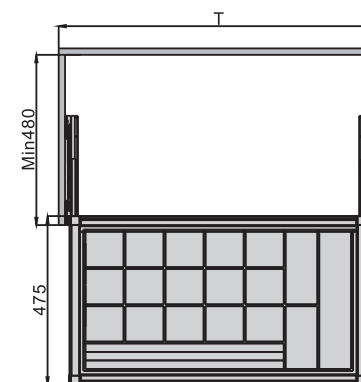


WARDROBE ACCESSORIES



- **Description**
Tên hàng Jewelry box with soft-close slides
Khay nữ trang, có ray giảm chấn
- **Main material**
Chất liệu chính Wood & aluminium alloy & steel
Gỗ & hợp kim nhôm & thép
- **Cabinet width (T)** 800mm
Chiều rộng tủ (side panel thickness: 16-18mm)
800mm
(độ dày ván: 16-18mm)
- **Overall dimensions** 764x475x70mm
Kích thước tổng thể
- **Loading capacity** 10kg
Tải trọng

Model No. <i>Mã số</i>	Colour <i>Màu sắc</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 904 001	White <i>Màu trắng</i>	4,113,000
7 904 101	Mocha <i>Màu nâu Mocha</i>	4,113,000

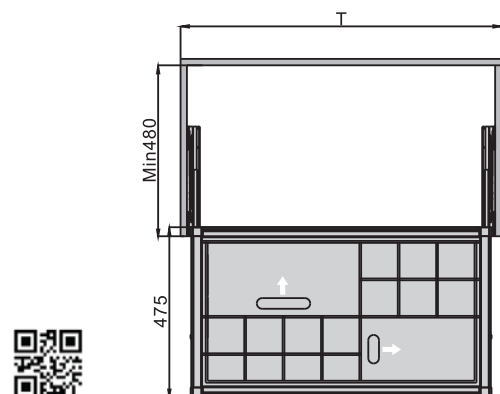


The prices are excluded 10% VAT/ Giá chưa bao gồm 10% VAT
The prices and pictures are for reference/ Giá và hình ảnh mang tính chất minh họa



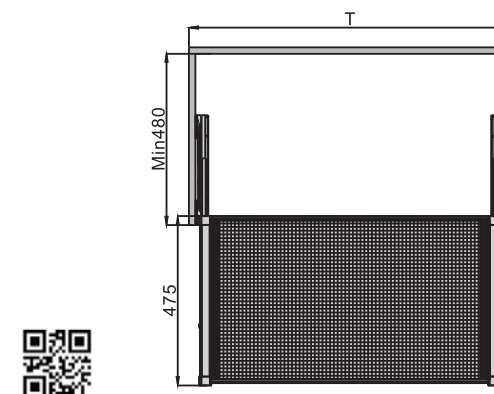
- **Description**
Tên hàng: Khay nữ trang, có ray giảm chấn
- **Main material**
Chất liệu chính: Gỗ & hợp kim nhôm & thép
- **Cabinet width (T)**
800mm
(side panel thickness: 16-18mm)
- Chiều rộng tủ: 800mm
(độ dày ván: 16-18mm)
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể: 764x475x70mm
- **Loading capacity**
Tải trọng: 10kg

Model No. Mã số	Colour Màu sắc	Price/set Giá bán/bộ
7 904 002	White Màu trắng	5,414,000
7 904 102	Mocha Màu nâu Mocha	5,414,000



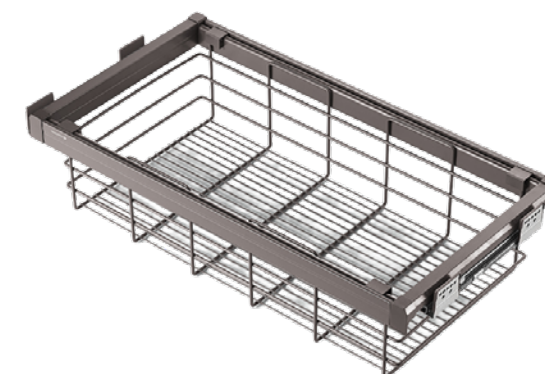
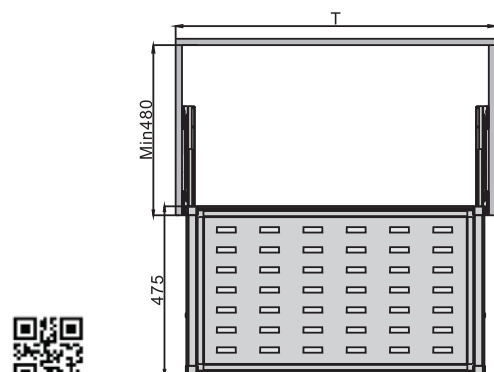
- **Description**
Tên hàng: Rổ quần áo, có ray giảm chấn
- **Main material**
Chất liệu chính: Nhựa PVC & hợp kim nhôm & thép
- **Cabinet width (T)**
800mm
(side panel thickness: 16-18mm)
- Chiều rộng tủ: 800mm
(độ dày ván: 16-18mm)
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể: 764x475x170mm
- **Loading capacity**
Tải trọng: 10kg

Model No. Mã số	Colour Màu sắc	Price/set Giá bán/bộ
7 902 001	White Màu trắng	3,625,000
7 902 101	Mocha Màu nâu Mocha	3,625,000



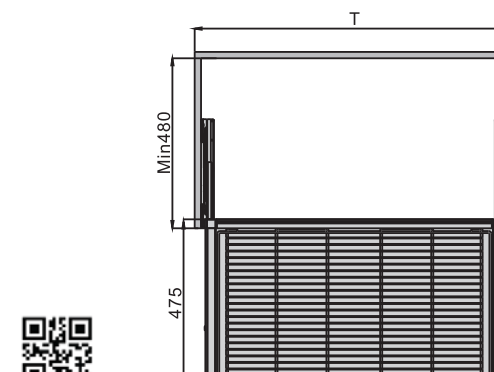
- **Description**
Tên hàng: Rổ quần áo, có ray giảm chấn
- **Main material**
Chất liệu chính: Thép & hợp kim nhôm
- **Cabinet width (T)**
800mm
(side panel thickness: 16-18mm)
- Chiều rộng tủ: 800mm
(độ dày ván: 16-18mm)
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể: 764x475x100mm
- **Loading capacity**
Tải trọng: 10kg

Model No. Mã số	Colour Màu sắc	Price/set Giá bán/bộ
7 902 002	White Màu trắng	3,302,000
7 902 102	Mocha Màu nâu Mocha	3,302,000



- **Description**
Tên hàng: Rổ quần áo, có ray giảm chấn
- **Main material**
Chất liệu chính: Thép & hợp kim nhôm
- **Cabinet width (T)**
800mm
(side panel thickness: 16-18mm)
- Chiều rộng tủ: 800mm
(độ dày ván: 16-18mm)
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể: 764x475x140mm
- **Loading capacity**
Tải trọng: 10kg

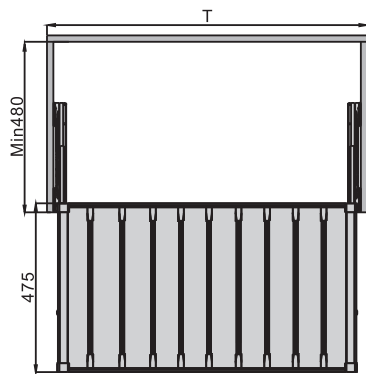
Model No. Mã số	Colour Màu sắc	Price/set Giá bán/bộ
7 902 003	White Màu trắng	2,785,000
7 902 103	Mocha Màu nâu Mocha	2,785,000





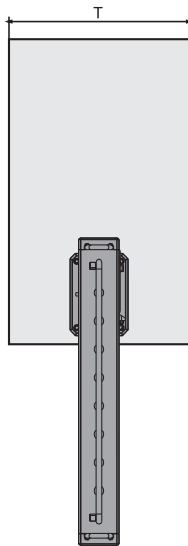
- **Description**
Tên hàng
► **Main material**
Chất liệu chính
► **Cabinet width (T)**
Chiều rộng tủ
- Trouser rack with soft-close slides**
Già treo quần, có ray giảm chấn
Aluminium alloy & PVC rail & steel
Hợp kim nhôm & thanh nhựa & thép
800mm
(side panel thickness: 16-18mm)
800mm
(độ dày ván: 16-18mm)
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
► **Loading capacity**
Tải trọng

Model No. Mã số	Colour Màu sắc	Price/set Giá bán/bộ
7 903 002	White Màu trắng	2,650,000
7 903 102	Mocha Màu nâu Mocha	2,650,000



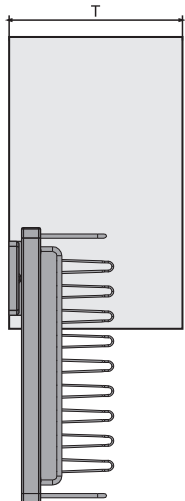
- **Description**
Tên hàng
► **Main material**
Chất liệu chính
► **Cabinet width (T)**
Chiều rộng tủ
- Clothes rack with soft-close slides**
Già treo quần áo, có ray giảm chấn
Steel & aluminium alloy
Thép & hợp kim nhôm
Min 400mm
(side panel thickness: 16-18mm)
Nhỏ nhất 400mm
(độ dày ván: 16-18mm)
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
► **Loading capacity**
Tải trọng

Model No. Mã số	Colour Màu sắc	Price/set Giá bán/bộ
7 903 007	White Màu trắng	1,155,000
7 903 107	Mocha Màu nâu Mocha	1,155,000



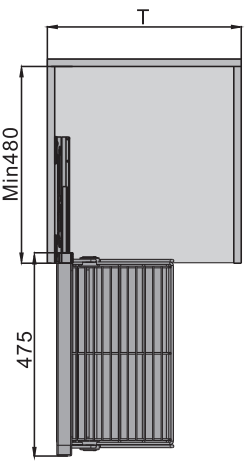
- **Description**
Tên hàng
► **Main material**
Chất liệu chính
► **Cabinet width (T)**
Chiều rộng tủ
- Tie rack with soft-close slides**
Già treo cà vạt, có ray giảm chấn
Aluminium alloy & steel
Hợp kim nhôm & thép
Min 250mm
(side panel thickness: 16-18mm)
Nhỏ nhất 250mm
(độ dày ván: 16-18mm)
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
► **Loading capacity**
Tải trọng

Model No. Mã số	Colour Màu sắc	Price/set Giá bán/bộ
7 909 001	White Màu trắng	1,155,000
7 909 101	Mocha Màu nâu Mocha	1,155,000

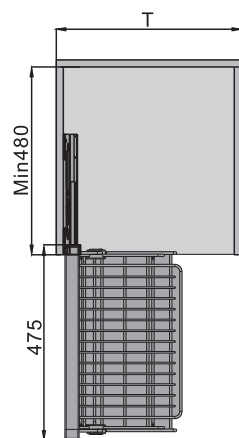


- **Description**
Tên hàng
► **Main material**
Chất liệu chính
► **Cabinet width (T)**
Chiều rộng tủ
- 4-layer storage basket with soft-close slides**
Kệ quần áo 4 tầng với ray giảm chấn
Steel & plastic
Thép & nhựa
Min 400mm
(side panel thickness: 16-18mm)
Nhỏ nhất 400mm
(độ dày ván: 16-18mm)
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
► **Loading capacity**
Tải trọng

Model No. Mã số	Colour Màu sắc	Price/set Giá bán/bộ
7 906 001	White Màu trắng	3,854,000
7 906 101	Mocha Màu nâu Mocha	3,854,000



Please specify the opening direction when ordering
Vui lòng xác định hướng mở khi đặt hàng



► **Description**

- Tên hàng
- **Main material**
Chất liệu chính
- **Cabinet width (T)**

Chiều rộng tủ

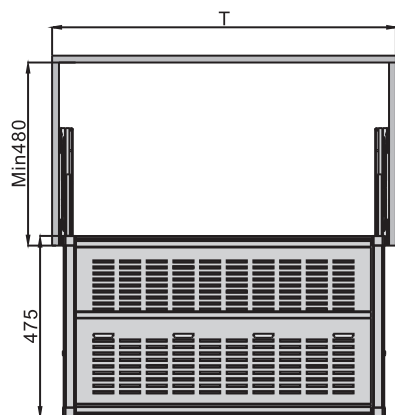
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
- **Loading capacity**
Tải trọng

4-layer storage basket with soft-close slides
Giá để giày 4 tầng với ray giảm chấn
Steel & plastic
Thép & nhựa
Min 400mm
(side panel thickness: 16-18mm)
Nhỏ nhất 400mm
(độ dày ván: 16-18mm)
305x478x870mm

4kg/layer
4kg/khay

Model No. Mã số	Colour Màu sắc	Price/set Giá bán/bộ
7 901 004	White Màu trắng	3,576,000
7 901 104	Mocha Màu nâu Mocha	3,576,000

Please specify the opening direction when ordering
Vui lòng xác định hướng mở khi đặt hàng



- **Description**
- Tên hàng
- **Main material**
Chất liệu chính
- **Cabinet width (T)**

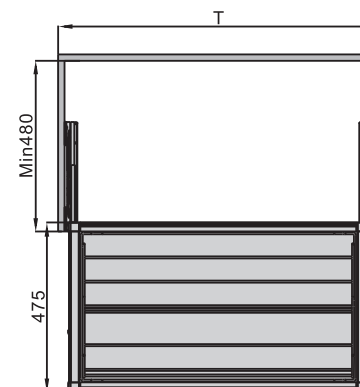
Chiều rộng tủ

- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
- **Loading capacity**
Tải trọng

Shoe rack with soft-close slides
Giá để giày với ray giảm chấn
Aluminium alloy & steel
Hợp kim nhôm & thép
800mm
(side panel thickness: 16-18mm)
800mm
(độ dày ván: 16-18mm)
764x475x180mm

10kg

Model No. Mã số	Colour Màu sắc	Price/set Giá bán/bộ
7 901 001	White Màu trắng	3,548,000
7 901 101	Mocha Màu nâu Mocha	3,548,000



- **Description**
Tên hàng
- **Main material**
Chất liệu chính
- **Cabinet width (T)**

Chiều rộng tủ
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
- **Loading capacity**
Tải trọng

Shoe rack with soft-close slides
Giá để giày với ray giảm chấn
Aluminium alloy & steel
Hợp kim nhôm & thép
800mm
(side panel thickness: 16-18mm)
800mm
(độ dày ván: 16-18mm)
764x475x180mm
10kg

Model No. Mã số	Colour Màu sắc	Price/set Giá bán/bộ
7 901 002	White Màu trắng	2,668,000
7 901 102	Mocha Màu nâu Mocha	2,668,000

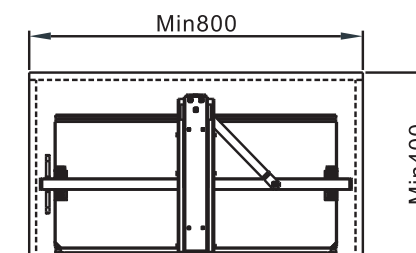


- **Description**
Tên hàng
- **Main material**
Chất liệu chính
- **Cabinet width (T)**

Chiều rộng tủ
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
- **Loading capacity**
Tải trọng

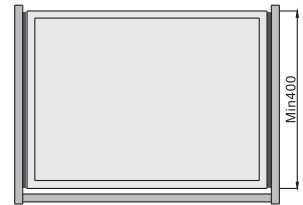
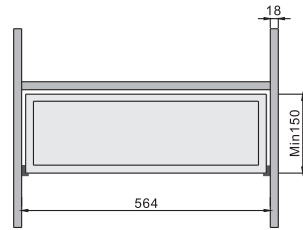
360° shoe rack with soft close slides
Giá để giày 360 độ có ray giảm chấn
Steel
Thép
Min 800mm
(side panel thickness: 16-18mm)
Nhỏ nhất 800mm
(độ dày ván: 16-18mm)
700x365x(1920-2210)mm
3kg/layer
3kg/khay

Model No. Mã số	Colour Màu sắc	Price/set Giá bán/bộ
7 901 103	Mocha Màu nâu Mocha	10,980,000





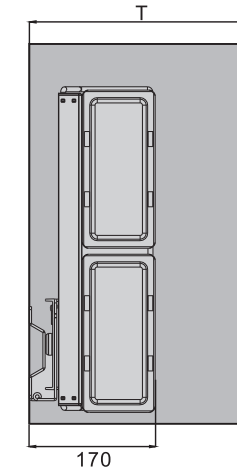
- **Description**
Tên hàng
Digital lockbox
Hộp an toàn điện tử
- **Main material**
Chất liệu chính
Wood & steel
Gỗ & thép
- **Unlocking methods**
Mở khóa
Fingerprint, PIN code, mechanical key
Vân tay, mật mã, chìa khóa cơ
- **Cabinet width (T)**
Chiều rộng tủ
600mm
(side panel thickness: 17-18mm)
600mm
(độ dày ván: 17-18mm)
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
564x400x150mm



Model No. <i>Mã số</i>	Colour <i>Màu sắc</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 910 001	White <i>Màu trắng</i>	8,133,000
7 910 101	Mocha <i>Màu nâu Mocha</i>	8,133,000



- **Description**
Tên hàng
Closet mirror with soft close slides
Giương xoay cho thùng tủ áo
- **Main material**
Chất liệu chính
Aluminium alloy & glass & plastic
Hợp kim nhôm & kính & nhựa
- **Cabinet width (T)**
Chiều rộng tủ
Min 400mm
(side panel thickness: 16-18mm)
Nhỏ nhất 400mm
(độ dày ván: 16-18mm)
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
170x415x1130mm

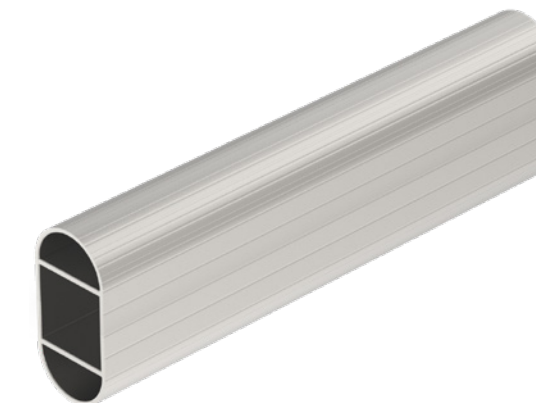
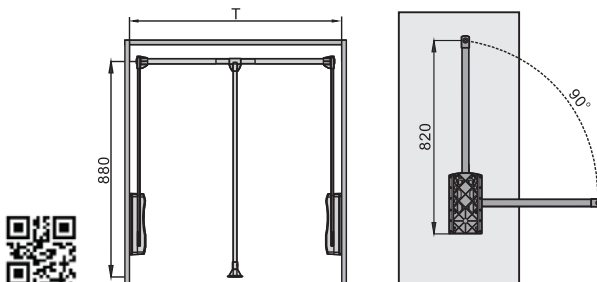


Model No. <i>Mã số</i>	Colour <i>Màu sắc</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 908 003	White <i>Màu trắng</i>	4,341,000
7 908 103	Mocha <i>Màu nâu Mocha</i>	4,341,000



- **Description**
Tên hàng
Wardrobe pull-down hanging rail
Bộ thanh treo quần áo nâng hạ
- **Main material**
Chất liệu chính
Aluminium alloy & steel & plastic
Hợp kim nhôm & thép & nhựa
- **Inner cabinet width (T)**
Chiều rộng tủ lọt lòng
600-830mm
- **Loading capacity**
Tải trọng
10kg

Model No. <i>Mã số</i>	Colour <i>Màu sắc</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 907 105	Mocha <i>Màu nâu Mocha</i>	1,682,000
7 907 205	Silver <i>Màu bạc</i>	1,711,000

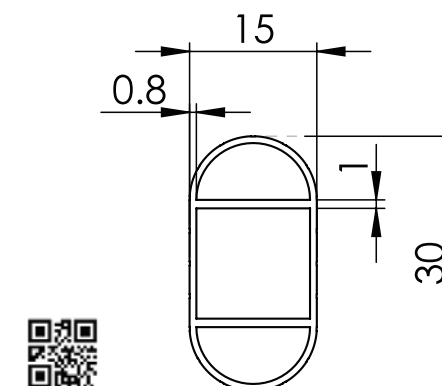


- **Description**
Tên hàng
Wardrobe rail
Thanh treo quần áo
- **Material**
Chất liệu
Aluminium alloy
Hợp kim nhôm
- **Finish**
Bề mặt
Matt aluminium
Bề mặt nhôm mờ
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
3000x15x30mm

Model No. <i>Mã số</i>	Application <i>Ứng dụng</i>	Price/pc <i>Giá bán/cái</i>
7 907 404	Matt aluminium <i>Bề mặt nhôm mờ</i>	316,000
7 907 504	Matt black <i>Bề mặt màu đen</i>	450,000

- **Description**
Tên hàng
Wardrobe support
Pát lắp đặt cho thanh treo quần áo
- **Material**
Chất liệu
Zamac
Hợp kim kẽm
- **Finish**
Bề mặt
Satin nickel plated
Mạ niken mờ

Model No. <i>Mã số</i>	Application <i>Ứng dụng</i>	Price/pc <i>Giá bán/cái</i>
7 808 702	For side panel mounted <i>Lắp đặt ở hông tủ</i>	6,000
7 808 703	For under-top panel mounted <i>Lắp đặt ở mặt dưới nóc tủ</i>	20,000
7 907 405	For under-top panel mounted <i>Lắp đặt ở mặt dưới nóc tủ</i>	20,000
7 907 705	For under-top panel mounted With height adjustable <i>Lắp đặt ở mặt dưới nóc tủ</i> <i>Có điều chỉnh chiều cao</i>	42,000





- Description

Tên hàng
- Material

Chất liệu
- Finish

Bề mặt
- Overall dimensions

Kích thước tổng thể
- Wardrobe rail

Thanh treo quần áo
- SS304

Inox 304
- Satin

Mờ
- Ø25x2000mm

Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/thanh
718.15.106	920,000

- Description

Tên hàng
- Material

Chất liệu
- Finish

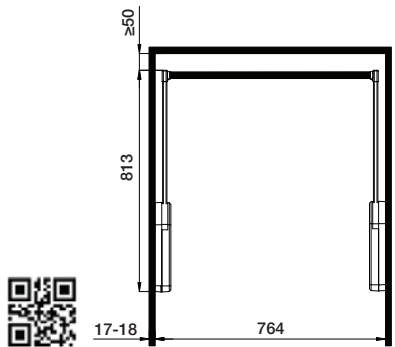
Bề mặt
- Wardrobe support

Pát lắp đặt cho thanh treo quần áo
- SS304

Inox 304
- Satin

Mờ

Model No. Mã số	Application Ứng dụng	Price/pc Giá bán/cái
718.15.107	For side panel mounted Lắp đặt ở hông tủ	215,000



- Description

Tên hàng
- Main material

Chất liệu chính
- Colour

Màu sắc
- Power input

Nguồn cung cấp
- Loading capacity

Tải trọng
- Cabinet width (T)

Chiều rộng tủ
- Electric wardorbe lift

Thanh treo quần áo nâng hạ điện
- Steel & aluminium alloy

Thép và hợp kim nhôm
- Oliver green

Màu xanh ô liu
- 24VDC via adapter

24VDC thông qua bộ chuyển đổi
- Max 20kg

Tối đa 20kg

Model No. Mã số	Price/set Giá bán/bộ
7 907 601	21,000,000

- Overall dimensions

Kích thước tổng thể
- With touch control sensor

Với cảm biến chạm để điều khiển
- Integrated safety features

Tích hợp các chức năng an toàn
- 800mm

(side panel thickness: 17-18mm)
- 800mm

(độ dày ván: 17-18mm)
- 764x813mm
- Anti-collision, anti-pinch

Chống va chạm, chống kẹt tay

Model No. Mã số	Price/set Giá bán/bộ
7 907 601	21,000,000



- Description

Tên hàng
- Material of rail

Chất liệu thanh treo
- Material of holders

Chất liệu pát treo
- Finish

Bề mặt
- Set of wardrobe rail

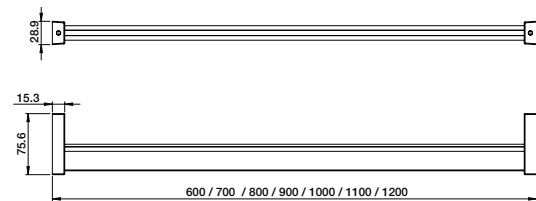
Bộ thanh treo quần áo
- Aluminium alloy

Hợp kim nhôm
- Zinc alloy

Hợp kim kẽm
- Matt black

Đen mờ

Model No. Mã số	Length Chiều dài	Price/set Giá bán/bộ
7 907 506	600mm	180,000
7 907 507	700mm	205,000
7 907 508	800mm	225,000
7 907 509	900mm	245,000
7 907 510	1000mm	265,000
7 907 511	1100mm	285,000
7 907 512	1200mm	305,000



- Description

Tên hàng
- Colour

Màu sắc
- Unlocking method

Mở khóa
- Power input

Nguồn cung cấp
- Overall dimensions

Kích thước tổng thể
- Independently controls up to 6 watches

Điều khiển độc lập lên đến 6 đồng hồ
- With touch screen control

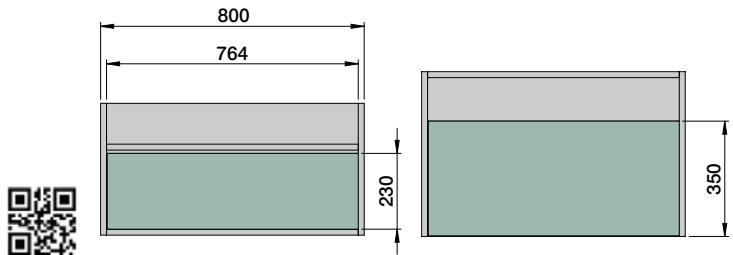
Bảng điều khiển cảm ứng
- Watch winder

Hộp xoay đựng đồng hồ bằng điện
- Oliver green

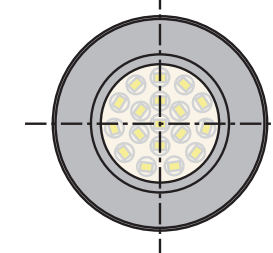
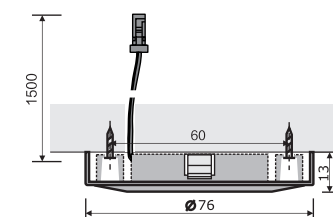
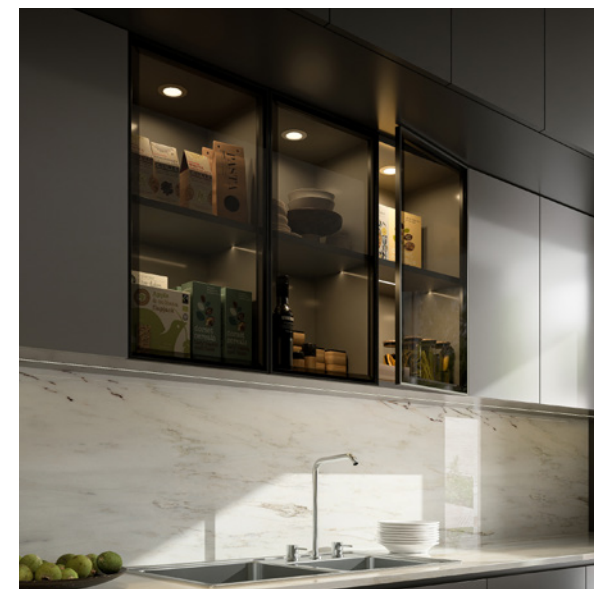
Màu xanh ô liu
- Fingerprint

Vân tay
- 12VDC via adapter

12VDC thông qua bộ chuyển đổi
- 760x350x230mm

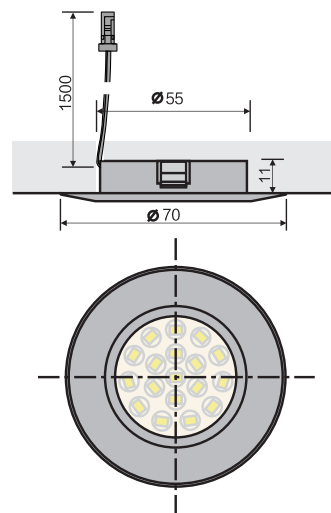


Model No. Mã số	Price/set Giá bán/bộ
7 910 601	38,000,000



- **Description**
Tên hàng Round LED puck light
- **Power**
Công suất 1.5W, 12VDC
- **Installation**
Kiểu lắp đặt Surface mounted
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể Ø76x13mm
- **Number of LEDs**
Số lượng LED 18
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu 90

Model No. <i>Mã số</i>	CCT (Colour temperature) <i>Nhiệt độ màu</i>	Price/pc <i>Giá bán/cái</i>
7 603 203	Warm white-3000K <i>Sáng trắng ấm-3000K</i>	205,000
7 603 003	Cool white-6000K <i>Sáng trắng lạnh-6000K</i>	205,000



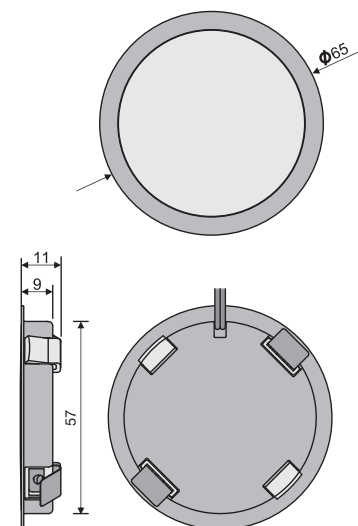
- **Description**
Tên hàng
► **Power**
Công suất
► **Installation**
Kiểu lắp đặt
► **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
► **Number of LEDs**
Số lượng LED
► **CRI**
Chỉ số hoàn màu
- Round LED puck light**
Đèn LED tròn
1.5W, 12VDC

Recess mounted
Lắp âm
Ø70x12mm

18

90

Model No. Mã số	CCT (Colour temperature) Nhiệt độ màu	Price/pc Giá bán/cái
7 603 200	Warm white-3000K Sáng trắng ấm-3000K	180,000
7 603 000	Cool white-6000K Sáng trắng lạnh-6000K	180,000



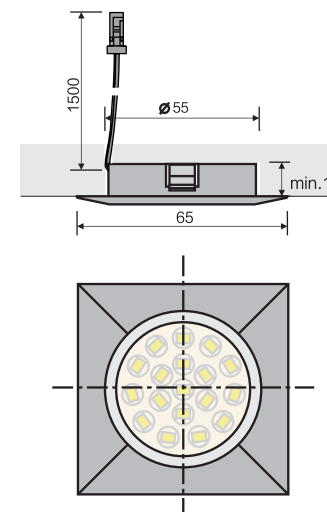
- **Description**
Tên hàng
► **Power**
Công suất
► **Installation**
Kiểu lắp đặt
► **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
► **Number of LEDs**
Số lượng LED
► **CRI**
Chỉ số hoàn màu
- Round LED puck light**
Đèn LED tròn
2W, 12VDC

Recess mounted
Lắp âm
Ø65x11mm

33

90

Model No. Mã số	CCT (Colour temperature) Nhiệt độ màu	Price/pc Giá bán/cái
7 603 201	Warm white-3000K Sáng trắng ấm-3000K	230,000
7 603 001	Cool white-6000K Sáng trắng lạnh-6000K	230,000



- **Description**
Tên hàng
► **Power**
Công suất
► **Installation**
Kiểu lắp đặt
► **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
► **Number of LEDs**
Số lượng LED
► **CRI**
Chỉ số hoàn màu
- Square LED puck light**
Đèn LED hình vuông
1.5W, 12VDC

Recess mounted
Lắp âm
65x65x13mm

18

90

Model No. Mã số	CCT (Colour temperature) Nhiệt độ màu	Price/pc Giá bán/cái
7 603 202	Warm white-3000K Sáng trắng ấm-3000K	180,000
7 603 002	Cool white-6000K Sáng trắng lạnh-6000K	180,000



- Description

Tên hàng
- Input

Nguồn đầu vào
- Installation

Kiểu lắp đặt
- Overall dimensions

Kích thước tổng thể
- Number of LEDs

Số lượng LED
- CRI

Chỉ số hoàn màu
- Can be cut at any length

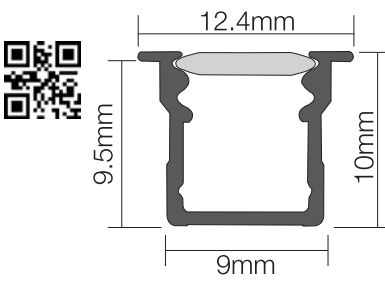
Có thể cắt ngắn tại mọi vị trí
- Please order the end cap set (with cable) for quick power connection

Vui lòng đặt bộ nắp chụp (có dây điện) để kết nối nguồn nhanh chóng
- LED strip light

Đèn LED thanh
- 12VDC
- Recess mounted

Lắp âm
- 12.4x10mm
- 150pcs/m

150LED/m
- 90



- Description

Tên hàng
- Cable length

Chiều dài dây dẫn
- End cap set with cable

Bộ nắp chụp (có dây điện)
- 2000mm
- | Model No.
Mã số | Price/set
Giá bán/bộ |
|--------------------|-------------------------|
| 7 600 912 | 40,000 |



- Description

Tên hàng
- Input

Nguồn đầu vào
- Installation

Kiểu lắp đặt
- Overall dimensions

Kích thước tổng thể
- Number of LEDs

Số lượng LED
- CRI

Chỉ số hoàn màu
- Can be cut at any length

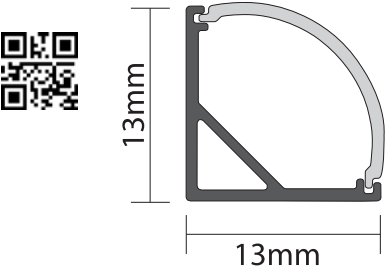
Có thể cắt ngắn tại mọi vị trí
- Please order the end cap set (with cable) for quick power connection

Vui lòng đặt bộ nắp chụp (có dây điện) để kết nối nguồn nhanh chóng
- LED strip light for cabinet corner

Đèn LED thanh cho góc tủ
- 12VDC
- Surface mounted

Lắp nổi
- 13x13mm
- 150pcs/m

150LED/m
- 90



Model No. Mã số	Length Chiều dài	CCT (Colour temperature) Nhiệt độ màu	Power Công suất	Price/pc Giá bán/thanh
7 604 218	1000mm	Warm white-3000K Sáng trắng ấm-3000K	10w/m	220,000
7 604 018		Cool white-6000K Sáng trắng lạnh-6000K	10w/m	220,000
7 604 219	3000mm	Warm white-3000K Sáng trắng ấm-3000K	10w/m	650,000
7 604 019		Cool white-6000K Sáng trắng lạnh-6000K	10w/m	650,000

- Description

Tên hàng
- Cable length

Chiều dài dây dẫn
- End cap set with cable

Bộ nắp chụp (có dây điện)
- 2000mm
- | Model No.
Mã số | Price/set
Giá bán/bộ |
|--------------------|-------------------------|
| 7 600 913 | 40,000 |





► Description

Tên hàng

► Input

Nguồn đầu vào

► Installation

Kiểu lắp đặt

► Overall dimensions

Kích thước tổng thể

► Number of LEDs

Số lượng LED

► CRI

Chỉ số hoàn màu

► Can be cut at any length

Có thể cắt ngắn tại mọi vị trí

► Please order the quick power connector (with cable)

for faster connection, item code: 7600915

Vui lòng đặt nối nguồn nhanh (có dây điện)

để kết nối nhanh chóng, mã số: 7600915

LED strip light with integrated profile handle for base cabinet

Đèn LED thanh tích hợp tay nắm cho tủ phía dưới

12VDC

Surface mounted

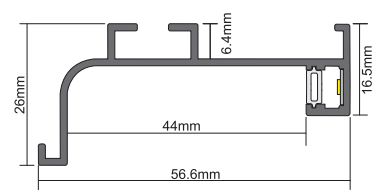
Lắp nổi

56.6x26mm

150pcs/m

150LED/m

90



Model No. Mã số	Length Chiều dài	CCT (Colour temperature) Nhiệt độ màu	Power Công suất	Price/pc Giá bán/thanh
7 604 227	3000mm	Warm white-3000K Sáng trắng ấm-3000K	10w/m	1,230,000

► Description

Tên hàng

► Cable length

Chiều dài dây dẫn

Quick power connector (with cable)

Dây nối nguồn nhanh cho LED silicone

1500mm

Model No. Mã số	Rated current Dòng điện định mức	Price/pc Giá bán/cái
7 600 915	3A (36W)	40,000



► Description

Tên hàng

► Input

Nguồn đầu vào

► Installation

Kiểu lắp đặt

► Overall dimensions

Kích thước tổng thể

► Number of LEDs

Số lượng LED

► CRI

Chỉ số hoàn màu

► Can be cut at any length

Có thể cắt ngắn tại mọi vị trí

► Please order the quick power connector (with cable)

for faster connection, item code: 7600915

Vui lòng đặt nối nguồn nhanh (có dây điện)

để kết nối nhanh chóng, mã số: 7600915

LED strip light with integrated profile handle for base cabinet

Đèn LED thanh tích hợp tay nắm cho tủ phía dưới

12VDC

Surface mounted

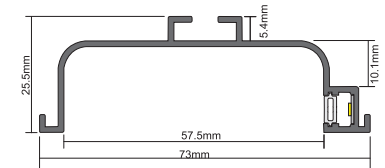
Lắp nổi

73x25.5mm

150pcs/m

150LED/m

90



Model No. Mã số	Length Chiều dài	CCT (Colour temperature) Nhiệt độ màu	Power Công suất	Price/pc Giá bán/thanh
7 604 228	3000mm	Warm white-3000K Sáng trắng ấm-3000K	10w/m	1,380,000

► Description

Tên hàng

► Cable length

Chiều dài dây dẫn

Quick power connector (with cable)

Dây nối nguồn nhanh cho LED silicone

1500mm

Model No. Mã số	Rated current Dòng điện định mức	Price/pc Giá bán/cái
7 600 915	3A (36W)	40,000



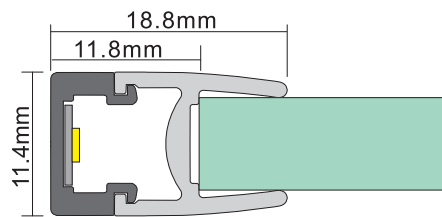


- **Description**
Tên hàng
- **Input**
Nguồn đầu vào
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể
- **Number of LEDs**
Số lượng LED
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu
- **Can be cut at any length**
Có thể cắt ngắn tại mọi vị trí
- **The product includes one end cap (with cable) and one LED glass shelf light bar**
Sản phẩm gồm một nắp chụp (có dây điện) và một thanh LED kệ kính

LED glass sheft light
Đèn LED cho kệ kính
12VDC

Clip-on
Lắp kẹp vào kính

60pcs/m
60LED/m
90

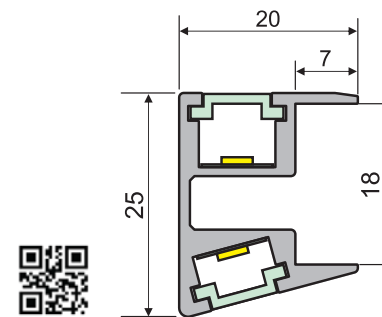


Model No. Mã số	Length Chiều dài	CCT (Colour temperature) Nhiệt độ màu	Power Công suất	Price/pc Giá bán/thanh
7 604 223	1000mm	Warm white-3000K Sáng trắng ấm-3000K	10w/m	290,000
7 604 023	1000mm	Cool white-6000K Sáng trắng lạnh-6000K	10w/m	290,000



- **Description**
Tên hàng
- **Input**
Nguồn đầu vào
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Integrated sensor**
Cảm biến tích hợp
- **Number of LEDs**
Số lượng LED
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu
- LED board light**
Đèn LED cho đợt tủ
12VDC
- Clip-on**
Lắp kẹp vào đợt tủ
- Door trigger sensor switch**
Cảm biến đóng mở cửa
- 2x60pcs/m**
2x60LED/m
90

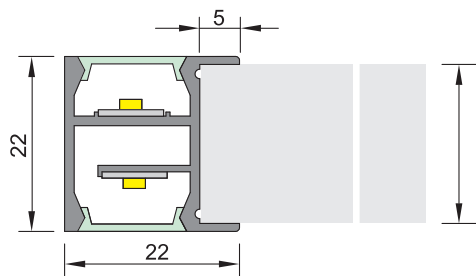
Model No. Mã số	Length Chiều dài	CCT (Colour temperature) Nhiệt độ màu	Power Công suất	Price/pc Giá bán/thanh
7 604 208	764mm	Warm white-3000K Sáng trắng ấm-3000K	10w/m	865,000
7 604 209	864mm			945,000
7 604 008	764mm	Cool white-6000K Sáng trắng lạnh-6000K	14w/m	865,000
7 604 009	864mm			945,000



- **Description**
Tên hàng
- **Input**
Nguồn đầu vào
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Integrated sensor**
Cảm biến tích hợp
- **Number of LEDs**
Số lượng LED
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu
- LED board light**
Đèn LED cho đợt tủ
12VDC
- Clip-on**
Lắp kẹp vào đợt tủ
- Door trigger sensor switch**
Cảm biến đóng mở cửa
- 2x120pcs/m**
2x120LED/m
90

LED board light
Đèn LED cho đợt tủ
12VDC

Clip-on
Lắp kẹp vào đợt tủ
Door trigger sensor switch
Cảm biến đóng mở cửa
2x120pcs/m
2x120LED/m
90

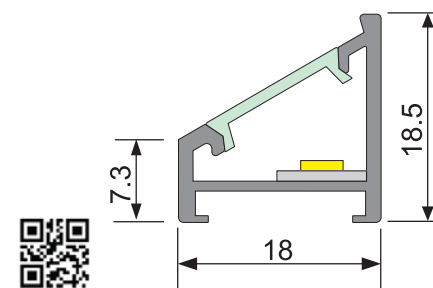


Model No. Mã số	Length Chiều dài	CCT (Colour temperature) Nhiệt độ màu	Power Công suất	Price/pc Giá bán/thanh
7 604 206	764mm	Warm white-3000K Sáng trắng ấm-3000K	20w/m	905,000
7 604 207	864mm			1,000,000
7 604 006	764mm	Cool white-6000K Sáng trắng lạnh-6000K	28w/m	905,000
7 604 007	864mm			1,000,000



- **Description**
Tên hàng
- **Input**
Nguồn đầu vào
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Integrated sensor**
Cảm biến tích hợp
- **Number of LEDs**
Số lượng LED
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu
- LED drawer light**
Đèn LED ngăn kéo
12VDC
- Side panel mounted**
Lắp mặt hông của tủ
- Door trigger sensor switch**
Cảm biến đóng mở cửa
- 120pcs/m**
120LED/m
90

Model No. Mã số	Length Chiều dài	CCT (Colour temperature) Nhiệt độ màu	Power Công suất	Price/pc Giá bán/thanh
7 604 210	564mm	Warm white-3000K Sáng trắng ấm-3000K	10w/m	485,000
7 604 211	664mm			550,000
7 604 212	764mm			615,000
7 604 213	864mm			680,000
7 604 217	964mm			740,000
7 604 010	564mm	Cool white-6000K Sáng trắng lạnh-6000K	14w/m	485,000
7 604 011	664mm			550,000
7 604 012	764mm			615,000
7 604 013	864mm			680,000





- **Description**

Tên hàng
- **Input**

Nguồn đầu vào
- **Installation**

Kiểu lắp đặt
- **Width**

Chiều rộng
- **Number of LEDs**

Số lượng LED
- **CRI**

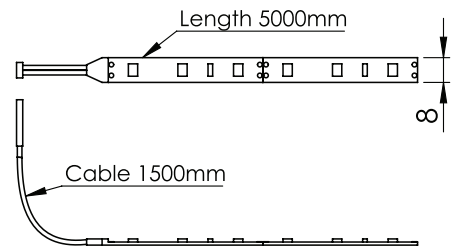
Chỉ số hoàn màu
- Flexible strip light**

Đèn LED dây
- 12VDC**

12VDC
- Adhesive backing for easy installation**

Có keo dán ở mặt sau
- 8mm**
- 120pcs/m**

120LED/m
- 90**



Model No. Mã số	Length Chiều dài	CCT (Colour temperature) Nhiệt độ màu	Power Công suất	Price/pc Giá bán/cuộn
7 605 203	5000mm	Warm white-3000K Sáng trắng ấm-3000K	10w/m	550,000
7 605 103	5000mm	Neutral white-4000K Sáng trung tính-4000K	10w/m	550,000
7 605 003	5000mm	Cool white-6000K Sáng trắng lạnh-6000K	10w/m	550,000



- **Description**

Tên hàng
- **Input**

Nguồn đầu vào
- **Installation**

Kiểu lắp đặt
- **Width**

Chiều rộng
- **Number of LEDs**

Số lượng LED
- **CRI**

Chỉ số hoàn màu
- **High durability**

Độ bền cao
- **Can be cut at any length**

Có thể cắt ngắn tại mọi vị trí
- SCOB flexible strip light**

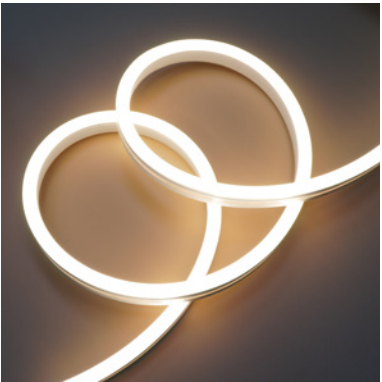
Đèn LED dây dẻo SCOB
- 12VDC**

12VDC
- Adhesive backing for easy installation**

Có keo dán ở mặt sau
- 8mm**
- 300pcs/m**

300LED/m
- 90**

Model No. Mã số	Length Chiều dài	CCT (Colour temperature) Nhiệt độ màu	Power Công suất	Price/pc Giá bán/cuộn
7 605 204	5000mm	Warm white-3000K Sáng trắng ấm-3000K	10w/m	1,050,000
7 605 004	5000mm	Cool white-6000K Sáng trắng lạnh-6000K	10w/m	1,050,000



- **Description**

Tên hàng
- **Input**

Nguồn đầu vào
- **Installation**

Kiểu lắp đặt
- **Overall dimensions (WxH)**

Kích thước tổng thể (RxC)
- **Number of LEDs**

Số lượng LED
- **CRI**

Chỉ số hoàn màu
- **High durability, slim size**

Độ bền cao, kích thước thanh mảnh
- **Can be cut at any length**

Có thể cắt ngắn tại mọi vị trí
- **Please order the quick power connector (with cable)**

for faster power connection

Vui lòng đặt nối nguồn nhanh (có dây điện)

để kết nối nguồn nhanh chóng
- Silicone flexible LED strip light**

Đèn LED dây dẻo silicone
- 12VDC**

12VDC
- Recess mounted**

Lắp âm
- 5x8mm**
- 168pcs/m**

168LED/m
- 90**



Model No. Mã số	Length Chiều dài	CCT (Colour temperature) Nhiệt độ màu	Power Công suất	Price/pc Giá bán/cuộn
7 605 205	10,000mm (10m)	Warm white-3000K Sáng trắng ấm-3000K	9.8w/m	2,650,000
7 605 206	5,000mm (5m)	Warm white-3000K Sáng trắng ấm-3000K	9.8w/m	1,325,000
7 605 005	10,000mm (10m)	Cool white-6000K Sáng trắng lạnh-6000K	9.8w/m	2,650,000
7 605 006	5,000mm (5m)	Cool white-6000K Sáng trắng lạnh-6000K	9.8w/m	1,325,000



- **Description**

Tên hàng
- **Cable length**

Chiều dài dây dẫn
- Quick power connector (with cable)**

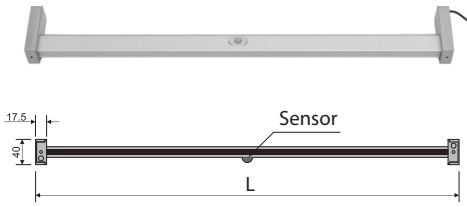
Dây nối nguồn nhanh cho LED silicone
- 1500mm**

Model No. Mã số	Rated current Dòng điện định mức	Price/pc Giá bán/cái
7 600 914	3A (36W)	40,000

WARDROBE STRIP LIGHT SERIES WSL-200
ĐÈN LED THANH TREO QUẦN ÁO WSL-200 SERIES



- **Description**
Tên hàng
LED wardrobe light
Đèn LED thanh treo quần áo
- **Input**
Nguồn đầu vào
12VDC
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
Under-top panel or side panel mounted
Lắp ở mặt dưới nóc tủ hoặc mặt hông của tủ
- **Integrated sensor**
Tích hợp cảm biến
Motion sensor switch
Cảm biến đóng mở đèn bằng sự chuyển động
- **Number of LEDs**
Số lượng LED
120pcs/m
120LED/m
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu
90
- **Max loading weight**
Tải trọng tối đa
30kg



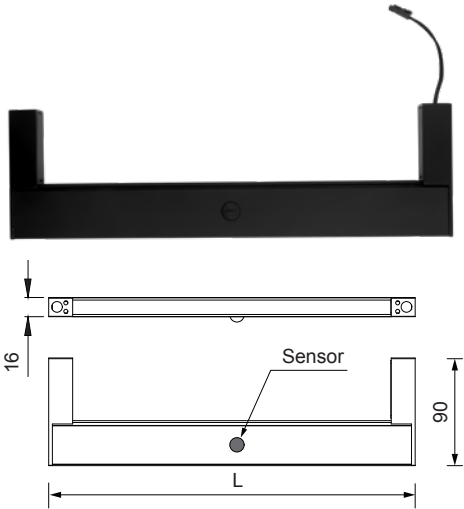
Model No. Mã số	Length Chiều dài	CCT (Colour temperature) Nhiệt độ màu	Power Công suất	Price/pc Giá bán/thanh
7 608 200	664mm	Warm white-3000K Sáng trắng ấm-3000K	10w/m	980,000
7 608 201	764mm			1,050,000
7 608 202	864mm			1,115,000
7 608 203	964mm			1,190,000
7 608 204	1064mm			1,260,000
7 608 205	1164mm			1,320,000
7 608 000	664mm	Cool white-6000K Sáng trắng lạnh-6000K	14w/m	980,000
7 608 001	764mm			1,050,000
7 608 002	864mm			1,115,000
7 608 003	964mm			1,190,000
7 608 004	1064mm			1,260,000
7 608 005	1164mm			1,320,000



WARDROBE STRIP LIGHT SERIES WSL-225
ĐÈN LED THANH TREO QUẦN ÁO WSL-225 SERIES



- **Description**
Tên hàng
LED wardrobe light
Đèn LED thanh treo quần áo
- **Input**
Nguồn đầu vào
12VDC
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
Under-top panel or side panel mounted
Lắp ở mặt dưới nóc tủ hoặc mặt hông của tủ
- **Integrated sensor**
Tích hợp cảm biến
Motion sensor switch
Cảm biến đóng mở đèn bằng sự chuyển động
- **Number of LEDs**
Số lượng LED
120pcs/m
120LED/m
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu
90
- **Max loading weight**
Tải trọng tối đa
30kg

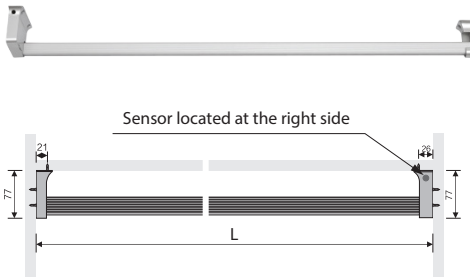


Model No. Mã số	Length Chiều dài	CCT (Colour temperature) Nhiệt độ màu	Power Công suất	Price/pc Giá bán/thanh
7 608 225	564mm	Warm white-3000K Sáng trắng ấm-3000K	10w/m	640,000
7 608 226	664mm			700,000
7 608 227	764mm			760,000
7 608 228	864mm			820,000
7 608 229	964mm			880,000
7 608 230	1064mm			940,000
7 608 231	1164mm			1,000,000
7 608 025	564mm	Cool white-6000K Sáng trắng lạnh-6000K	10w/m	640,000
7 608 026	664mm			700,000
7 608 027	764mm			760,000
7 608 028	864mm			820,000
7 608 029	964mm			880,000
7 608 030	1064mm			940,000
7 608 031	1164mm			1,000,000

WARDROBE STRIP LIGHT SERIES WSL-208
ĐÈN LED THANH TREO QUẦN ÁO WSL-208 SERIES



- **Description**
Tên hàng
LED wardrobe light
Đèn LED thanh treo quần áo
- **Input**
Nguồn đầu vào
12VDC
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
Side panel mounted
Lắp mặt hông của tủ
- **Integrated sensor**
Tích hợp cảm biến
Motion sensor switch
Cảm biến đóng mở đèn bằng sự chuyển động
- **Number of LEDs**
Số lượng LED
120pcs/m
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu
90
- **Max loading weight**
Tải trọng tối đa
30kg



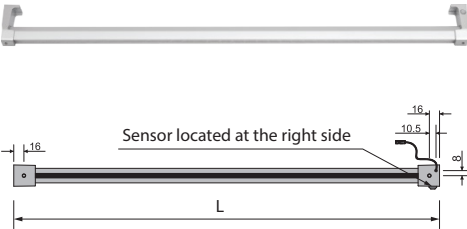
Model No. Mã số	Length Chiều dài	CCT (Colour temperature) Nhiệt độ màu	Power Công suất	Price/pc Giá bán/thanh
7 608 219	664mm	Warm white-3000K Sáng trắng ấm-3000K	10w/m	615,000
7 608 220	764mm			720,000
7 608 208	864mm			770,000
7 608 209	964mm			820,000
7 608 210	1064mm			870,000
7 608 019	664mm	Cool white-6000K Sáng trắng lạnh-6000K	14w/m	615,000
7 608 020	764mm			720,000
7 608 008	864mm			770,000
7 608 009	964mm			820,000
7 608 010	1064mm			870,000



WARDROBE STRIP LIGHT SERIES WSL-212
ĐÈN LED THANH TREO QUẦN ÁO WSL-212 SERIES



- **Description**
Tên hàng
LED wardrobe light
Đèn LED thanh treo quần áo
- **Input**
Nguồn đầu vào
12VDC
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
Under-top panel mounted
Lắp ở mặt dưới nóc tủ
- **Integrated sensor**
Tích hợp cảm biến
Motion sensor switch
Cảm biến đóng mở đèn bằng sự chuyển động
- **Number of LEDs**
Số lượng LED
120pcs/m
- **CRI**
Chỉ số hoàn màu
90
- **Max loading weight**
Tải trọng tối đa
30kg

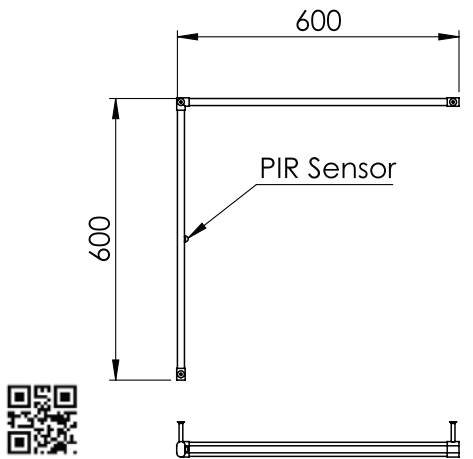


Model No. Mã số	Length Chiều dài	CCT (Colour temperature) Nhiệt độ màu	Power Công suất	Price/pc Giá bán/thanh
7 608 212	664mm	Warm white-3000K Sáng trắng ấm-3000K	10w/m	725,000
7 608 213	764mm			855,000
7 608 214	864mm			905,000
7 608 215	964mm			955,000
7 608 216	1064mm			1,015,000
7 608 012	664mm	Cool white-6000K Sáng trắng lạnh-6000K	14w/m	725,000
7 608 013	764mm			855,000
7 608 014	864mm			905,000
7 608 015	964mm			955,000
7 608 016	1064mm			1,015,000





- **Description**
Tên hàng
► **Input**
Nguồn đầu vào
► **Installation**
Kiểu lắp đặt
► **Integrated sensor**
Tích hợp cảm biến
► **Number of LEDs**
Số lượng LED
► **CRI**
Chỉ số hoàn màu
► **Max loading weight**
Tải trọng tối đa
- LED wardrobe light for corner cabinet**
Đèn LED thanh treo quần áo cho tủ góc
12VDC
Under-top panel mounted
Lắp ở mặt dưới nóc tủ
Motion sensor switch
Cảm biến đóng mở đèn theo sự chuyển động
120pcs/m
120LED/m
90
30kg

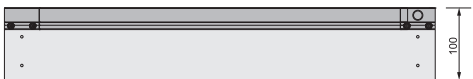


Model No. Mã số	Wattage Công suất	CCT (Colour temperature) Nhiệt độ màu	Price/pc Giá bán/thanh
7 608 221	10w/m	Warm white-3000K Sáng trắng ấm-3000K	1,100,000
7 608 021	14w/m	Cool white-6000K Sáng trắng lạnh-6000K	1,100,000

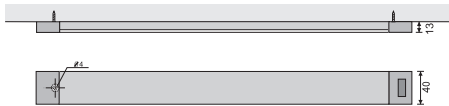


- **Description**
Tên hàng
► **Input**
Nguồn đầu vào
► **Material**
Chất liệu
► **Installation**
Kiểu lắp đặt
► **Integrated sensor**
Tích hợp cảm biến
► **Number of LEDs**
Số lượng LED
► **CRI**
Chỉ số hoàn màu
- LED under cabinet light**
Đèn LED phía dưới tủ treo
12VDC
Acrylic & aluminium alloy
Mica & hợp kim nhôm
Surface mounted
Lắp nổi
Hand shaking trigger sensor switch
Công tắc cảm biến đóng mở đèn bằng sự gạt tay
120pcs/m
120LED/m
90

Model No. Mã số	Length Chiều dài	Power Công suất	CCT (Colour temperature) Nhiệt độ màu	Price/pc Giá bán/thanh
7 606 200	600mm	5.3W	Warm white-3000K Sáng trắng ấm-3000K	1,140,000
7 606 201	800mm	7.4W		1,335,000
7 606 202	900mm	8.5W		1,435,000
7 606 000	600mm	5.3W	Cool white-6000K Sáng trắng lạnh-6000K	1,140,000
7 606 001	800mm	7.4W		1,335,000
7 606 002	900mm	8.5W		1,435,000



- **Description**
Tên hàng
► **Input**
Nguồn đầu vào
► **Material**
Chất liệu
► **Installation**
Kiểu lắp đặt
► **Integrated sensor**
Tích hợp cảm biến
► **Number of LEDs**
Số lượng LED
► **CRI**
Chỉ số hoàn màu
- LED under cabiner light**
Đèn LED phía dưới tủ treo
12VDC
Aluminium alloy & plastic
Hợp kim nhôm & nhựa
Surface mounted
Lắp nổi
Hand shaking trigger sensor switch
Công tắc cảm biến đóng mở đèn bằng sự gạt tay
2x120pcs/m
2x120LED/m
90



Model No. Mã số	Length Chiều dài	Power Công suất	CCT (Colour temperature) Nhiệt độ màu	Price/pc Giá bán/thanh
7 606 203	600mm	20w/m	Warm white-3000K Sáng trắng ấm-3000K	785,000
7 606 204	700mm			855,000
7 606 205	800mm			920,000
7 606 206	900mm			985,000
7 606 003	600mm	28w/m	Cool white-6000K Sáng trắng lạnh-6000K	785,000
7 606 004	700mm			855,000
7 606 005	800mm			920,000
7 606 006	900mm			985,000



- **Description**
Tên hàng
► **Input**
Nguồn đầu vào
► **Output**
Nguồn đầu ra
- LED driver**
Nguồn đèn LED
100-240VAC
12VDC

Model No. Mã số	Power Công suất	Overall dimensions Kích thước tổng thể	Number of output ways Số lượng cổng ra	Price/pc Giá bán/cái
7 602 907	24W	137x44x15mm	4-way 4 ngõ ra	335,000
7 602 908	36W	188x55x18mm	6-way 6 ngõ ra	525,000
7 602 909	60W*	188x55x18mm	6-way 6 ngõ ra	615,000

*Rated current 3A (36W) per output way [max 5A (60W) total]
*Dòng điện tối đa 3A (36W) cho một ngõ ra [tối đa 5A (60W) cho tất cả 6 ngõ ra]





- **Description**
Tên hàng
- **Input**
Nguồn đầu vào
- **Output**
Nguồn đầu ra

Model No. Mã số	Power Công suất	Overall dimensions Kích thước tổng thể	Number of output ways Số lượng cổng ra	Price/pc Giá bán/cái
7 602 903	36W	188x55x18mm	6-way 6 ngõ ra	760,000
7 602 905	60W*	212x55x22mm	6-way 6 ngõ ra	940,000

*Rated current 3A (36W) per output way [max 5A (60W) total]
*Dòng điện tối đa 3A (36W) cho một ngõ ra [tối đa 5A (60W) cho tất cả 6 ngõ ra]



- **Description**
Tên hàng
- **Input**
Nguồn đầu vào
- **Output**
Nguồn đầu ra

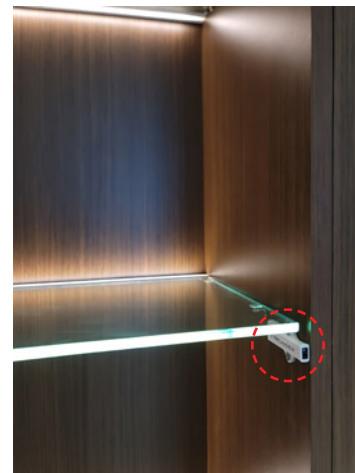
Model No. Mã số	Power Công suất	Overall dimensions Kích thước tổng thể	Number of output ways Số lượng cổng ra	Price/pc Giá bán/cái
7 602 910	200W*	282x53x22mm	4-way 4 ngõ ra	550,000

*Rated current 4.15A (50W) per output way [max 16.6A (200W) total]
*Dòng điện tối đa 4.15A (50W) cho một ngõ ra [tối đa 16.6A (200W) cho tất cả 4 ngõ ra]



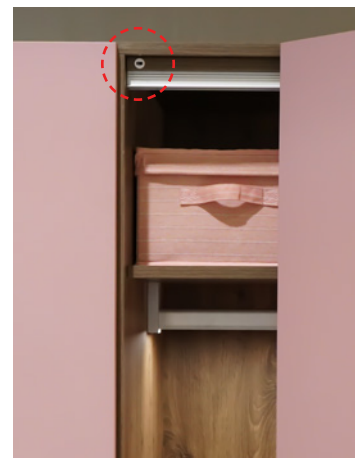
- **Description**
Tên hàng
- **Input**
Nguồn đầu vào
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Sensing distance**
Phạm vi cảm biến

Model No. Mã số	Rated current Dòng điện định mức	Price/pc Giá bán/cái
7 601 900	5A (60W)	195,000



- **Description**
Tên hàng
- **Input**
Nguồn đầu vào
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Sensing distance**
Phạm vi cảm biến

Model No. Mã số	Rated current Dòng điện định mức	Price/pc Giá bán/cái
7 601 901	5A (60W)	195,000



- **Description**
Tên hàng
- **Input**
Nguồn đầu vào
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Sensing distance**
Phạm vi cảm biến

Model No. Mã số	Rated current Dòng điện định mức	Price/pc Giá bán/cái
7 601 902	5A (60W)	260,000



- **Description**
Tên hàng
- **Input**
Nguồn đầu vào
- **Installation**
Kiểu lắp đặt
- **Sensing distance**
Phạm vi cảm biến

Model No. Mã số	Rated current Dòng điện định mức	Price/pc Giá bán/cái
7 601 903	5A (60W)	305,000





- **Description**
Tên hàng
 - **Input**
Nguồn đầu vào
 - **Installation**
Kiểu lắp đặt
 - **Sensing distance**
Phạm vi cảm biến
- Tripple door trigger sensor switch**
Cảm biến bật tắt đèn, cho cửa mở 3 cánh
12VDC
- Recess mounted**
Lắp âm
- 50-80mm**

Model No. Mã số	Rated current Dòng điện định mức	Price/pc Giá bán/cái
7 601 904	5A (60W)	410,000



- **Description**
Tên hàng
 - **Input**
Nguồn đầu vào
 - **Installation**
Kiểu lắp đặt
 - **Sensing distance**
Phạm vi cảm biến
- Motion sensor switch**
Cảm biến bật tắt đèn bằng sự chuyển động của người
12VDC
- Recess mounted**
Lắp âm
- 3000-5000mm**

Model No. Mã số	Rated current Dòng điện định mức	Price/pc Giá bán/cái
7 601 905	5A (60W)	260,000



- **Description**
Tên hàng
 - **Function**
Chức năng
 - **Input**
Nguồn đầu vào
 - **Installation**
Kiểu lắp đặt
 - **Sensing distance**
Phạm vi cảm biến
- Single sensor switch (2-function)**
Cảm biến đơn bật tắt đèn (2 chức năng)
Door trigger or hand shaking sensor switch
Cho cửa cánh mở hoặc bật tắt đèn bằng sự gạt tay
12VDC
- Recess mounted or surface mounted**
Lắp âm hoặc lắp nổi
- 50-80mm**

Model No. Mã số	Rated current Dòng điện định mức	Price/pc Giá bán/cái
7 601 920	5A (60W)	220,000



- **Description**
Tên hàng
 - **Input**
Nguồn đầu vào
 - **Installation**
Kiểu lắp đặt
 - **Sensing distance**
Phạm vi cảm biến
- Motion sensor switch**
Cảm biến bật tắt đèn bằng sự chuyển động của người
12VDC
- Recess mounted**
Lắp âm
- 1000-3000mm**

Model No. Mã số	Rated current Dòng điện định mức	Price/pc Giá bán/cái
7 601 923	5A (60W)	260,000



- **Description**
Tên hàng
 - **Function**
Chức năng
 - **Input**
Nguồn đầu vào
 - **Installation**
Kiểu lắp đặt
 - **Sensing distance**
Phạm vi cảm biến
- Double sensor switch (2-function)**
Cảm biến đôi bật tắt đèn (2 chức năng)
Door trigger or hand shaking sensor switch
Cho cửa cánh mở hoặc bật tắt đèn bằng sự gạt tay
12VDC
- Recess mounted or surface mounted**
Lắp âm hoặc lắp nổi
- 50-80mm**

Model No. Mã số	Rated current Dòng điện định mức	Price/pc Giá bán/cái
7 601 921	5A (60W)	250,000



- **Description**
Tên hàng
 - **Input**
Nguồn đầu vào
 - **Installation**
Kiểu lắp đặt
- Dimmer touch sensor switch**
Công tắc tăng giảm độ sáng của đèn
12VDC
- Recess mounted**
Lắp âm

Model No. Mã số	Rated current Dòng điện định mức	Price/pc Giá bán/cái
7 601 922	5A (60W)	250,000





- **Description**
Tên hàng

► **Cable length**
Chiều dài dây dẫn
- Power distributor**
Bộ chia nguồn điện

1800mm

Model No. Mã số	Number of output ways Số lượng cổng ra	Price/pc Giá bán/cái
7 600 900	3-way 3 nhánh	70,000
7 600 901	4-way 4 nhánh	75,000
7 600 902	6-way 6 nhánh	95,000

*Rated current 3A (36W) per output way [max 5A (60W) total]
*Dòng điện tối đa 3A (36W) cho một ngõ ra [tối đa 5A (60W) cho tất cả ngõ]



- **Description**
Tên hàng

► **Cable length**
Chiều dài dây dẫn
- Extension cable**
Dây nối dài

1800mm

Model No. Mã số	Rated current Dòng điện định mức	Price/pc Giá bán/cái
7 600 903	5A (60W)	40,000



- **Description**
Tên hàng

► **Length**
Chiều dài

► **Colour**
Màu sắc
- Cable channel**
Nẹp che dây điện

1000mm

Silver
Màu bạc

Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/thanh
7 600 905	35,000





SMART FURNITURE FITTINGS



- **Description**
Tên hàng
 - **Main material**
Chất liệu chính
 - **Finish**
Bề mặt
 - **Input**
Nguồn cung cấp
 - **Tabletop dimensions**
Kích thước mặt bàn
 - **Height**
Chiều cao
 - **Max load capacity**
Tải trọng tối đa
 - **Speed**
Tốc độ
 - **Ultra-quiet operation with noise level below 50dB**
Độ ồn khi hoạt động nhỏ hơn 50dB
- Height-adjustable electric standing desk hardware (2 motors)**
Phụ kiện bàn nâng hạ bằng điện (2 động cơ điện)
Steel
Thép
Powder coating
Sơn tĩnh điện
100-240VAC
W: 600-800mm, L: 1200-2000mm
R: 600-800mm, D: 1200-2000mm
600-1250mm (not including a tabletop)
600-1250mm (không bao gồm mặt bàn)
125kg (including a tabletop)
125kg (bao gồm mặt bàn)
38mm/s

Model No. Mã số	Colour. Màu sắc	Price/set Giá bán/bộ
7 520 201	White or black (optional) Trắng hoặc đen (tùy chọn)	13,800,000



- **Description**
- Tên hàng*
- **Main material**
Chất liệu chính
- **Finish**
Bề mặt
- **Input**
Nguồn cung cấp
- **Tabletop dimensions**
Kích thước mặt bàn
- **Height**
Chiều cao
- **Max load capacity**
Tải trọng tối đa
- **Speed**
Tốc độ
- **Ultra-quiet operation with noise level below 50dB**
Độ ồn khi hoạt động nhỏ hơn 50dB
- Height-adjustable electric standing desk hardware (4 motors)**
Phụ kiện bàn nâng hạ bằng điện (4 động cơ điện)
- Steel**
Thép
- Powder coating**
Sơn tĩnh điện
- 100-240VAC**
- W: 800-900mm, L: 1800-2400mm**
R: 800-900mm, D: 1800-2400mm
- 605-1255mm (not including a tabletop)**
605-1255mm (không bao gồm mặt bàn)
- 200kg (including a tabletop)**
200kg (bao gồm mặt bàn)
- 38mm/s**

Model No. <i>Mã số</i>	Colour <i>Màu sắc</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 520 402	White or black (optional) <i>Trắng hoặc đen (tùy chọn)</i>	26,800,000



- **Description**
- Tên hàng*
- **Main material**
Chất liệu chính
- **Finish**
Bề mặt
- **Input**
Nguồn cung cấp
- **Tabletop dimensions**
Kích thước mặt bàn
- **Height**
Chiều cao
- **Max load capacity**
Tải trọng tối đa
- **Speed**
Tốc độ
- **Ultra-quiet operation with noise level below 50dB**
Độ ồn khi hoạt động nhỏ hơn 50dB
- Height-adjustable electric standing desk hardware (1 motor)**
Phụ kiện bàn nâng hạ bằng điện (1 động cơ điện)
- Steel**
Thép
- Powder coating**
Sơn tĩnh điện
- 100-240VAC**
- W: 500-800mm, L: 1000-1600mm**
R: 500-800mm, D: 1000-1600mm
- 710-1210mm (not including a tabletop)**
710-1210mm (không bao gồm mặt bàn)
- 70kg (including a tabletop)**
70kg (bao gồm mặt bàn)
- 25mm/s**

Model No. <i>Mã số</i>	Colour <i>Màu sắc</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 520 104	White or black (optional) <i>Trắng hoặc đen (tùy chọn)</i>	8,200,000



- **Description**
- Tên hàng*
- **Main material**
Chất liệu chính
- **Finish**
Bề mặt
- **Input**
Nguồn cung cấp
- **Tabletop dimensions**
Kích thước mặt bàn
- **Height**
Chiều cao
- **Max load capacity**
Tải trọng tối đa
- **Speed**
Tốc độ
- **Ultra-quiet operation with noise level below 50dB**
Độ ồn khi hoạt động nhỏ hơn 50dB
- Height-adjustable electric standing desk hardware (1 motor)**
Phụ kiện bàn nâng hạ bằng điện (1 động cơ điện)
- Steel**
Thép
- Powder coating**
Sơn tĩnh điện
- 100-240VAC**
- W: 500-750mm, L: 1000-1600mm**
R: 500-750mm, D: 1000-1600mm
- 715-1215mm (not including a tabletop)**
715-1215mm (không bao gồm mặt bàn)
- 70kg (including a tabletop)**
70kg (bao gồm mặt bàn)
- 25mm/s**

Model No. <i>Mã số</i>	Colour <i>Màu sắc</i>	Price/set <i>Giá bán/bộ</i>
7 520 103	White or black (optional) <i>Trắng hoặc đen (tùy chọn)</i>	7,300,000



PREMIUM
FURNITURE HINGES
& SLIDING DOOR SYSTEMS

FURNITURE HINGE SERIES FH-18
BẢN LỀ TỦ FH-18 SERIES



- **Description**
Tên hàng

► **Main material**
Chất liệu chính

► **Max opening degree**
Góc mở tối đa

► **3D adjustable**
Điều chỉnh 3 chiều

► **Thickness of side panel**
Độ dày hông tủ

► **Thickness of door panel**
Độ dày cánh tủ

► **Max door size**
Kích thước cánh tủ tối đa

► **Loading capacity**
Tải trọng tối đa
- FH-18 Soft close pivot hinge**
Bản lề trục giảm chấn FH-18

Zinc alloy
Hợp kim kẽm

105°

>=18mm

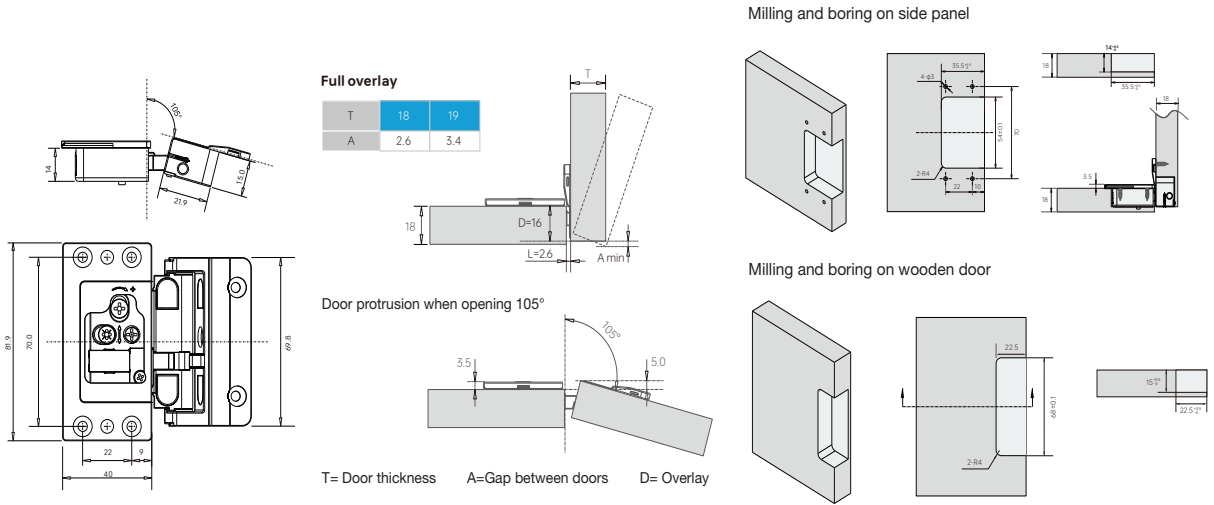
Wooden door 18-19mm
Cửa gỗ dày 18-19mm

Height 2700mm, width 500mm
Chiều cao 2700mm, chiều rộng 500mm

30kg/1 pair
30kg/1 cặp



Model No. <i>Mã số</i>	Description <i>Mô tả</i>	Price/pc <i>Giá bán/cái</i>
7 173 174	Full overlay, matt grey colour <i>Trùm ngoài, màu xám mờ</i>	705,000
7 173 175	Full overlay, champagne gold colour <i>Trùm ngoài, màu vàng rượu vang</i>	795,000



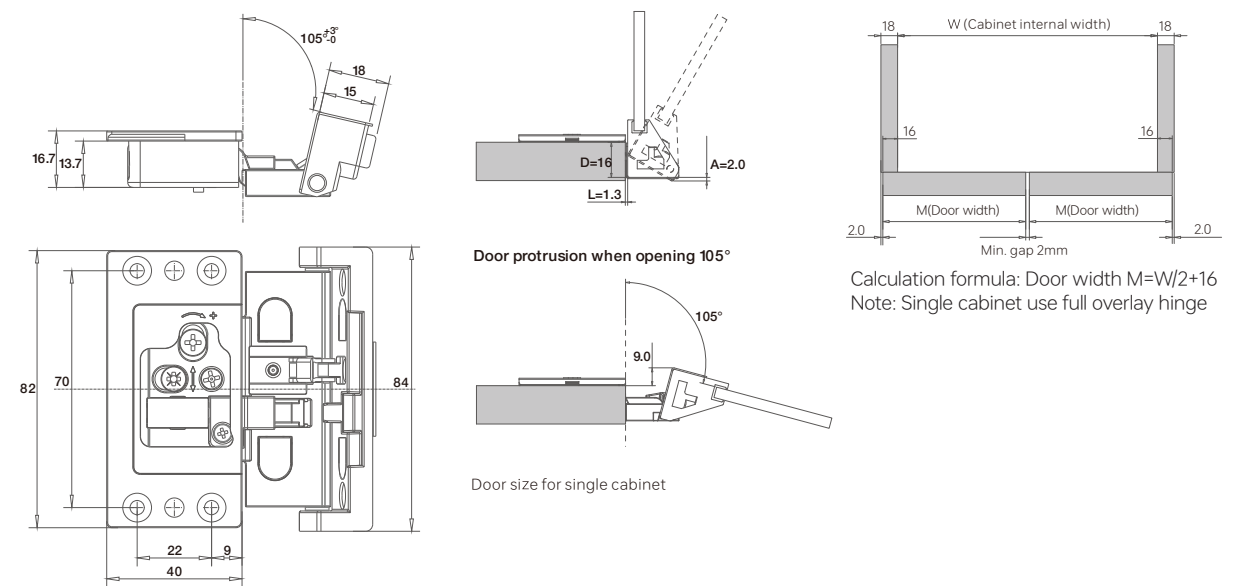


- | Model No.
<i>Mã số</i> | Description
<i>Mô tả</i> | Price/pc
<i>Giá bán/cái</i> |
|---------------------------|--|--------------------------------|
| 7 173 172 | Full overlay, matt grey colour
<i>Trùng ngoài, màu xám mờ</i> | 840,000 |

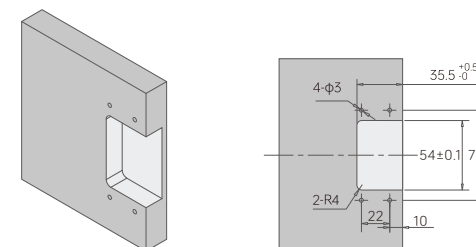
- | Model No.
<i>Mã số</i> | Description
<i>Mô tả</i> | Price/pc
<i>Giá bán/thanh</i> |
|---------------------------|---|----------------------------------|
| 7 450 108 | Matt grey
<i>Màu xám mờ</i> | 2,460,000 |
| 7 450 109 | With milled handle, matt grey
<i>Có tay nắm, màu xám mờ</i> | 2,580,000 |

- | | |
|----------------------------------|---------------------------------------|
| Model No.
<i>Mã số</i> | Price/pc
<i>Giá bán/cái</i> |
| 7 456 001 | 50,000 |

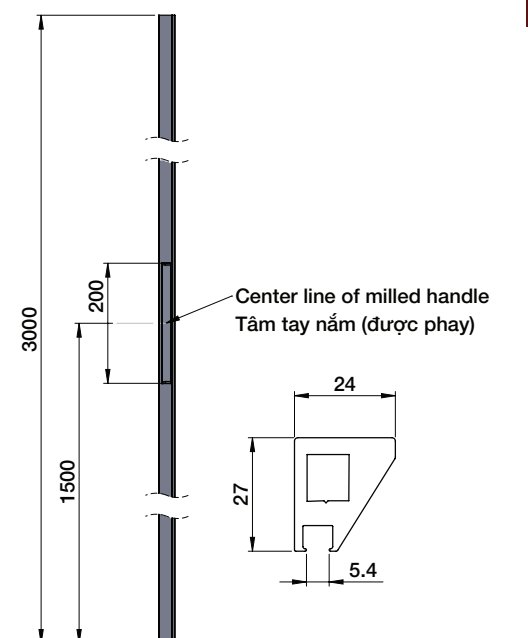
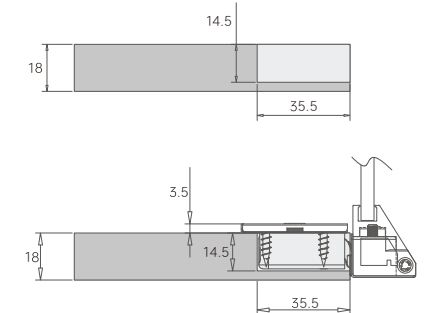
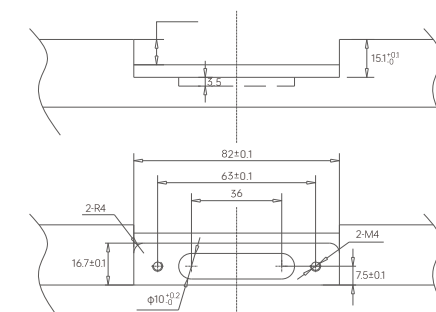
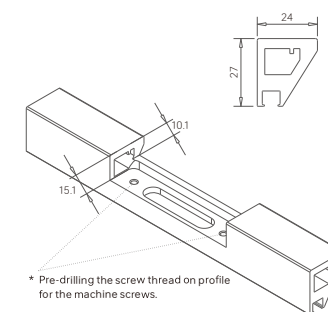
- | Model No.
Mã số | Description
Mô tả | Price/pc
Giá bán/cái |
|--------------------|--|-------------------------|
| 7 450 001 | SS201, matt grey colour
Inox 201 màu xám mờ | 2,300 |



Full overlay



Milling and boring on aluminium frame (AP-3)



FURNITURE HINGE SERIES FH-3A
BẢN LỀ TỬ FH-3A SERIES



- **Description**
Tên hàng

► **Main material**
Chất liệu chính

► **Max opening degree**
Góc mở tối đa

► **3D adjustable**
Điều chỉnh 3 chiều

► **Thickness of side panel**
Độ dày hông tủ

► **Max door size**
Kích thước cánh tủ tối đa

► **Loading capacity**
Tải trọng tối đa

► **For special triangle with round edge aluminum frame door, series AP-3A (item codes: 7450106, 7450107)**
Cho các khung nhôm cửa kính đặc biệt, AP-3A series (mã số: 7450106, 7450107)
- FH-3A soft close pivot hinge**
Bản lề trực giảm chấn FH-3A

Zinc alloy
Hợp kim kẽm

180°

>=18mm

Height 2700mm, width 500mm
Chiều cao 2700mm, chiều rộng 500mm

30kg/1 pair
30kg/1 cặp

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 173 170	Full overlay, matt grey colour Trùm ngoài, màu xám mờ	840,000

- **Description**
Tên hàng

► **Main material**
Chất liệu chính

► **Overall dimensions**
Kích thước tổng thể

► **Glass door thickness**
Độ dày kính

► **Combined with FH-3A hinge, item code: 7173170**
Kết hợp với bản lề tủ FH-3A, mã số: 7173170

► **Please order the corner connectors and screws separately**
Vui lòng đặt rời nối góc và vít cho khung nhôm
- AP-3A Aluminium frame for glass door**
Khung nhôm cho cửa kính AP-3A

Aluminium alloy
Hợp kim nhôm

3000x24x27mm

5mm
- 7173170**
Mã số

Matt grey
Màu xám mờ

2,460,000
- 7 450 107**
Mã số

With milled handle, matt grey
Có tay nắm, màu xám mờ

2,580,000

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/thanh
7 450 106	Matt grey Màu xám mờ	2,460,000
7 450 107	With milled handle, matt grey Có tay nắm, màu xám mờ	2,580,000

- **Description**
Tên hàng

► **Main material**
Chất liệu chính

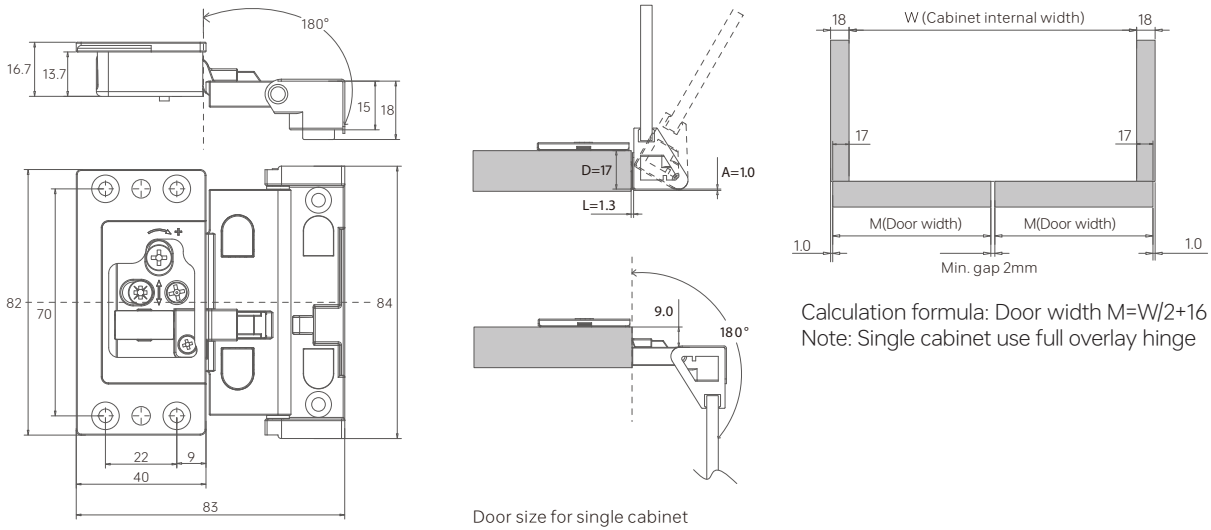
► **Should use 4 corner connectors for 1 aluminium frame glass door**
Sử dụng 4 nối góc cho 1 cánh khung nhôm kính
- Corner connector**
Nối góc cho khung nhôm

Aluminium alloy
Hợp kim nhôm

Model No. Mã số	Price/pc Giá bán/cái
7 456 001	50,000

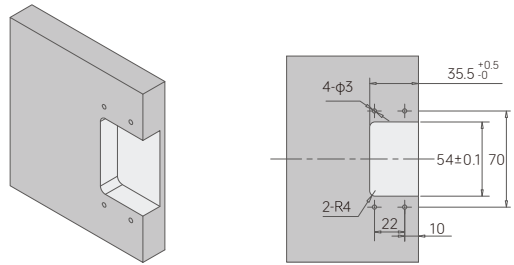
- **Description**
Tên hàng
- Screw for corner connector**
Vít cho nối góc khung nhôm

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price/pc Giá bán/cái
7 450 001	SS201, matt grey colour Inox 201, màu xám mờ	2,300



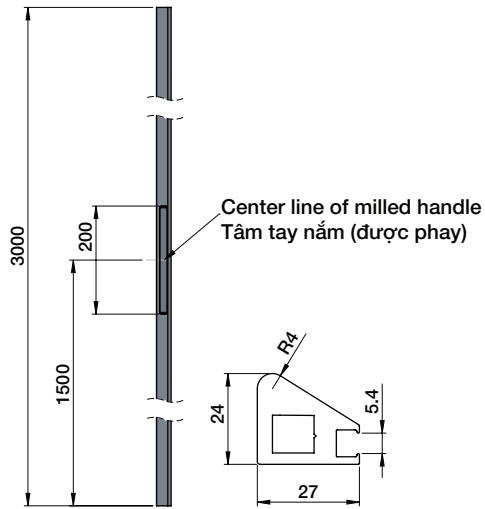
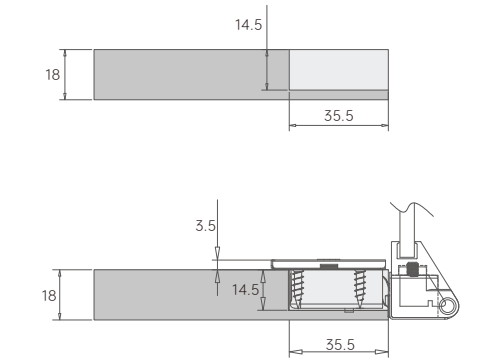
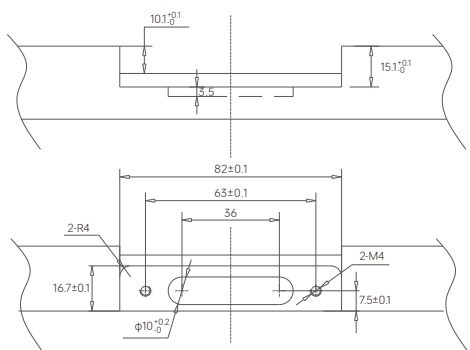
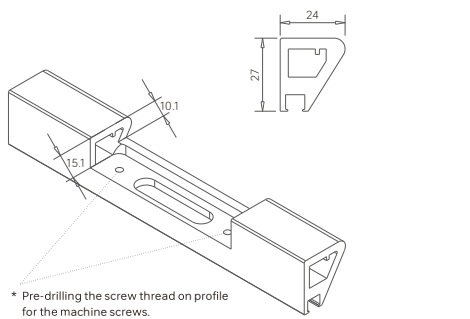
Milling and boring on side panel

Full overlay



Note: Side panel min. thickness 18mm when full overlay

Milling and boring on aluminium frame (AP-3A)



FURNITURE HINGE SERIES FH-18A
BẢN LỀ TỦ FH-18A SERIES



- **Description**
Tên hàng

► **Main material**
Chất liệu chính

► **Max opening degree**
Góc mở tối đa

► **3D adjustable**
Điều chỉnh 3 chiều

► **Thickness of side panel**
Độ dày hông tủ

► **Thickness of door panel**
Độ dày cánh tủ

► **Max door size**
Kích thước cánh tủ tối đa

► **Loading capacity**
Tải trọng tối đa
- FH-18A Soft close pivot hinge**
Bản lề trục giảm chấn FH-18A

Zinc alloy
Hợp kim kẽm

260°

>=18mm

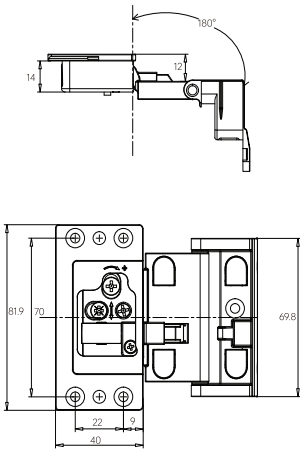
Wooden door 18mm
Cửa gỗ dày 18mm

Height 2700mm, width 500mm
Chiều cao 2700mm, chiều rộng 500mm

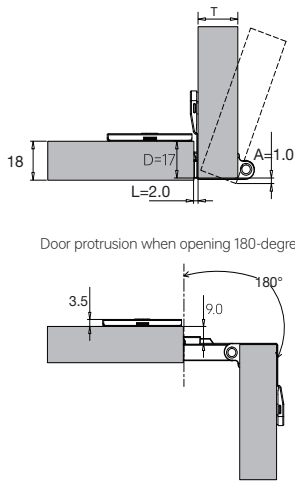
30kg/1 pair
30kg/1 cặp



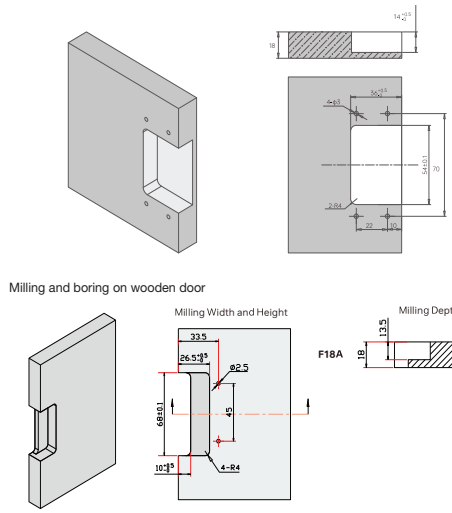
Model No. <i>Mã số</i>	Description <i>Mô tả</i>	Price/pc <i>Giá bán/cái</i>
7 173 171	Full overlay, matt grey colour <i>Trùm ngoài, màu xám mờ</i>	795,000



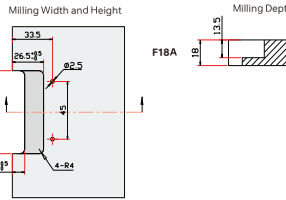
Milling and boring on side panel
Full overlay
Note: Side panel min. thickness 18mm when full overlay



Door protrusion when opening 180-degree



Milling and boring on wooden door



Milling Width and Height

SLIDING DOOR SYSTEM SDC-5A
HỆ CỬA TRƯỢT SDC-5A



- **Description**
Tên hàng

► **Door thickness**
Chiều dày cánh

► **Thickness of side panel**
Độ dày hông tủ

► **Max single door weight**
Tải trọng mỗi cánh tối đa

► **Single door width**
Chiều rộng mỗi cánh

► **Max door height**
Chiều cao cánh tối đa

► **Max opening angle**
Góc mở tối đa

► **With silent system, 3D adjustable**
Có giảm chấn, điều chỉnh 3 chiều

► **Please specify the door opening direction when ordering**
Vui lòng xác nhận hướng mở cửa khi đặt hàng
- SDC-5A Bi-fold sliding door system**
Bộ phụ kiện cửa trượt xếp cho 2 cánh SDC-5A

For wooden door 18mm
Cho cửa gỗ 18mm

>=18mm

20kg

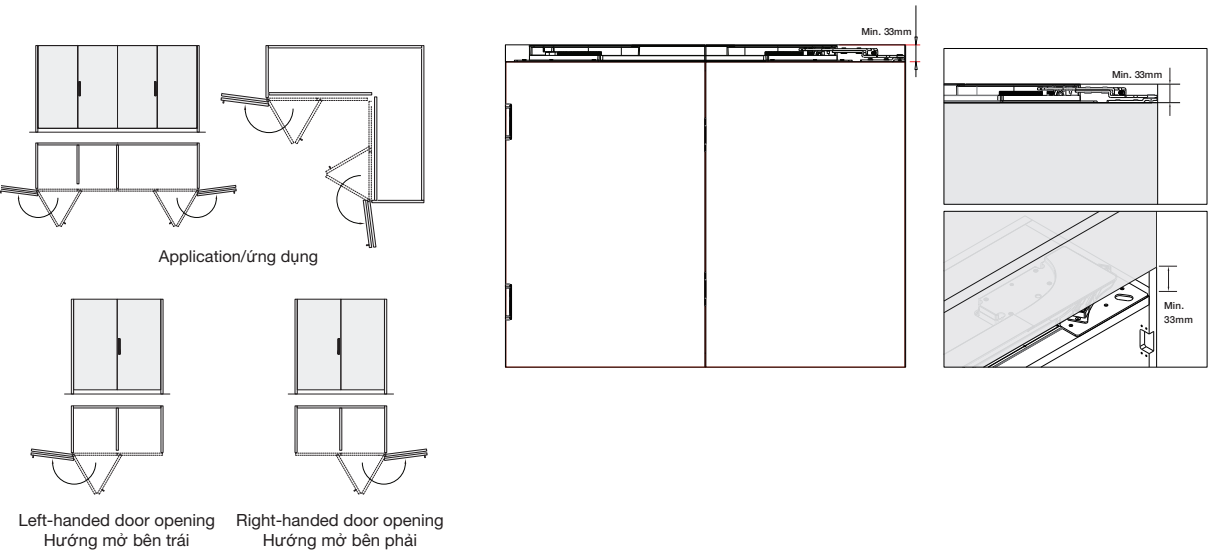
320-500mm

2700mm

Up to 180°



Model No. <i>Mã số</i>	Description <i>Mô tả</i>	Price <i>Giá bán</i>
7 302 920	Set of rollers and fixing parts for 2 doors (left or right) <i>Bộ phụ kiện bánh xe và các chi tiết lắp đặt cho 2 cánh (bên trái hoặc bên phải)</i>	11,520,000
7 173 171 x 3	FH-18A hinge, max opening angle: up to 260°, matt grey should use 3 hinges for 2 doors (left or right) <i>Bản lề FH-18A, góc mở lên đến 260°, màu xám mờ, cần sử dụng 3 bản lề cho 2 cánh (bên trái hoặc bên phải)</i>	2,385,000/3 pcs



Left-handed door opening
Hướng mở bên trái
Right-handed door opening
Hướng mở bên phải

SLIDING DOOR SYSTEM SDC-5B
HỆ CỬA TRƯỢT SDC-5B



- Description

Tên hàng
- SDC-5B Bi-fold sliding door system
Bộ phụ kiện cửa trượt xếp cho 2 cánh SDC-5B
- Door thickness

Chiều dày cánh
- For aluminium frame glass door,
glass thickness 5mm
Cửa cánh kính khung nhôm, kính dày 5mm
- Thickness of side panel

Độ dày hông tủ
- >=18mm
- Max single door weight

Tải trọng mỗi cánh tối đa
- 20kg
- Single door width

Chiều rộng mỗi cánh
- 320-500mm
- Max door height

Chiều cao cánh tối đa
- 2700mm
- Max opening angle

Góc mở tối đa
- Up to 180°
- With silent system, 3D adjustable

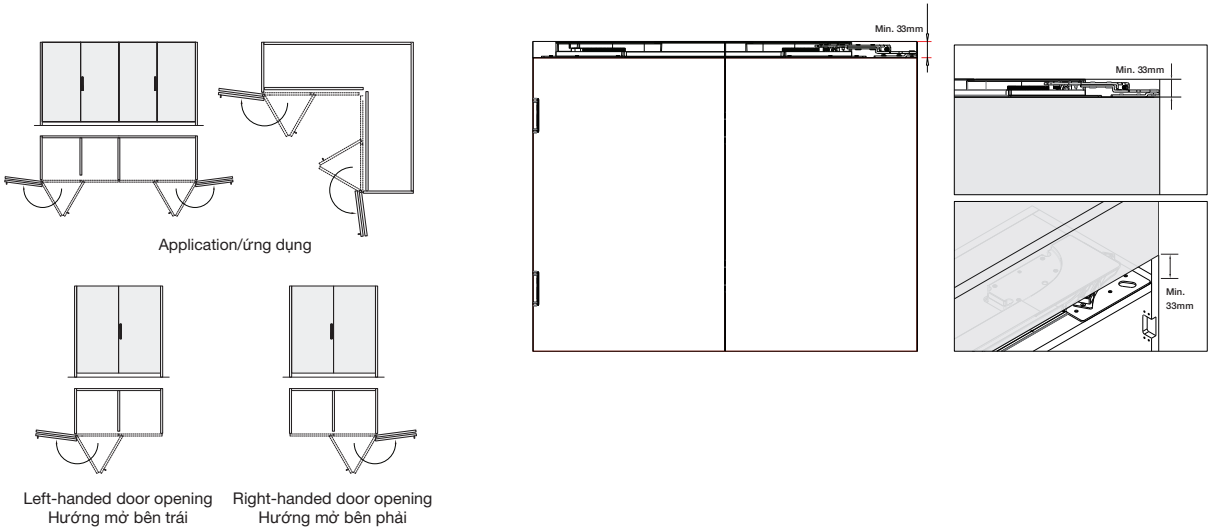
Có giảm chấn, điều chỉnh 3 chiều
- Please specify the door opening direction when ordering

Vui lòng xác nhận hướng mở cửa khi đặt hàng
- Suitable for AP-3A aluminium alloy profiles

Phù hợp cho thanh hợp kim nhôm AP-3A
- Please order the aluminum frames (AP-3A) and connecting accessories for aluminium frame glass door separately

Vui lòng đặt rời khung nhôm (AP-3A) và phụ kiện liên kết cho cánh cửa kính khung nhôm

Model No. Mã số	Description Mô tả	Price Giá bán
7 302 920	Set of rollers and fixing parts for 2 doors (left or right) Bộ phụ kiện bánh xe và các chi tiết lắp đặt cho 2 cánh (bên trái hoặc bên phải)	11,250,000
7 173 170 x 3	FH-3A hinge, max opening angle: up to 180°, matt grey colour, should use 3 hinges for 2 doors (left or right) Bản lề FH-3A, góc mở lên đến 180°, màu xám mờ, cần sử dụng 3 bản lề cho 2 cánh (bên trái hoặc bên phải)	2,520,000/3 pcs



Certifications

IMUNDEX

Giải Pháp Phụ Kiện Nội Thất

SGS

Test Report No.SDHL260100132701FT Date: Feb 28, 2026 Page 1 of 7

AN CUONG WOOD WORKING JSC
PLOT NO. 681, MAP 05, DT747B STREET, PHUOC HAI QUARTER, TAN KHANH WARD,
HO CHI MINH CITY, VIETNAM

Sample Description : FURNITURE STAINLESS STEEL HINGE
Item No. : 7113103
Client Reference Information : Item No.: 7113102, 7113104, 7112103, 7112104, 7112105, 7111104, 7111105, 7111106
Country of Origin : CHINA

As above test item and its relevant information regarding to the submission are provided and confirmed by the applicant. SGS is not liable to either the test item or its relevant information, in terms of the accuracy, suitability, reliability or/and integrity accordingly.

Sample Receiving Date : Jan 21, 2026
Sample Resubmission Date : Feb 05, 2026
Test Performing Date : Jan 21, 2026 to Feb 28, 2026
Test Performed : Selected test(s) as requested by applicant

Test Result Summary

No.	Test(s) Requested	Result(s)	Comments
1	Hinge durability test with reference to clause 6.3.7 of EN 15570:2008	PASS	/
2	Acetic Acid Salt Spray (AASS) Test ISO 9227:2022+A1:2024	PASS	/

For further details, please refer to the following page(s)

Signed for and on behalf of
SGS-CSTC Standards Technical Services Co., Ltd. Shunde Branch

Marco Leung
Authorized Signatory

SGS-CSTC

SGS

Test Report No.SDHL260100132701FT Date: Aug 27, 2019 Page 1 of 5

AN CUONG WOOD WORKING JSC
DT 747B, PHUOC HAI, TAN KHANH, BINH DUONG, VIETNAM

The following sample(s) was/were submitted and identified on behalf of the client as:

Sample Description : SOFT CLOSE HINGE
Supplier Item No. : G2090
Buyer Item No. : 7173101
Sample Receiving Date : Aug 15, 2019
Test Performing Date : Aug 15, 2019 to Aug 27, 2019

Test Result Summary

Test(s) Requested	Result(s)
ISO 9227:2017 AASS, 5% sodium chloride, 48 hours	PASS
ISO 9227:2017 AASS, 5% sodium chloride, 48 hours	PASS

For further details, please refer to the following page(s)

Signed for and on behalf of
Shunde Branch
SGS-CSTC Co., Ltd.

Marco Leung
Authorized Signatory

SGS-CSTC

SGS

Test Report No.SDHL260100132701FT Date: Feb 28, 2026 Page 1 of 5

AN CUONG WOOD WORKING JSC
PLOT NO. 681, MAP 05, DT747B STREET, PHUOC HAI QUARTER, TAN KHANH WARD,
HO CHI MINH CITY, VIETNAM

Sample Description : FURNITURE HINGE
Item No. : 7173108
Client Reference Information : Item No.: 7173108, 7173110, 7173101, 7173102, 7173103, 7173104, 7173105, 7173106, 7173107, 7173108
Country of Origin : CHINA

As above test item and its relevant information regarding to the submission are provided and confirmed by the applicant. SGS is not liable to either the test item or its relevant information, in terms of the accuracy, suitability, reliability or/and integrity accordingly.

Sample Receiving Date : Jan 21, 2026
Sample Resubmission Date : Jan 30, 2026
Test Performing Date : Jan 21, 2026 to Feb 28, 2026
Test Performed : Selected test(s) as requested by applicant

Test Result Summary

No.	Test(s) Requested	Result(s)	Comments
1	Hinge durability test with reference to clause 6.3.7 of EN 15570:2008	PASS	/
2	ISO 9227:2022+A1:2024	PASS	/

For further details, please refer to the following page(s)

Signed for and on behalf of
SGS-CSTC Standards Technical Services Co., Ltd. Shunde Branch

Marco Leung
Authorized Signatory

SGS-CSTC

SGS

Test Report No.VNH126003829HG Date: February 10, 2026 Page 2 of 3

Test result:
Compliance with technical specifications – Salt spray tests ISO 9227:2022, Amd 1:2024

Test Property	Test Method	Test Principle / Requirements	Results
Resistance to corrosion	ISO 9227:2022 Amd 1:2024	Withstand 48 hours in 5% salt spray	Please see detail result

Apparatus, procedures, and conditions required in salt spray corrosion tests

Type of Test adopted : Neutral Salt Spray (NSS)
No. of Specimens : 10 (10 was selected from the submitted samples. Remains as control samples.)
NaCl Solution : 5% sodium chloride in 50% distilled water
Test Duration : 48 hours (As specified by client)
Test Results : Observation was shown in following table

Specimen	Surface of testing	Result	Observation / Evaluation of Results
Sample A	Whole product	10/10	No Defect

Details Description:
A. FURNITURE HINGE, ITEM NUMBER: 7173105

1. Evaluation of Results (According to ISO 10289:1999)

1. The above test does not specify the dispersion of test specimens, the exposure period to be used for a particular product, or the interpretation of result.
2. Evaluation only focuses on appearance change after test and compares by a Rating System mostly from ISO 10289:1999. Methods for corrosion testing of metallic and other inorganic coatings on metallic substrates – Rating of test specimens and manufactured articles subjected to corrosion tests.
3. Rating: Protection Rating: Appearance Rating.
4. This (these test(s)) was/were accredited ISO 17025:2017 by VLAS.
5. The test results are considered as not conform to specification based on the general consideration simple acceptance as stated in ISO/IEC GUIDE 98-4:2012.

SGS

SGS

Test Report No.VNH126003829HG Date: February 10, 2026 Page 2 of 3

Test result:
Compliance with technical specifications – Salt spray tests ISO 9227:2022, Amd 1:2024

Test Property	Test Method	Test Principle / Requirements	Results
Resistance to corrosion	ISO 9227:2022 Amd 1:2024	Withstand 48 hours in 5% salt spray	Please see detail result

Apparatus, procedures, and conditions required in salt spray corrosion tests

Type of Test adopted : Neutral Salt Spray (NSS)
No. of Specimens : 10 (10 was selected from the submitted samples. Remains as control samples.)
NaCl Solution : 5% sodium chloride in 50% distilled water
Test Duration : 48 hours (As specified by client)
Test Results : Observation was shown in following table

Specimen	Surface of testing	Result	Observation / Evaluation of Results
Sample A	Whole product	10/10	No Defect

Details Description:
A. FURNITURE HINGE, ITEM NUMBER: 7173104, 7173105, 7173106, 7173107

1. Evaluation of Results (According to ISO 10289:1999)

1. The above test does not specify the dispersion of test specimens, the exposure period to be used for a particular product, or the interpretation of result.
2. Evaluation only focuses on appearance change after test and compares by a Rating System mostly from ISO 10289:1999. Methods for corrosion testing of metallic and other inorganic coatings on metallic substrates – Rating of test specimens and manufactured articles subjected to corrosion tests.
3. Rating: Protection Rating: Appearance Rating.
4. This (these test(s)) was/were accredited ISO 17025:2017 by VLAS.
5. The test results are considered as not conform to specification based on the general consideration simple acceptance as stated in ISO/IEC GUIDE 98-4:2012.

SGS

Produkte
Products

Prüfbericht-Nr.: 50317809 001 **Auftrags-Nr.:** 170123006 **Seite 1 von 4**
Test Report No.: **Order No.:** **Page 1 of 4**

Kunden-Referenz-Nr.: N/A **Auftragsdatum:** 25.11.2019
Client Reference No.: **Order date:**

Auftraggeber: AN CUONG WOOD WORKING JSC
Client: DT 747B, PHUOC HAI, TAN KHANH, BINH DUONG, VIETNAM

Prüfgegenstand: Full extension concealed runner with silent system
Test item:

Bezeichnung / Typ-Nr.: 7 272 430/ 7 272 435/ 7 272 440/ 7 272 445/ 7 272 450
Identification / Type No.:

Auftrags-Inhalt: Durability test with the client's requirement
Order content:

Prüfgrundlage: EN 15338:2007+A1:2010, clause 6.3.8
Test specification: Hardware for furniture – Strength and durability of extension elements and their components

Wareneingangdatum: 25.11.2019
Date of receipt:

Prüfmuster-Nr.: A001027804-001-012
Test sample No.:

Prüfzeitraum: 27.11.2019 – 13.12.2019
Testing period:

Ort der Prüfung: Unit 201, NO.7 Caipin Road,
Place of testing: Guangzhou, P.R. China

Prüflaboratorium: TÜV Rheinland (Guangdong)
Testing laboratory: Ltd.

Prüfergebnis: Pass
Test result:

geprüft von / tested by: Jon Huang **kontrolliert von / reviewed by:** Kingsley He

Datum: 19.01.2020 **Name / Stellung:** Unterschrift **Datum:** 19.01.2020 **Name / Stellung:** Unterschrift
Date: **Name / Position:** **Signature** **Date:** **Name / Position:** **Signature**

Sonstiges / Other:

Zustand des Prüfgegenstandes bei Anlieferung: Prüfmuster vollständig und unbeschädigt
Condition of the test item at delivery: **Test item complete and undamaged**

Legende: 1 = sehr gut 2 = gut 3 = befriedigend 4 = ausreichend 5 = mangelhaft
Pass = entspricht o.g. Prüfgrundlage(s) Fail = entspricht nicht o.g. Prüfgrundlage(s) N/A = nicht anwendbar NT = nicht getestet
Legend: 1 = very good 2 = good 3 = satisfactory 4 = sufficient 5 = poor
Pass = passed a.m. test specification(s) Fail = failed a.m. test specification(s) N/A = not applicable NT = not tested

Dieser Prüfbericht bezieht sich nur auf das o.g. Prüfmuster und darf ohne Genehmigung der Prüfstelle nicht auszusweise vervielfältigt werden. Dieser Bericht berechtigt nicht zur Verwendung eines Prüfzeichens.
This test report only relates to the a. m. test sample. Without permission of the test center this test report is not permitted to be duplicated in extracts. This test report does not entitle to carry any test mark.

TÜV Rheinland (Guangdong) Ltd., No.199 Kaifu Road, Guangzhou Science City / Guangzhou 510663 P.R. China
Tel.: +86 20 2839 1888 Fax: +86 20 2839 1999 Mail: service-gd@tuv.com Web: www.tuv.com

intertek

Test Report Number: VNMH22007451-REV1
Date: September 15, 2022

Applient: AN CUONG WOOD WORKING JOINT STOCK COMPANY
Lent Lu Hu 081, Map sheet No.05, Street No. DT 747B, Phuoc Hai Quarter, Tan Khanh Ward, Tan Uyen Town, Binh Duong Province

The following sample(s) was/were submitted and identified on behalf of the client as:

Sample description : Inboard: Set bearing corner with silent system 7173105
Vendor : AN CUONG WOOD WORKING JOINT STOCK COMPANY
Country of destination : USA
Date sample received : September 7, 2022
Testing period : September 7, 2022 to September 14, 2022

Tests conducted: As requested by the applicant, please refer to attached page(s) for details.

Tested sample: Drawer Operation Test - 100,000 cycles
Submitted sample: Drawer Operation Test - 100,000 cycles
Test item: Passed

For and on behalf of
Intertek Vietnam LTD

LEAM MAN
Hardware Manager

intertek

intertek

Test Report Number: VNMH22007450
Date: September 15, 2022

Applient: AN CUONG WOOD WORKING JOINT STOCK COMPANY
Lent Lu Hu 081, Map sheet No.05, Street No. DT 747B, Phuoc Hai Quarter, Tan Khanh Ward, Tan Uyen Town, Binh Duong Province

The following sample(s) was/were submitted and identified on behalf of the client as:

Sample description : Inboard: Clip on soft closing hinges 7173101 with mounting plate 7173005
Vendor : AN CUONG WOOD WORKING JOINT STOCK COMPANY
Country of destination : USA
Date sample received : September 7, 2022
Testing period : September 7, 2022 to September 14, 2022

Tests conducted: As requested by the applicant, please refer to attached page(s) for details.

Tested sample: Door Holding Devices and Hinge Operation - 100,000 cycles
Submitted sample: Door Holding Devices and Hinge Operation - 100,000 cycles
Test item: Passed

For and on behalf of
Intertek Vietnam LTD

LEAM MAN
Hardware Manager

intertek

THỜI GIAN BẢO HÀNH

Dịch Vụ
Bảo Hành
Trọn Đời

Bảo Hành Chức Năng Hoạt Động
1 Đổi 1 Trong Vòng 24 Tháng
Đối Với Các Sản Phẩm Cơ Học.

Bảo Hành Chức Năng Hoạt Động
1 Đổi 1 Trong Vòng 12 Tháng
Đối Với Các Sản Phẩm Điện-Điện Tử.

Để Biết Thêm Thông Tin Chi Tiết Vui Lòng Liên Hệ Qua:

Hotline: **19006944**

Email: **Infoacc@Ancuong.com**

WARRANTY PERIOD

Lifetime
Warranty
Service

Functional Warranty With
1-To-1 Replacement Within 24 Months
For Mechanical Products.

Functional Warranty With
1-To-1 Replacement Within 12 Months
For Electrical And Electronic Products.

For More Details, Please Contact The:

Hotline: **19006944**

Email: **Infoacc@Ancuong.com**



Item No. Mã Sản Phẩm	Page Trang	Item No. Mã Sản Phẩm	Page Trang	Item No. Mã Sản Phẩm	Page Trang	Item No. Mã Sản Phẩm	Page Trang
0 004 369	99	7 172 166	24	7 271 830	56	7 300 903	66
0 024 369	99	7 173 011	23	7 271 835	56	7 300 903	66
1 271 225	54	7 173 101	19	7 271 840	56	7 300 903	67
1 271 230	54	7 173 105	25	7 271 845	56	7 300 905	63
1 271 235	54	7 173 106	18	7 271 850	56	7 300 905	64
1 271 240	54	7 173 107	29	7 271 925	50	7 300 906	65
1 271 245	54	7 173 108	20	7 271 930	50	7 300 906	65
1 271 250	54	7 173 113	22	7 271 935	50	7 300 907	65
1 271 825	55	7 173 114	28	7 271 940	50	7 300 907	65
1 271 830	55	7 173 118	13	7 271 945	50	7 300 910	67
1 271 835	55	7 173 121	21	7 271 950	50	7 301 104	66
1 271 840	55	7 173 124	17	7 272 130	45	7 301 104	66
1 271 845	55	7 173 135	26	7 272 135	45	7 301 107	67
1 271 850	55	7 173 165	24	7 272 140	45	7 301 109	67
1 271 925	52	7 173 170	184	7 272 145	45	7 301 204	66
1 271 930	52	7 173 170	188	7 272 150	45	7 301 905	63
1 271 935	52	7 173 171	186	7 272 230	48	7 301 906	64
1 271 940	52	7 173 171	187	7 272 235	48	7 302 800	68
1 271 945	52	7 173 172	182	7 272 240	48	7 302 810	63
1 271 950	52	7 173 174	181	7 272 245	48	7 302 811	64
7 111 103	14	7 173 175	181	7 272 250	48	7 302 820	66
7 111 104	15	7 176 002	17	7 272 325	46	7 302 821	66
7 111 105	16	7 176 002	18	7 272 330	46	7 302 830	65
7 112 102	14	7 176 002	28	7 272 335	46	7 302 831	65
7 112 103	15	7 176 002	29	7 272 340	46	7 302 903	66
7 112 104	16	7 177 001	18	7 272 345	46	7 302 903	66
7 113 101	14	7 177 002	19	7 272 350	46	7 302 905	63
7 113 102	15	7 177 003	20	7 272 525	49	7 302 906	64
7 113 103	16	7 177 003	21	7 272 530	49	7 302 907	65
7 116 001	14	7 178 001	18	7 272 535	49	7 302 907	65
7 116 001	15	7 178 001	28	7 272 540	49	7 302 908	67
7 116 001	16	7 178 001	29	7 272 545	49	7 302 920	187
7 117 001	14	7 178 002	19	7 272 550	49	7 302 920	188
7 117 002	15	7 178 003	20	7 272 630	47	7 304 900	70
7 117 002	16	7 178 003	21	7 272 635	47	7 304 902	71
7 118 001	14	7 179 001	18	7 272 640	47	7 304 903	71
7 118 002	15	7 179 001	28	7 272 645	47	7 304 905	71
7 118 002	16	7 179 001	29	7 272 650	47	7 304 906	71
7 119 001	14	7 179 004	23	7 273 025	35	7 304 999	71
7 144 001	27	7 179 005	19	7 273 025	37	7 450 001	182
7 144 116	27	7 179 005	24	7 273 026	36	7 450 001	184
7 144 117	27	7 179 005	25	7 273 026	37	7 450 106	184
7 171 013	23	7 179 006	22	7 273 027	36	7 450 107	184
7 171 103	19	7 179 101	17	7 273 027	38	7 450 108	182
7 171 107	25	7 179 102	17	7 273 028	38	7 450 109	182
7 171 108	18	7 179 201	19	7 273 028	40	7 452 000	137
7 171 109	29	7 179 201	24	7 273 029	39	7 452 001	138
7 171 110	20	7 179 201	25	7 273 029	40	7 454 002	133
7 171 115	22	7 271 330	57	7 273 030	39	7 454 007	135
7 171 116	28	7 271 335	57	7 273 030	41	7 454 011	134
7 171 120	13	7 271 340	57	7 273 032	41	7 454 012	136
7 171 123	21	7 271 345	57	7 273 033	42	7 456 001	182
7 171 126	17	7 271 350	57	7 273 034	42	7 456 001	184
7 171 167	24	7 271 425	51	7 273 810	37	7 457 007	135
7 172 012	23	7 271 430	51	7 273 811	37	7 457 012	136
7 172 102	19	7 271 435	51	7 273 812	38	7 458 007	135
7 172 106	25	7 271 440	51	7 273 820	40	7 458 012	136
7 172 107	18	7 271 445	51	7 273 821	40	7 462 997	134
7 172 108	29	7 271 450	51	7 273 822	41	7 462 997	135
7 172 109	20	7 271 625	53	7 273 920	37	7 462 997	136
7 172 114	22	7 271 630	53	7 273 922	37	7 462 999	137
7 172 115	28	7 271 635	53	7 273 924	38	7 462 999	138
7 172 119	13	7 271 640	53	7 273 926	40	7 520 103	178
7 172 122	21	7 271 645	53	7 273 928	40	7 520 104	179
7 172 125	17	7 271 650	53	7 273 930	41	7 520 201	177

Item No. Mã Sản Phẩm	Page Trang	Item No. Mã Sản Phẩm	Page Trang	Item No. Mã Sản Phẩm	Page Trang	Item No. Mã Sản Phẩm	Page Trang
7 520 402	178	7 605 003	162	7 608 226	165	7 752 068	115
7 600 900	174	7 605 004	162	7 608 227	165	7 752 069	115
7 600 901	174	7 605 005	163	7 608 228	165	7 753 017	115
7 600 902	174	7 605 006	163	7 608 229	165	7 753 018	115
7 600 903	174	7 605 103	162	7 608 230	165	7 753 019	115
7 600 905	174	7 605 203	162	7 608 231	165	7 753 020	115
7 600 912	156	7 605 204	162	7 712 007	111	7 753 021	115
7 600 913	157	7 605 205	163	7 712 070	114	7 753 022	115
7 600 914	163	7 605 206	163	7 712 071	114	7 753 023	115
7 600 915	158	7 606 000	168	7 712 072	114	7 754 001	122
7 600 915	159	7 606 001	168	7 712 073	114	7 754 002	123
7 601 900	170	7 606 002	168	7 712 074	114	7 754 003	124
7 601 901	171	7 606 003	169	7 740 005	121	7 754 004	124
7 601 902	171	7 606 004	169	7 740 006	121	7 754 005	125
7 601 903	171	7 606 005	169	7 740 007	122	7 754 006	110
7 601 904	172	7 606 006	169	7 740 008	125	7 754 009	112
7 601 905	173	7 606 200	168	7 742 008	110	7 754 010	112
7 601 920	172	7 606 201	168	7 742 994	118	7 754 011	112
7 601 921	172	7 606 202	168	7 742 995	118	7 754 012	112
7 601 922	173	7 606 203	169	7 742 996	118	7 754 042	109
7 601 923	173	7 606 204	169	7 744 003	123	7 754 043	109
7 602 903	170	7 606 205	169	7 744 005	121	7 754 046	113
7 602 905	170	7 606 206	169	7 744 006	121	7 754 047	113
7 602 907	169	7 608 000	164	7 744 007	122	7 754 050	113
7 602 908	169	7 608 001	164	7 744 008	125	7 754 051	113
7 602 909	169	7 608 002	164	7 744 044	111	7 754 056	118
7 602 910	170	7 608 003	164	7 744 995	118	7 754 057	110
7 603 000	154	7 608 004	164	7 746 013	113	7 754 058	117
7 603 001	154	7 608 005	164	7 746 044	111	7 754 059	117
7 603 002	155	7 608 008	166	7 748 002	129	7 754 060	116
7 603 003	153	7 608 009	166	7 748 003	130	7 754 073	114
7 603 200	154	7 608 010	166	7 748 004	131	7 754 074	114
7 603 201	154	7 608 012	167	7 748 005	121	7 754 078	128
7 603 202	155	7 608 013	167	7 748 006	121	7 754 079	128
7 603 203	153	7 608 014	167	7 748 007	122	7 754 080	129
7 604 006	160	7 608 015	167	7 748 008	125	7 755 011	112
7 604 007	160	7 608 016	167	7 750 001	122	7 755 012	112
7 604 008	161	7 608 019	166	7 750 002	123	7 755 014	112
7 604 009	161	7 608 020	166	7 750 003	124	7 757 001	126
7 604 010	161	7 608 021	168	7 750 004	124	7 757 002	126
7 604 011	161	7 608 025	165	7 750 005	125	7 757 003	127
7 604 012	161	7 608 026	165	7 751 001	126	7 757 004	127
7 604 013	161	7 608 027	165	7 751 002	126	7 757 056	118
7 604 018	156	7 608 028	165	7 751 003	127	7 757 058	117
7 604 019	156	7 608 029	165	7 751 004	127	7 757 059	117
7 604 020	157	7 608 030	165	7 751 049	116	7 758 001	122
7 604 021	157	7 608 031	165	7 752 005	111	7 758 002	123
7 604 023	160	7 608 200	164	7 752 006	110	7 758 003	124
7 604 206	160	7 608 201	164	7 752 040	116	7 758 004	124
7 604 207	160	7 608 202	164	7 752 042	109	7 758 005	125
7 604 208	161	7 608 203	164	7 752 043	109	7 758 056	118
7 604 209	161	7 608 204	164	7 752 046	113	7 758 058	117
7 604 210	161	7 608 205	164	7 752 047	113	7 758 059	117
7 604 211	161	7 608 208	166	7 752 049	116	7 758 078	128
7 604 212	161	7 608 209	166	7 752 050	113	7 758 079	128
7 604 213	161	7 608 210	166	7 752 051	113	7 758 080	129
7 604 217	161	7 608 212	167	7 752 056	118	7 772 998	117
7 604 218	156	7 608 213	167	7 752 058	117	7 772 998	118
7 604 219	156	7 608 214	167	7 752 059	117	7 800 700	60
7 604 220	157	7 608 215	167	7 752 062	115	7 800 701	60
7 604 221	157	7 608 216	167	7 752 063	115	7 800 702	60
7 604 222	43	7 608 219	166	7 752 064	115	7 800 703	60
7 604 223	160	7 608 220	166	7 752 065	115	7 800 704	59
7 604 227	158	7 608 221	168	7 752 066	115	7 800 705	59
7 604 228	159	7 608 225	165	7 752 067	115	7 800 706	59

Item No. Mã Sản Phẩm	Page Trang	Item No. Mã Sản Phẩm	Page Trang	Item No. Mã Sản Phẩm	Page Trang	Item No. Mã Sản Phẩm	Page Trang
7 800 707	59	7 806 912	98	7 809 125	79	7 907 510	150
7 800 740	61	7 806 914	93	7 809 126	79	7 907 511	150
7 800 744	61	7 806 915	93	7 809 127	79	7 907 512	150
7 800 745	61	7 806 916	94	7 809 128	80	7 907 601	151
7 801 100	81	7 806 917	94	7 809 129	80	7 907 705	149
7 801 101	81	7 806 918	94	7 809 130	80	7 908 003	149
7 801 700	81	7 806 919	94	7 809 131	80	7 908 103	149
7 801 701	81	7 806 920	95	7 809 132	80	7 909 001	145
7 801 702	81	7 806 921	95	7 809 133	80	7 909 101	145
7 801 703	81	7 806 922	90	7 809 134	77	7 910 001	148
7 801 706	75	7 806 923	90	7 809 135	76	7 910 101	148
7 801 708	76	7 806 924	91	7 809 136	77	7 910 601	151
7 801 710	75	7 806 925	91	7 809 137	77	718.15.106	150
7 803 702	74	7 806 926	91	7 809 138	77	718.15.107	150
7 803 703	73	7 806 927	91	7 809 139	100	8 011 103	103
7 803 704	73	7 806 928	92	7 809 140	100	8 011 104	103
7 803 707	74	7 806 929	92	7 809 141	100	8 022 103	104
7 803 708	74	7 806 930	92	7 809 501	99	8 022 104	103
7 804 100	81	7 806 931	92	7 809 502	99	8 033 100	104
7 804 101	81	7 806 932	93	7 809 503	99	8 041 201	105
7 804 102	81	7 806 933	93	7 809 504	99	8 041 202	105
7 804 103	81	7 806 936	96	7 809 505	99	8 041 203	106
7 804 104	82	7 806 938	96	7 809 506	99	8 041 204	106
7 804 106	82	7 806 940	96	7 809 513	99	8 041 501	105
7 804 107	82	7 806 942	96	7 809 514	99	8 041 601	106
7 804 108	82	7 806 944	96	7 809 515	99	8 053 401	31
7 805 100	87	7 806 996	95	7 809 516	99	8 053 401	68
7 805 695	83	7 806 997	95	7 809 517	99	8 053 403	32
7 805 696	84	7 806 998	95	7 809 518	99	8 053 403	68
7 805 697	85	7 806 999	95	7 809 939	98	KL 100-H	100
7 805 698	84	7 807 503	99	7 809 940	98	KL 100-N	101
7 805 698	85	7 807 505	99	7 809 941	98	KL 100-V	101
7 805 698	86	7 807 900	101	7 810 930	88		
7 805 804	86	7 807 901	101	7 901 001	146		
7 805 808	83	7 807 902	100	7 901 002	147		
7 805 809	84	7 807 904	99	7 901 004	146		
7 805 810	84	7 807 905	101	7 901 101	146		
7 805 811	85	7 807 999	101	7 901 102	147		
7 805 812	85	7 808 701	102	7 901 103	147		
7 805 813	86	7 808 702	149	7 901 104	146		
7 805 815	87	7 808 703	149	7 902 001	143		
7 805 903	86	7 808 800	102	7 902 002	142		
7 805 907	83	7 808 900	102	7 902 003	143		
7 805 907	84	7 809 101	77	7 902 101	143		
7 805 908	84	7 809 102	77	7 902 102	142		
7 805 908	85	7 809 103	77	7 902 103	143		
7 805 909	85	7 809 104	76	7 903 002	144		
7 805 909	86	7 809 105	76	7 903 007	144		
7 805 910	87	7 809 106	76	7 903 102	144		
7 805 997	87	7 809 107	80	7 903 107	144		
7 805 999	86	7 809 109	78	7 904 001	141		
7 806 001	96	7 809 110	78	7 904 002	142		
7 806 002	96	7 809 111	78	7 904 101	141		
7 806 002	97	7 809 112	78	7 904 102	142		
7 806 002	97	7 809 113	78	7 906 001	145		
7 806 002	98	7 809 114	78	7 906 101	145		
7 806 003	97	7 809 116	79	7 907 105	148		
7 806 004	98	7 809 117	79	7 907 205	148		
7 806 801	96	7 809 118	79	7 907 404	149		
7 806 802	97	7 809 119	79	7 907 405	149		
7 806 803	97	7 809 120	79	7 907 504	149		
7 806 804	98	7 809 121	79	7 907 506	150		
7 806 912	96	7 809 122	79	7 907 507	150		
7 806 912	97	7 809 123	79	7 907 508	150		
7 806 912	97	7 809 124	79	7 907 509	150		

VIETNAM OFFICES

AN CUONG HEAD OFFICE

702/1K Su Van Hanh Street, Hoa Hung Ward,
Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3862 5726
Email: infoacc@ancuong.com

HCMC ONE-STOP SHOPPING CENTER

279 Nguyen Van Troi Street, Phu Nhuan Ward,
Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3844 1884 - (84.28) 3862 5726
Email: infoacc@ancuong.com

HCMC ONE-STOP SHOPPING CENTER

39 Nguyen Co Thach Street, An Khanh Ward,
Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 7302 1168
Email: infoacc@ancuong.com

AN CUONG SHOW GALLERY & DESIGN CENTER

702/3F Su Van Hanh Street, Hoa Hung Ward,
Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3862 7414 - (84.28) 3862 5726
Email: infoacc@ancuong.com

AN CUONG SHOW GALLERY & DESIGN CENTER

Block A - Happy Valley,
816 Nguyen Van Linh Street,
Tan Hung Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 7300 9822 - (84.28) 3862 5726
Email: infoacc@ancuong.com

AN CUONG SHOW GALLERY & DESIGN CENTER

S5.03.01S04 Vinhomes Grand Park,
Nguyen Xien Street, Long Hoa Quarter,
Long Binh Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 7305 0568
Email: infoacc@ancuong.com

AN CUONG SHOW GALLERY & DESIGN CENTER

201 Binh Duong Boulevard, Thu Dau Mot Ward,
Ho Chi Minh City
Tel: (84.274) 7300 117
Email: infoacc@ancuong.com

AN CUONG FACTORY OUTLET

DT 747 B Phuoc Hai Quarter, Tan Khanh Ward,
Ho Chi Minh City
Tel: (84.274) 362 6282
Email: infoacc@ancuong.com

DAT CUOC SHOW GALLERY & DESIGN CENTER

Lot A17, KSB Industrial Zone – Zone B,
Bac Tan Uyen Commune,
Ho Chi Minh City
Email: infoacc@ancuong.com

AN CUONG SHOW GALLERY & DESIGN CENTER

MG1-12B, Vincom Center Can Tho,
209 30th April Street,
Ninh Kieu Ward, Can Tho City
Tel: (84.29) 2730 0550
Email: infoacc@ancuong.com

HA NOI ONE-STOP SHOPPING CENTER

10 Chuong Duong Do Street,
Hong Ha Ward, Ha Noi City
ĐT: (84.24) 3936 3388
Email: infoacc@ancuong.com

HA NOI SHOW GALLERY & DESIGN CENTER

Villa C4-N08-B, Dich Vong New Urban Area,
Cau Giay Ward, Ha Noi City
Tel: (84.24) 3936 3388
Email: infoacc@ancuong.com

DA NANG ONE-STOP SHOPPING CENTER

451 Dien Bien Phu Street,
Thanh Khe Ward, Da Nang City
Tel: (84.236) 730 7899
Email: infoacc@ancuong.com

INTERNATIONAL OFFICES

MALAYSIA OFFICE

No.5, Jln SL17/14, Goodview Bdr Sg Long,
43000 Kajang, Selangor
Tel: +60 12 290 6486
Email: infoacc@ancuong.com

JAPAN OFFICE VIA SUMITOMO

FORESTRY GROUP
Timber & Building Materials Division
Business Planning Department,
Keidanren Kaikan,
3-2, Otemachi 1-chome, Chiyoda-ku ,
Tokyo 100-8270, Japan
Tel: (+81) 3 3214 3280 - (+84) 902 374 511
Email: kamibayashiyama@ancuong.com

CANADA OFFICE

Nr 30 Prennan Avenue, Toronto, Ontario,
M9b 4b8, Canada
Tel: + 1437 345 6068 (Mr Tuan Nguyen)
Email: infoacc@ancuong.com

AMERICAN OFFICE VIA SUMITOMO

FORESTRY GROUP
121 3rd Ave, Kirkland,
Washington 98033 USA
Tel: (425)429-1889
Email: miuchi@ancuong.com

AUSTRALIA OFFICE VIA ANTRY PTY LTD

45 Welshpool Road,
Welshpool Western Australia 6106
Tel: (+61) 8 9472 8131 - (+61) 4 1237 4767
Email: edmund@ancuong.com

AUSTRALIA OFFICE VIA LAGOME PTY LTD

10/2 Fastline Road, Truganina VIC 3029, Australia
Tel: +61 1300 609 688
+61 416 885 995 (Mr Bruce Tu)
Email: lagome@ancuong.com

CAMBODIA OFFICE AND SHOWROOM

No. 98, Borey Chip Mong Land mark 271,
Prek Ta Kong Village, Sangkat Chak Angre Leu, Khan
Meanchey, Phnom Penh
Tel: +855 10762 789
Hotline : +855 712 683 683
Email: infoacc@ancuong.com

TẢI APP AC LIBRARY ĐỂ QUÉT QR CODE BÊN TRONG
INSTALL AC LIBRARY TO SCAN QR CODE INSIDE



HOTLINE: 19006944

www.imundex.com.vn

facebook.com/imundexvietnam